

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

VŨ THỊ THU HUYỀN

**CẤM KẾT HÔN THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
VIỆT NAM NĂM 2000**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2014

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

VŨ THỊ THU HUYỀN

CẤM KẾT HÔN THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
VIỆT NAM NĂM 2000

Chuyên ngành : Luật dân sự

Mã số : 60 38 30

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: TS. Nguyễn Văn Cừ

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong luận văn đảm bảo độ tin cậy, chính xác và trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Vũ Thị Thu Huyền

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bì

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các từ viết tắt

MỞ ĐẦU 1

Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CẨM KẾT HÔN 7

1.1. Một số khái niệm 7

1.1.1. Khái niệm và bản chất của hôn nhân 7

1.1.2. Khái niệm và bản chất của kết hôn 9

1.1.3. Khái niệm và bản chất của điều kiện kết hôn 12

1.2. Sơ lược các quy định về trường hợp cấm kết hôn trong hệ thống pháp luật Việt Nam 19

1.2.1. Pháp luật Việt Nam thời kỳ phong kiến 19

1.2.2. Pháp luật Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc 23

1.2.3. Pháp luật Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay 24

Chương 2: NỘI DUNG QUY ĐỊNH CẤM KẾT HÔN THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM NĂM 2000 30

2.1. Các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 30

2.1.1. Người đang có vợ hoặc có chồng (khoản 1 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000) 30

2.1.2. Người mất năng lực hành vi dân sự (khoản 2 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000) 35

2.1.3.	Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời (khoản 3 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)	39
2.1.4.	Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng (khoản 4 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)	42
2.1.5.	Giữa những người cùng giới tính (khoản 5 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)	44
2.1.6.	Một số quy định cấm kết hôn khác theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000	48
2.2.	Giải quyết vi phạm về cấm kết hôn	52
2.2.1.	Hủy việc kết hôn trái pháp luật trong trường hợp vi phạm các quy định về cấm kết hôn	52
2.2.2.	Xử lý hành chính, hình sự đối với các trường hợp vi phạm quy định về cấm kết hôn	56
	Chương 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ CÁC TRƯỜNG HỢP CẤM KẾT HÔN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN VÀ ÁP DỤNG LUẬT	61
3.1.	Thực tiễn áp dụng pháp luật đối với các trường hợp cấm kết hôn	61
3.2.	Những vướng mắc, bất cập trong việc áp dụng các quy định cấm kết hôn	78
3.3.	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện và áp dụng pháp luật đối với các trường hợp cấm kết hôn	95
3.3.1.	Giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật	95
3.3.2.	Một số giải pháp khác	101
	KẾT LUẬN	106
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	108

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLDS	: Bộ luật Dân sự
HN&GD	: Hôn nhân và gia đình
TAND	: Tòa án nhân dân
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
UBND	: Ủy ban nhân dân
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Vì vậy để đảm bảo sự phát triển ổn định của gia đình Việt Nam nói riêng, sự phát triển kinh tế - xã hội, Luật Hôn nhân và gia đình (HN&GD) đã ra đời nhằm góp phần tăng cường sự quản lý nhà nước trong lĩnh vực HN&GD, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; khuyến khích phát huy các phong tục, tập quán tốt đẹp và tiến tới xóa bỏ các phong tục, tập quán lạc hậu về HN&GD. Qua nhiều thời kỳ khác nhau, Luật HN&GD đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Luật HN&GD năm 2000 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (XHCHN) Việt Nam thông qua ngày 09/06/2000, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2001, trên tinh thần kế thừa và phát triển Luật HN&GD năm 1959, Luật HN&GD năm 1986; tiếp tục hoàn thiện các chế định về HN&GD, trong đó có các trường hợp cấm kết hôn thuộc chế định kết hôn. Mục đích của pháp luật khi quy định các trường hợp cấm kết hôn này nhằm bảo đảm các nguyên tắc cơ bản của việc kết hôn, giữ gìn thuần phong mỹ tục, trật tự trong gia đình và xã hội, không để các giá trị truyền thống bị xâm phạm, bảo đảm sức khỏe, nòi giống của con người. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng pháp luật đã cho thấy các quy định về cấm kết hôn vẫn chưa thực sự phát huy được hết tác dụng, một số quy định còn tỏ ra chưa phù hợp với thực tiễn, số trường hợp vi phạm vẫn xảy ra với nhiều diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng không chỉ đến quyền và lợi ích hợp pháp của chính bản thân người dân, mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển chung của xã hội cùng những giá trị đạo đức truyền thống. Hơn nữa, trước những biến động về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, đã

khiến cho một số quy định cấm kết hôn trong luật HN&GD năm 2000 trở nên thiếu phù hợp, hiệu quả điều chỉnh thấp. Nhiều quan hệ mới phát sinh chưa được luật điều chỉnh, từ đó, dẫn tới việc áp dụng tùy tiện, thiếu tính nhất quán của các cơ quan chức năng khi giải quyết các tranh chấp có liên quan tới các quan hệ HN&GD mới phát sinh. Điều này đã gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể có liên quan, gây cản trở tới việc thực hiện mục tiêu đã được đề ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng cộng sản Việt Nam: "Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc thực sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường quan trọng trực tiếp giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách" [14].

Với mong muốn tìm hiểu sâu hơn nữa cũng như muốn đưa ra những quan điểm của bản thân về vấn đề này dựa trên cơ sở những kiến thức đã được tích lũy trong quá trình học tập và tình hình áp dụng pháp luật trên thực tiễn, tác giả đã chọn đề tài: ***"Cấm kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000"*** làm đề tài luận văn thạc sĩ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Ngay từ thời phong kiến, vấn đề kết hôn đã bị pháp luật hạn chế trong một số trường hợp. Đến khi Luật HN&GD ra đời, quy định cấm kết hôn đã được ghi nhận xuyên suốt trong hệ thống pháp luật về HN&GD, và đương nhiên các quy định đó cũng có những sự thay đổi cho phù hợp với từng thời kì lịch sử, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Quyền kết hôn là một quyền cơ bản của con người và các quy định cấm kết hôn có một ý nghĩa rất quan trọng, đảm bảo sức khỏe cho các thế hệ sau, bảo đảm thuần phong mỹ tục của dân tộc. Chính vì thế, chế định kết hôn nói chung và quy định cấm kết hôn nói riêng đã thu hút được sự quan tâm của rất nhiều tác giả. Trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn này, tác giả đã tìm hiểu, tham khảo một số bài viết có nội dung liên quan đến phạm vi nghiên cứu của luận văn như:

- Nguyễn Huyền Trang, Khoa luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Luận văn thạc sĩ *"Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về kết hôn trái pháp luật trong tình hình xã hội hiện nay"*.

- Khuất Thị Thu Hạnh, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Luận văn thạc sĩ *"Chế định kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000"*, Hà Nội, 2009.

- Trần Thị Diệu Thuần, Trường Đại học Luật Hà Nội, Khóa luận tốt nghiệp *"Hủy việc kết hôn trái pháp luật theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000"*, Hà Nội, 2008.

- Bùi Minh Hồng, Trường Đại học Luật Hà Nội, Luận văn thạc sĩ *"Các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình"*, Hà Nội, 2001.

- ThS. Ngô Thị Hường: *"Một số vấn đề về quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính"*, Tạp chí Luật học, số 6, năm 2001.

- Nguyễn Phương Lan: *"Về một số điều kiện kết hôn trong Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam"*, Tạp chí Luật học, số 5, năm 1998.

- TS Chu Thanh Hải: *"Một số điều kiện về kết hôn trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000"*, <http://thongtinphapluatdansu.edu.vn>.

- Nguyễn Hồng Hải: *"Về khái niệm và bản chất pháp lý của hôn nhân"*, Tạp chí Luật học, số 3, năm 2002.

- ThS. Bùi Thị Mừng: *"Chế định kết hôn trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam qua các thời kỳ dưới góc nhìn lập pháp"*, Tạp chí Luật học, số 11, năm 2012.

- *"Kết hôn và chế định kết hôn trong Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam"*, đăng trên: <http://www.doko.vn/luan-van/ket-hon-va-che-dinh-ket-hon-trong-luat-hon-nhan-va-gia-dinh-viet-nam-169583>;...

Sau khi tham khảo và nghiên cứu các bài viết trên, tác giả nhận thấy chế định kết hôn nói chung và cấm kết hôn nói riêng là một đề tài thú vị, có

nhieu điểm đặc thù. Quy định của pháp luật Việt Nam về kết hôn qua các thời kì có những điểm khác biệt nhất định, phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế-xã hội trong từng giai đoạn lịch sử. Tuy nhiên, điều dễ nhận thấy là các quy phạm pháp luật về kết hôn ở thời kì sau luôn có sự kế thừa và phát triển pháp luật ở thời kì trước, tạo ra sự liên hệ mang tính xâu chuỗi. Hiện nay, trước tình hình xã hội có nhiều biến đổi thì dường như một số quy định trong pháp luật HN&GD đã không còn phù hợp, một số vấn đề thực tiễn nảy sinh mà chưa có quy định nào điều chỉnh. Chính vì thế cùng với việc các nhà làm luật đang tiến hành sửa đổi Luật HN&GD năm 2000, tác giả cũng muốn đi sâu tìm hiểu một khía cạnh của vấn đề kết hôn mà cụ thể là các quy định cấm kết hôn để thấy được tình hình áp dụng pháp luật trên thực tiễn như thế nào thông qua việc phân tích các quy định của pháp luật hiện hành, đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định này tại Việt Nam và từ đó tác giả sẽ đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trên thực tế hiện nay.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

**** Mục đích***

Mục đích nghiên cứu đề tài là nhằm tìm hiểu, phân tích những quy định của pháp luật mà chủ yếu là Luật HN&GD năm 2000 về các trường hợp cấm kết hôn, từ đó làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật, đồng thời đưa ra phương hướng hoàn thiện pháp luật đối với các quy định cấm kết hôn.

**** Nhiệm vụ***

Để đạt được mục đích nghiên cứu, cần phải thực hiện các nhiệm vụ như:

- Tìm hiểu một số vấn đề lý luận chung về các điều kiện kết hôn, đánh giá được bản chất, ý nghĩa của vấn đề kết hôn và các điều kiện để kết hôn hợp pháp;
- Phân tích những quy định của pháp luật về các trường hợp cấm kết hôn, làm rõ một số biện pháp giải quyết vi phạm các trường hợp cấm kết hôn;

- Xem xét thực tiễn áp dụng pháp luật, chỉ ra những bất cập của việc áp dụng pháp luật về các trường hợp cấm kết hôn vào thực tiễn, từ đó đề xuất một số giải pháp, kiến nghị góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

**** Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các trường hợp cấm kết hôn được quy định cụ thể tại Điều 10 Luật HN&GD Việt Nam năm 2000 và các biện pháp xử lý cũng như thực tiễn áp dụng quy định này.

**** Phạm vi nghiên cứu***

Luận văn sẽ tập trung nghiên cứu các trường hợp cấm kết hôn trong khuôn khổ Luật HN&GD năm 2000 trong đó chủ yếu phân tích các quy định cụ thể tại Điều 10, đồng thời luận văn cũng có sự so sánh với quy định trong các văn bản pháp luật trước đây cũng như tham khảo các quy định trong văn bản pháp luật của nước ngoài để làm phong phú thêm cho đề tài nghiên cứu.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

**** Cơ sở lý luận***

Luận văn được nghiên cứu dựa trên phương pháp luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng, Nhà nước về HN&GD. Đồng thời luận văn còn kế thừa các công trình nghiên cứu của tập thể và các cá nhân liên quan đến đề tài.

**** Phương pháp nghiên cứu***

Để hoàn thành luận văn này tác giả đã sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau, trong đó đặc biệt coi trọng các phương pháp sau: thống kê, so sánh, phân tích, đánh giá, tổng hợp, khảo sát thực tiễn,... nhằm xem xét vấn đề một cách toàn diện.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về cấm kết hôn.

Chương 2: Nội dung quy định cấm kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000.

Chương 3: Thực tiễn áp dụng pháp luật về các trường hợp cấm kết hôn và một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện và áp dụng pháp luật.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CẨM KẾT HÔN

1.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1.1.1. Khái niệm và bản chất của hôn nhân

Hôn nhân được xem là một sự kiện trọng đại trong cuộc đời một con người. Nó đánh dấu sự gắn kết giữa hai con người khác giới cả về vật chất, tinh thần lẫn thể xác. Nhìn chung tất cả các quốc gia, các dân tộc, dù khác nhau về chế độ chính trị xã hội nhưng đều có chung một số tiêu chuẩn để định nghĩa hôn nhân. Ở Việt Nam dưới thời phong kiến chưa có một văn bản nào đề cập đến khái niệm này. Trong các giáo trình Dân luật dưới chế độ ngụy quyền Sài Gòn cũ cũng chưa đưa ra khái niệm cụ thể về hôn nhân mà phần nhiều mới đưa ra khái niệm "*giá thú*": "*giá thú (hay hôn thú) là sự phối hợp của một người đàn ông và một người đàn bà theo thể thức luật định*" [Dẫn theo 17] hoặc "*giá thú*" cũng được hiểu: "*sự trai gái lấy nhau trước mặt viên hộ lại và phát sinh ra những nghĩa vụ tương hỗ cho hai bên về phương diện đồng cư, trung thành và tương trợ*" [Dẫn theo 17]. Theo một số luật gia Sài Gòn, khái niệm "*giá thú*" bao gồm có hai nghĩa: theo nghĩa thứ nhất giá thú là hành vi phối hợp vợ chồng (kết hôn). Theo nghĩa thứ hai là tình trạng của hai người đã chính thức lấy nhau làm vợ chồng và thời gian hai người ăn ở với nhau. Điều 3 Sắc luật số 15/64 ngày 23/7/1964, Điều 99 Bộ dân luật năm 1972 ngày 20/12/1972 của Chính quyền Sài Gòn cũ qui định: "*Không ai được phép tái hôn nếu giá thú trước chưa đoạn tiêu*" [Dẫn theo 17]. Như vậy, phải chăng các khái niệm "*giá thú*" được nêu trên đã bao hàm cả khái niệm về hôn nhân? [17] Trong Luật HN&GD năm 1959 và năm 1986 của Nhà nước ta, các nhà làm luật cũng chưa đưa ra một khái niệm cụ thể về hôn nhân. Trong Từ điển Tiếng Việt của Hoàng Phê đưa ra một khái niệm ngắn gọn "*Hôn nhân là việc nam*

nữ chính thức lấy nhau làm vợ chồng" [45]. Khi coi hôn nhân là một quy tắc xã hội, Tiến sĩ Nguyễn Văn Tiệp cho rằng:

Nếu như gia đình là hình thức kết hợp cá nhân có tính lịch sử của tổ chức đời sống xã hội loài người, đó là sự kết hợp giữa đàn ông và đàn bà thì hôn nhân là những quy tắc của sự kết hợp đó, sự kết hợp mang yếu tố giới tính. Những hình thức của hôn nhân phản ánh những quy luật chung nhất sự phát triển của xã hội loài người qua các giai đoạn lịch sử và mang những đặc thù văn hóa tộc người [75].

Trong Luật HN&GD Việt Nam năm 2000, khái niệm hôn nhân đã được các nhà làm luật và các nhà nghiên cứu luật học quan tâm hơn với quy định: "Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn" [52, Khoản 6 Điều 8]. Còn theo Từ điển giải thích thuật ngữ Luật học của trường Đại học Luật Hà Nội, hôn nhân được hiểu là: "Sự liên kết giữa người nam và người nữ dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, theo điều kiện và trình tự nhất định, nhằm chung sống với nhau suốt đời và xây dựng gia đình hạnh phúc và hòa thuận" [69, tr. 148]. Từ đây có thể thấy hôn nhân thực chất là việc xác lập quan hệ vợ chồng thông qua sự kiện kết hôn, và mục đích của việc xác lập hôn nhân là để xây dựng gia đình. Việc Nhà nước công nhận quan hệ hôn nhân cũng chính là công nhận sự hình thành của gia đình.

Ở các nước theo hệ thống pháp luật Anh - Mỹ (Common law), phổ biến một khái niệm cổ điển mang quan niệm truyền thống về hôn nhân của Cơ đốc giáo, do Lord Penzance đưa ra trong phán quyết về vụ án Hyde v Hyde (1866): "Hôn nhân là sự liên kết tự nguyện suốt đời giữa một người đàn ông và một người đàn bà, mà không vì mục đích nào khác" [Dẫn theo 17]. Ngoài khái niệm trên, hiện nay, một số luật gia ở Châu Âu và Mỹ quan niệm: "Hôn nhân là sự liên kết pháp lý giữa một người nam và một người nữ với tư cách là vợ chồng" [Dẫn theo 17], hoặc: "Hôn nhân là hành vi hoặc tình trạng chung

sống giữa một người nam và một người nữ với tư cách là vợ chồng" [17]. Tuy nhiên, ngày nay một số nước đã cho phép kết hôn giữa những người đồng giới, vì thế khái niệm hôn nhân của các nước này cũng có những sự thay đổi nhất định cho phù hợp. Ví dụ trong phiên bản mới cuốn từ điển giải thích nổi tiếng của Pháp - cuốn Le Petit Robert, khái niệm "hôn nhân" được giải thích là "sự kết hợp hợp pháp giữa nam và nữ và trong một vài hệ thống pháp luật là sự kết hợp giữa hai người cùng giới" [Dẫn theo 17]. Hay trong phần diễn giải từ điển Oxford nêu: "Hôn nhân có thể là một mối quan hệ chính thống có đối tác là đồng giới" [Dẫn theo 17]. Như vậy, ở mỗi quốc gia khác nhau, trong từng thời kì khác nhau đã có những khái niệm khác nhau về hôn nhân để có thể bảo đảm phù hợp với những hoàn cảnh xã hội khác nhau.

Mặt khác, cùng với sự phát triển của lịch sử, hôn nhân cũng có sự biến đổi sâu sắc về hình thức, tính chất và sắc thái của nó. Nếu như trong chế độ Cộng sản nguyên thủy, hình thái hôn nhân chủ yếu là quần hôn thì trong các chế độ tư hữu, hôn nhân được hình thành, xây dựng và thực hiện trên cơ sở bảo đảm lợi ích của những người chủ sở hữu (gia đình gia trưởng- bảo đảm quyền lực của người chồng, người cha, người chủ sở hữu tài sản và kế thừa tài sản...).

Hôn nhân là hình thức quan hệ tính giao của con người và chỉ có ở con người. Cho nên ngay từ đầu hôn nhân đã mang bản chất nhân văn và nhân đạo. Sự phù hợp về tâm lí, sức khỏe và nhất là trạng thái tình cảm ngay từ ban đầu nó đã là cơ sở trực tiếp của hôn nhân, mang lại bản sắc đặc thù của quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, cũng như mọi quan hệ xã hội khác, hôn nhân luôn chịu sự chi phối của các quan hệ kinh tế và bản chất của chế độ xã hội mà trên đó nó được hình thành và phát triển. Vì vậy, hôn nhân trong bất cứ thời đại nào cũng có thể và cần phải được xã hội thừa nhận ở những mức độ, trình độ khác nhau.

1.1.2. Khái niệm và bản chất của kết hôn

Nhìn từ góc độ xã hội học, quan hệ HN&GD là một hình thức của quan hệ xã hội được xác lập giữa hai chủ thể nam và nữ, quan hệ này tồn tại

và phát triển theo quy luật của tự nhiên với mục đích đảm bảo sự sinh tồn, phát triển của xã hội loài người. Ngay cả khi không có bất kỳ một quy tắc, một quy định nào thì quan hệ HN&GD từ trước đến nay vẫn được xác lập, con người vẫn chung sống, vẫn sinh con đẻ cái và tiếp nối từ thế hệ này qua thế hệ khác. Do đó, quyền kết hôn là một quyền tự nhiên rất con người, quyền con người. Tuy nhiên, trải qua các giai đoạn lịch sử, với sự xuất hiện của các hình thái kinh tế xã hội khác nhau, những quy tắc xã hội dần dần xuất hiện nhằm điều chỉnh những quan hệ xã hội khách quan mang tính ý chí. Kết hôn không còn là một quyền tự do, bản năng của con người mà trở thành một quan hệ xã hội được điều chỉnh, tác động bởi những quan hệ về lợi ích của giai cấp thống trị. Dưới thời phong kiến, hôn nhân không đơn thuần là sự kết hợp giữa đôi bên mà hôn nhân còn là sự giao lưu giữa các dòng họ kèm theo đó là những mục đích về kinh tế, chính trị nhất định. Chính vì vậy mà sự quyết định của cha mẹ là yếu tố bắt buộc trong quan hệ hôn nhân, giữa hai gia đình thì nhất định là phải môn đăng hộ đối... Chỉ đến khi trong xã hội loài người có sự xuất hiện của pháp luật thì quan hệ HN&GD từ một quan hệ tự nhiên mới chính thức được xem xét trên khía cạnh một quan hệ pháp luật về HN&GD. Khi đó, quan hệ pháp luật HN&GD là những quan hệ ý chí và phụ thuộc chặt chẽ vào ý chí pháp luật hay chính là những quy định pháp luật. Dưới góc độ pháp luật, kết hôn là một sự kiện pháp lý nhằm xác lập quan hệ vợ chồng giữa nam và nữ theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn [68]. Tuy nhiên, trong hệ thống pháp luật trước năm 1945 chưa có văn bản nào đề cập đến khái niệm này, ngay cả Luật HN&GD năm 1959 và Luật HN&GD năm 1986 cũng chưa đưa ra khái niệm kết hôn. Mà kết hôn chỉ được giải thích trong phần giải nghĩa một số danh từ của Luật HN&GD năm 1986 như sau: Kết hôn là việc nam nữ lấy nhau thành vợ chồng theo quy định của pháp luật. Việc kết hôn phải tuân theo các điều 5, 6, 7 và 8 của Luật HN&GD. Chỉ đến Luật HN&GD năm 2000 thì kết hôn mới chính thức được định nghĩa tại khoản 2 Điều 8: "Kết hôn là việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo

quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn" [29]. Từ định nghĩa trên có thể thấy rằng hai bên nam nữ kết hôn phải thể hiện và đảm bảo hai yếu tố sau thì mới được pháp luật thừa nhận và mới làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Đó là:

- Phải thể hiện ý chí của hai bên nam nữ là mong muốn kết hôn với nhau, xác lập quan hệ vợ chồng. Sự thể hiện ý chí của nam, nữ phải hoàn toàn tự nguyện không bị cưỡng ép, bị lừa dối.

- Phải tuân thủ các điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Những điều kiện, thủ tục kết hôn này chịu sự quy định của pháp luật ở mỗi nhà nước nhất định. Việc nhà nước điều chỉnh vấn đề kết hôn bằng việc đưa ra các quy định pháp luật cũng chính là thực hiện chức năng quản lý của nhà nước. Bởi vì, quan hệ HN&GD dựa trên cơ sở kết hôn, là một thiết chế cơ bản mà nhà nước cần quy định cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội ở mỗi thời kỳ, giúp giữ gìn những giá trị truyền thống, tạo sự bền vững cho mỗi gia đình - tế bào của xã hội. Không chỉ ở Việt Nam, pháp luật các nước trên thế giới đều quy định về kết hôn. Do ảnh hưởng bởi kinh tế, chính trị, phong tục tập quán, truyền thống lịch sử ở mỗi nước khác nhau nên Nhà nước ở mỗi nước cũng thiết lập những quy định khác nhau về kết hôn. Luật Gia đình của Cộng hòa Liên bang Đức quy định: Người chưa thành niên và người hạn chế năng lực hành vi dân sự thì phải được sự đồng ý của người đại diện trong việc kết hôn. Ngoài ra, dưới ảnh hưởng của Hồi giáo, một số nước trên thế giới thừa nhận chế độ đa thê như các nước ở khu vực Trung Đông, Trung Á và một số nước ở khu vực Đông Nam Á. Cụ thể, Iran là nước cho phép được lấy tối đa bốn vợ. Những quy định khác nhau về kết hôn ở các quốc gia do đặc điểm phát triển ở mỗi xã hội khác nhau, ảnh hưởng của phong tục, tập quán, truyền thống lịch sử khác nhau, nên vấn đề kết hôn cũng có những quy định mang nét đặc thù riêng biệt của từng Nhà nước ở mỗi quốc gia đó. Như vậy, có thể nhận thấy thông qua Nhà nước và bằng pháp luật, giai cấp thống trị tác

động vào các quan hệ HN&GD làm cho những quan hệ này phát sinh, thay đổi hay chấm dứt phù hợp với ý chí, nguyện vọng của giai cấp đó. Có thể thấy rằng tính chất của vấn đề kết hôn có thể thay đổi phụ thuộc vào cơ sở kinh tế đang thống trị. Vì thế, vấn đề kết hôn tạo nên quan hệ hôn nhân là một hiện tượng xã hội mang tính giai cấp, ở xã hội nào thì tương ứng với nó là chế độ hôn nhân phù hợp.

1.1.3. Khái niệm và bản chất của điều kiện kết hôn

* Bản chất - ý nghĩa của các điều kiện kết hôn: Có thể thấy rằng, sự kiện kết hôn có ý nghĩa quan trọng trong quan hệ HN&GD, đó là cơ sở pháp lý ghi nhận hai bên nam nữ đã phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng, xác định chủ thể của quan hệ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, cũng như xác định thời điểm làm phát sinh các quan hệ đó. Sự kiện kết hôn chỉ thể hiện đúng ý nghĩa của nó khi việc kết hôn được coi là hợp pháp. Nói cách khác, việc kết hôn sẽ được nhà nước thừa nhận và bảo vệ bằng pháp luật khi tuân thủ đầy đủ các điều kiện kết hôn. Nếu vi phạm các điều kiện kết hôn thì việc kết hôn không có giá trị pháp lý.

Việc pháp luật đặt ra các điều kiện kết hôn nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên trong quan hệ hôn nhân, hướng đến xây dựng hôn nhân bình đẳng, tự nguyện, tiến bộ, gia đình hạnh phúc, bền vững.

* Các trường hợp cấm kết hôn cũng được pháp luật quy định khá nghiêm ngặt, chặt chẽ. Vấn đề đặt ra ở đây là có nên coi các trường hợp cấm kết hôn là các điều kiện kết hôn không? Trong "*Cổ luật Việt Nam lược khảo*", tác giả Vũ Văn Mẫu đã lý giải các trường hợp cấm kết hôn. Ông đánh giá việc kết hôn: "Được quan niệm như một việc tối quan trọng liên hệ đến nền tảng gia đình. Do đó, điều kiện tối thiết yếu là sự ưng thuận của cha mẹ" [32], cùng "các điều kiện khác liên hệ đến tuổi, đến sự ưng thuận của hai bên nam nữ, cũng như các điều kiện không có giá thú, không có tang hay không phải là thân thuộc hoặc không ở trong các trường hợp luật cấm" [32, tr. 166]. Trong

"*Dân luật lược giảng*", Vũ Văn Mẫu cũng đã chỉ ra các điều kiện kết hôn về nội dung bao gồm những điều kiện tích cực và những điều kiện tiêu cực. Các điều kiện tích cực "là các điều kiện mà hai bên trai gái phải dẫn được bằng chứng cho viên hộ lại", bao gồm các điều kiện về bản thể: nam nữ tính, thể cách và giấy chứng minh tiền hôn, tuổi của hai vợ chồng; điều kiện về sự ưng thuận của hai vợ chồng; điều kiện về sự ưng thuận của cha mẹ. Các điều kiện tiêu cực là các điều kiện "không cần phải dẫn chứng trong trường hợp thông thường", bao gồm: điều kiện không có một giá thú chưa được giải tiêu; điều kiện không có liên hệ thân thích giữa hai vợ chồng; điều kiện không phạm vào thời kỳ cư tang và thời kỳ cư sương hay thời kỳ ở vậy. Qua đó, ông đã lý giải cho thấy các trường hợp cấm kết hôn chính là điều kiện kết hôn. Theo Luật HN&GD năm 2000 thì Điều 9 quy định các điều kiện để hai bên nam nữ được phép kết hôn với nhau, trong đó khoản 3 điều này quy định rõ việc kết hôn phải không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn. Từ đây có thể suy luận rằng nếu đã thuộc các trường hợp cấm kết hôn thì không được phép kết hôn. Như vậy có thể coi các trường hợp cấm kết hôn là điều kiện thứ ba trong các điều kiện về kết hôn. Và từ đây tác giả có thể xây dựng một cách khái quát khái niệm cấm kết hôn như sau: *Cấm kết hôn là tập hợp các quy định của pháp luật trong đó dự liệu các trường hợp mà nếu thuộc một trong các trường hợp đó thì sẽ không được phép kết hôn.*

* Các điều kiện kết hôn trong quy định pháp luật: Thông thường, các nhà làm luật tư sản quan niệm có hai điều kiện cân bằng của vấn đề kết hôn là điều kiện về mặt nội dung và điều kiện về mặt hình thức. Vũ Văn Mẫu trong "*Dân luật lược giảng*" cũng đã đưa ra các điều kiện về "*giá thú*", bao gồm hai điều kiện là điều kiện về nội dung và điều kiện về hình thức. Việc xem xét hai khía cạnh đó, theo tác giả là hoàn toàn hợp lý, vì sẽ thể hiện được một cách đầy đủ nhất tính hợp pháp của vấn đề kết hôn.

Các điều kiện về nội dung của kết hôn theo Luật HN&GD Việt Nam năm 2000 là:

Thứ nhất: Điều kiện về tuổi kết hôn: khoản 1 Điều 9 Luật HN&GD năm 2000 quy định tuổi kết hôn của nam là từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên. Quy định này kế thừa Điều 6 Luật HN&GD năm 1959 và Điều 5 Luật HN&GD năm 1986. Theo quy định này thì "Không bắt buộc nam phải đủ từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn; do đó, nam đã bước sang tuổi hai mươi, nữ đã bước sang tuổi mười tám mà kết hôn là không vi phạm điều kiện về độ tuổi kết hôn" [64, mục 1, điểm a]. Vấn đề độ tuổi tối thiểu kết hôn đối với nam và nữ được nhiều nhà nghiên cứu dưới nhiều lĩnh vực: Y học, tâm lý học, xã hội học, luật học... và dựa trên nền văn hóa xã hội cũng như thực tiễn đời sống về HN&GD ở nước ta trong từng giai đoạn để quy định cho phù hợp. Trước đây, theo pháp luật phong kiến thực dân ở nước ta thường quy định tuổi kết hôn tối thiểu của nam và nữ rất thấp với quan niệm "nữ thập tam, nam thập lục". Hệ thống pháp luật trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở nước ta cũng quy định tuổi kết hôn tối thiểu đối với nam, nữ thường rất thấp: Theo quy định của Bộ luật Dân sự (BLDS) Bắc kỳ năm 1931 thì nam tròn 18 tuổi, nữ tròn 15 tuổi sẽ được kết hôn. Trường hợp đặc biệt khi được người có thẩm quyền cho phép, thì tuổi kết hôn tối thiểu của nam và nữ có thể được hạ xuống 15 tuổi (đối với nam) và 12 tuổi (đối với nữ). Theo hệ thống pháp luật của chế độ Ngụy quyền Sài Gòn ở miền Nam nước ta trước ngày thống nhất đất nước, tuổi kết hôn tối thiểu đối với nam và nữ cũng thường được quy định rất thấp: Đối với nam là tròn 18 tuổi, đối với nữ là tròn 16 tuổi. Ngoài ra khi có phép của Tổng thống thì tuổi kết hôn tối thiểu của nam và nữ sẽ được "hạ thấp hoặc đặc cách miễn tuổi kết hôn". Quy định của hệ thống pháp luật ở nước ta dưới chế độ phong kiến, thực dân về độ tuổi tối thiểu đối với nam và nữ thường rất thấp: nam, nữ khi kết hôn đang ở độ tuổi chưa thành niên, vừa phù hợp trong việc phỏng theo BLDS Cộng hòa Pháp năm 1804 và hệ thống phong tục tập quán lạc hậu của xã hội phong kiến Việt Nam khi thực hiện và duy trì chế độ hôn nhân cưỡng ép do cha mẹ hoặc các bậc tôn trưởng trong gia đình quyết định [10]. Pháp

luật các nước trên thế giới cũng quy định về độ tuổi kết hôn: Bộ luật Gia đình của Hunggari quy định "Đàn ông mười tám tuổi, đàn bà mười sáu tuổi tròn mới được kết hôn" (Điều 10); BLDS nước Cộng hòa Pháp thời kỳ đầu quy định: "Nam chưa đủ mười tám tuổi tròn, nữ chưa đủ mười lăm tuổi tròn không thể kết hôn" [41, Điều 144], tuy nhiên từ năm 2006 Cộng hòa Pháp đã quy định tuổi kết hôn của cả nam và nữ là đủ 18 tuổi; pháp luật Trung Quốc quy định tuổi kết hôn của nam là 22 tuổi trở lên, nữ là 20 tuổi trở lên. Việc quy định điều kiện về tuổi tối thiểu khi kết hôn căn cứ vào sự phát triển tâm sinh lý của con người ở mỗi quốc gia cũng như phụ thuộc vào các vấn đề về kinh tế - xã hội ở mỗi nước. Ở Việt Nam, quy định về độ tuổi này thể hiện sự quan tâm của Nhà nước ta đối với sức khỏe của nam và nữ, đảm bảo cho nam, nữ có thể nhận thức đầy đủ và có thể đảm đương được trách nhiệm của mình đối với gia đình cũng như khả năng có thể tạo lập cuộc sống hôn nhân của mỗi bên, hướng tới hôn nhân bền vững, tiến bộ, đồng thời còn đảm bảo cho con cái sinh ra được khỏe mạnh về thể lực lẫn trí tuệ, có thể phát triển tốt để trở thành công dân có ích cho xã hội. Quy định về độ tuổi kết hôn trong Luật HN&GD hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 16 Công ước Cedaw: "Việc hứa hôn và kết hôn của trẻ em phải bị coi là không có hiệu lực pháp lý và mọi hoạt động cần thiết, kể cả xây dựng luật lệ phải được tiến hành nhằm quy định độ tuổi tối thiểu có thể kết hôn" [27]. Tuy nhiên, thời gian gần đây, thực tiễn thi hành điều kiện về độ tuổi kết hôn cũng nảy sinh nhiều vấn đề gây tranh luận. Có quan điểm cho rằng quy định độ tuổi kết hôn này cần phải xem xét lại theo hướng hạ thấp độ tuổi kết hôn. Quan điểm khác lại cho rằng quy định độ tuổi kết hôn có sự chênh lệch giữa nam và nữ là thể hiện sự bất bình đẳng giới. Và theo quy định của dự thảo Luật HN&GD hiện nay thì độ tuổi kết hôn của nam và nữ là như nhau và đều phải đủ 18 tuổi. Theo quan điểm của tác giả thì quy định này là phù hợp vì trong mối liên hệ với pháp luật dân sự, pháp luật tố tụng dân sự, quy định về độ tuổi kết hôn đối với nữ hiện nay đã tạo ra sự thiếu đồng bộ trong hệ thống pháp luật. Bởi, bước sang tuổi 18, theo

Luật HN&GD thì nữ được phép kết hôn, trong khi đó theo quy định của pháp luật dân sự, người chưa đủ 18 tuổi là người chưa có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Do vậy quy định đủ 18 tuổi mới được kết hôn sẽ tạo ra sự thống nhất giữa Luật HN&GD với BLDS. Ngoài ra, quy định độ tuổi kết hôn của nam và nữ như nhau sẽ đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ giữa Hiến pháp, hệ thống pháp luật Việt Nam quy định công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt, bảo đảm được nguyên tắc bình đẳng giới.

Thứ hai: Điều kiện về ý chí tự nguyện của hai bên nam nữ khi kết hôn. Khoản 2 Điều 9 Luật HN&GD năm 2000 quy định: "Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở" [52]. Kết hôn trước hết là một quyền chứ không phải là nghĩa vụ. Do đó về nguyên tắc không thể có hôn nhân ngoài ý muốn của người kết hôn, cuộc sống gia đình chỉ thực sự hạnh phúc khi được xây dựng trên cơ sở sự hòa hợp và tự nguyện của hai bên nam nữ. Hôn nhân tự nguyện cũng là nguyên tắc cơ bản đã được ghi nhận trong luật HN&GD năm 1959 (Điều 4) và Luật HN&GD 1986 (Điều 6). Không chỉ pháp luật Việt Nam mà pháp luật hầu hết các nước phát triển, văn minh trên thế giới đều ghi nhận điều kiện này. Điều 146 BLDS nước Cộng hòa Pháp ghi nhận: "Không có hôn nhân khi không có sự tự nguyện" [41]. Tự nguyện kết hôn là quyền của nam, nữ, là việc hai bên nam, nữ thể hiện sự đồng ý thành vợ chồng của nhau. Sự tự nguyện của nam, nữ khi kết hôn là điều kiện cần thiết để đảm bảo cho hôn nhân có giá trị pháp lý. Tự nguyện kết hôn là không có hành vi cưỡng ép hoặc lừa dối để kết hôn đồng thời phải có sự thống nhất ý chí giữa các bên. Nam, nữ khi kết hôn phải được tự do bày tỏ ý chí của mình là mong muốn trở thành vợ chồng của nhau. Ý chí của các bên phải được thể hiện bằng những hình thức nhất định, đó là sự bày tỏ ý chí. Nhờ có sự bày tỏ ý chí có thể đánh giá và hiểu được ý chí của các bên. Do đó Điều 14 Luật HN&GD năm 2000 quy định: "khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam nữ kết hôn" [52]. Pháp luật đòi hỏi sự bày tỏ ý chí của các bên nam, nữ phải thống nhất với ý chí thực của

họ. Nếu sự bày tỏ ý chí của các bên nam, nữ lại không phản ánh đúng ý chí của họ thì có thể coi là thiếu sự tự nguyện khi kết hôn và có thể bị Tòa án ra quyết định hủy hôn nhân đó. Ngoài ra, sự tự nguyện trong việc kết hôn còn là yếu tố quan trọng đảm bảo cho hôn nhân có thể tồn tại lâu dài và bền vững. Điều này xuất phát từ tình yêu chân chính giữa họ, Ph.Ăngghen đã khẳng định: "Sự luyện ái qua lại giữa đôi bên phải là lý do cao hơn hết thảy trong việc kết hôn" [2, tr. 115]. Hơn nữa, chúng ta nhận thấy trong Luật HN&GD năm 2000 sự tự nguyện còn là nguyên tắc cơ bản nhằm xóa bỏ hoàn toàn chế độ hôn nhân phụ thuộc vào cha mẹ của gia đình phong kiến và xây dựng chế độ hôn nhân xã hội chủ nghĩa trên nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng. Quy định tại khoản 2 Điều 9 này hoàn toàn phù hợp với tinh thần của Công ước Cedaw. Điểm b khoản 1 Điều 16 Công ước quy định "quyền tự do như nhau được lựa chọn người để kết hôn và chỉ kết hôn khi mình được tự do quyết định và hoàn toàn tự nguyện" [27] và phù hợp với Điều 39 BLDS năm 2005: "nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn..." [30].

Thực tiễn cho thấy, quá trình thực hiện nguyên tắc kết hôn tự nguyện đã đạt hiệu quả cao, góp phần xóa bỏ chế độ hôn nhân cưỡng ép cùng các tư tưởng lạc hậu "cha mẹ đặt đâu con ngồi đó" của xã hội phong kiến thực dân ở nước ta trước đây. Tuy nhiên, các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần quy định và hướng dẫn cụ thể về các hành vi vi phạm điều kiện này để đảm bảo tính thống nhất trong quá trình thực hiện và áp dụng. Ví dụ, người có hành vi lừa dối về lý lịch chính trị, tư pháp đặc biệt xấu khi kết hôn thì có bị coi là hành vi vi phạm điều kiện kết hôn tự nguyện hay không? Hiểu như thế nào là hành vi cưỡng ép kết hôn? Người bị cưỡng ép kết hôn? Lừa dối kết hôn? Người bị lừa dối kết hôn? Phân biệt giữa hành vi cưỡng ép kết hôn với hành vi cản trở việc kết hôn? [10].

Thứ ba: Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn. Trên cơ sở kế thừa Luật HN&GD năm 1959 và Luật HN&GD năm 1986,

Luật HN&GD năm 2000 đã quy định cụ thể các trường hợp cấm kết hôn tại Điều 10, đó là: Người đang có vợ hoặc có chồng; Người mất năng lực hành vi dân sự; Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng; Giữa những người cùng giới tính.

Việc quy định các trường hợp cấm kết hôn là cần thiết, đảm bảo trật tự trong gia đình, xã hội; giữ gìn thuần phong mỹ tục, đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam; đảm bảo lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân.

Ngoài ba điều kiện về mặt nội dung, việc kết hôn còn phải đáp ứng điều kiện về mặt hình thức, đó là việc đăng ký kết hôn, nhằm công nhận việc xác lập quan hệ hôn nhân giữa hai bên nam nữ là hợp pháp. Đây là một sự kiện pháp lý làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng để từ đó Nhà nước có biện pháp bảo hộ quyền lợi cho vợ và chồng. Về mặt quản lý nhà nước thì đăng ký kết hôn là biện pháp để Nhà nước kiểm soát việc tuân theo pháp luật trong việc kết hôn và ngăn chặn các hiện tượng vi phạm các điều kiện kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật HN&GD năm 2000, việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức Luật định. Do đó, nếu các bên không thực hiện đăng ký kết hôn thì hôn nhân của họ không được pháp luật thừa nhận. Trong xã hội phong kiến trước đây ở nước ta, chỉ cần tuân theo lễ cưới truyền thống mà không cần đăng ký kết hôn là pháp luật đã công nhận việc kết hôn đó. Nhưng hiện nay, đăng ký kết hôn được coi là một thủ tục pháp lý bắt buộc trong việc nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng, đảm bảo xây dựng một trật tự pháp lý ổn định, xóa bỏ tư tưởng lạc hậu đã tồn tại lâu đời, đảm bảo chế độ hôn nhân tự nguyện và tiến bộ. Đồng thời quy định này của pháp luật Việt Nam phù hợp với Công ước Cedaw, đó là hôn nhân "bắt buộc phải có đăng ký kết hôn trong hồ sơ chính thức của Nhà nước" [27, khoản 2 Điều 16]. Các nước trên thế giới cũng quy định về hình

thức, thủ tục kết hôn, một số nước cũng quy định hình thức kết hôn phải được sự chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền như Pháp, Trung Quốc,...

Như vậy, kết hôn là mốc khởi đầu của hôn nhân. Nhà nước quy định điều kiện kết hôn nhằm hướng đến xây dựng gia đình ấm no hạnh phúc, hôn nhân tự nguyện tiến bộ. Việc kết hôn mà vi phạm điều kiện nào kể trên thì cũng là một trong những nguyên nhân đem lại sự đau khổ, bất hạnh cho các gia đình và không phù hợp với truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

1.2. SƠ LƯỢC CÁC QUY ĐỊNH VỀ TRƯỜNG HỢP CẤM KẾT HÔN TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Nếu như kết hôn "là việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn" [52, khoản 2, Điều 8] - được coi là quyền tự do của công dân, được pháp luật tôn trọng, bảo vệ (Điều 39 Bộ luật Dân sự 2005), thì cấm kết hôn lại là những trường hợp pháp luật không cho phép hai người xác lập quan hệ vợ chồng nhằm bảo đảm quyền và lợi ích cho chính họ trong quan hệ hôn nhân, bảo đảm sức khỏe, duy trì nòi giống, bảo đảm hạnh phúc cho bản thân mỗi gia đình cũng như đảm bảo thuần phong mỹ tục, giá trị đạo đức của dân tộc. Với ý nghĩa đó, pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ đều quy định về các trường hợp cấm kết hôn trong chế định kết hôn.

1.2.1. Pháp luật Việt Nam thời kỳ phong kiến

Xã hội phong kiến Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của lễ nghi Nho giáo và hôn nhân cũng không ngoại lệ, bởi lễ Nho giáo ở nước ta như "những lớp trầm tích đan xen, bện chặt lấy nhau, gần như một khu rừng nhiệt đới rậm rạp". Trong lễ giáo đạo Nho, "nhà" có một sức mạnh và khả năng khống chế rất lớn đối với mỗi con người, nó chế định những sợi dây ràng buộc con người một cách chặt chẽ. Coi "nhà" là gốc của nước và thiên hạ, muốn trị được nước trước hết phải giữ yên được "nhà" nên Nho giáo luôn cố gắng tìm cách xây dựng gia đình, gia tộc thành những "cự thất", những thế lực mạnh mẽ. Với mục đích củng cố gia đình, gia tộc nên vấn đề trật tự kỷ cương chặt

chẽ, chính danh định phận, gia pháp nghiêm ngặt... là những yếu tố không thể thiếu trong nền nếp gia phong được lễ giáo đạo Nho nhấn mạnh và đề cao. Nho giáo chủ trương dùng đức trị để xác lập và giữ gìn kỉ cương, trật tự xã hội phong kiến. Lễ của Nho giáo thể hiện tập trung trong các quan hệ gia trưởng, quan hệ vua - tôi, quan hệ chồng - vợ, quan hệ cha mẹ - con cái, quan hệ anh - em, quan hệ thầy - trò,... trong đó bày tôi phải trung thành tuyệt đối với vua, vợ phải tiết nghĩa với chồng, con cái phải hiếu thảo với cha mẹ, anh em phải có trách nhiệm với nhau,... Tư tưởng đức trị, lễ nghĩa của Nho giáo và sự kết hợp giữa đức trị với pháp trị, đã được thấm thấu sâu sắc vào pháp luật phong kiến Việt Nam, trở thành tư tưởng chủ đạo của các nhà làm luật thời bấy giờ, nhất là từ thời Lê Sơ trở đi. Bộ luật Hồng Đức và Bộ luật Gia Long là hai bộ luật thể hiện rõ nét tư tưởng đức trị và lễ nghĩa của Nho giáo, duy trì luân lý trong gia đình, xã hội, đồng thời nó cũng chú trọng đến những phong tục tập quán của chế độ làng xã Việt Nam. Đối với quan hệ HN&GD, vấn đề kết hôn cũng được đề cập khá nghiêm ngặt, quy định về các trường hợp cấm kết hôn khá phong phú và thể hiện rõ ý chí của nhà làm luật đối với việc bảo vệ trật tự, đẳng cấp xã hội.

Bộ luật Hồng Đức quy định các trường hợp:

- Cấm kết hôn khi đang có tang cha, mẹ hoặc tang chồng (Điều 317). Điều này xuất phát từ việc đảm bảo đạo đức phong kiến, nhằm đề cao đạo hiếu của con cái đối với cha mẹ, chữ "tiết" của vợ đối với chồng.

- Cấm kết hôn khi ông, bà, cha, mẹ đang bị giam cầm tù tội (Điều 318). Quy định này cũng nhằm đề cao chữ "hiếu" của con cái đối với cha mẹ.

- Cấm kết hôn giữa những người trong họ hàng thân thích; Cấm anh lấy vợ góa của em, em lấy vợ góa của anh, trò lấy vợ góa của thầy (Điều 324). Điều này nhằm bảo vệ đạo anh em, nghĩa thầy trò.

- Cấm nô tì lấy dân tự do (Điều 107). Quy định này thể hiện rõ quan điểm phân biệt đẳng cấp, phân tằm xã hội nghiêm ngặt.

- Cấm sư nam đạo sĩ kết hôn: Tăng, đạo cưới thì thiếp phạt 80 trượng, buộc phải ly dị, chủ hôn nhà gái phải chịu tội, phải ly dị.

- Cấm mệnh phụ phu nhân cải giá: Mệnh phụ phu nhân (vợ quan chức) mà chồng chết tuy mãn tang mà tái giá phạt 80 trượng, truy thu bằng sắc vua khen trước đây, bắt phải ly dị, tiền cưới cho vào quan.

- Cấm quan lại lấy con gái ở địa phương mà mình đương chức (Điều 316). Điều cấm này nhằm ngăn ngừa sự lạm dụng quyền thế của các quan cường bức con gái nhà lành hoặc gia đình nhà gái lợi dụng hôn nhân để chi phối quan quyền.

- Cấm con của quan trấn giữ biên ải kết hôn với con của tù trưởng địa phương (Điều 334). Điều cấm này nhằm ngăn ngừa sự cấu kết giữa quan trấn thủ với tù trưởng địa phương để gây uy thế phản loạn.

- Cấm các quan, thuộc lại và con cháu các quan kết hôn với đàn bà con gái làm nghề hát xướng, đã kết hôn thì đều phải ly dị. (Điều 323)

- Cấm nhà quyền thế ức hiếp để lấy con gái kẻ lương dân (Điều 338). Đây là một trong những quy định rất tiến bộ nhằm bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

- Đàn bà con gái có tội đang trốn tránh thì không được kết hôn (Điều 339) [70, tr. 237].

Bộ luật Gia Long tiếp tục bảo vệ chế độ gia đình gia trưởng phong kiến, đề cao quyền của người đàn ông trong gia đình. Các quy định cấm kết hôn bao gồm:

- Cấm kết hôn trong họ hàng thân thuộc, bao quát rộng ngoài năm bậc tang (Điều 100-102);

- Cấm kết hôn khi mất trật tự thê thiếp: Phàm đem thê làm thiếp phạt 100 trượng. Vợ cả còn sống mà đem vợ lẽ làm vợ cả phạt 90 trượng sửa lại cho đúng. Đã có vợ cả mà cưới vợ người khác về làm vợ cả thì xử 90 trượng buộc phải ly dị (Điều 96);

- Cấm quan cưới phụ nữ bộ dân làm thê thiếp (Điều 103, 183). Quy định này có lẽ nhằm tránh sự lạm dụng quyền thế của các quan cường ép lấy con gái nhà lành, hoặc gia đình nhà gái lợi dụng hôn nhân chi phối quan quyền;

- Cấm nô tỳ lấy dân tự do (Điều 107). Quy định trên thể hiện rõ quan điểm đẳng cấp.

- Cấm cường hào cường đoạt đàn bà, con gái làm vợ (Điều 105): Cường hào ỷ thế hung hăng cưỡng đoạt vợ con nhà lương thiện hoặc không qua Lễ hỏi cưới chiếm con gái người ta làm thê thiếp xử treo cổ;

- Cấm cưới phụ nữ phạm tội chạy trốn (Điều 104);

- Cấm lừa dối trong hôn nhân (Điều 94, 95);

Điểm tiến bộ của Bộ luật Gia Long là quy định cấm lừa dối trong hôn nhân. Phổ biến trong trường hợp này là hiện tượng trái hôn, thực chất là lừa dối về chủ thể trong việc kết hôn. Ví dụ: Sau khi kết hôn, người vợ phát hiện chồng không phải là người mà mình đã gặp gỡ trước khi kết hôn. Hình phạt cho trường hợp lừa dối nghiêm khắc và có sự khác nhau đối với từng chủ thể vi phạm. Nếu là nhà gái lừa dối thì chủ hôn bị phạt 80 trượng nhưng nếu nhà trai lừa dối, tội tăng thêm một bậc và bị phạt 90 trượng, nếu đã thành hôn thì xử cho ly dị. Điều đáng lưu ý là hình phạt chỉ được áp dụng để xử lý đối với người "chủ hôn" mà không xử lý trực tiếp người kết hôn, quy định này thể hiện rõ hôn nhân là việc giữa hai gia đình, dòng họ chứ không phải việc của hai bên nam nữ [35].

Như vậy, có thể thấy các trường hợp cấm kết hôn được quy định trong pháp luật thời phong kiến khá phong phú và thể hiện rõ ý chí của nhà làm luật đối với việc bảo vệ trật tự, đẳng cấp trong gia đình và xã hội. Trong gia đình đề cao vai trò của cha mẹ với con, người chồng với vợ, bảo vệ tôn ti, trật tự cũng như những giá trị truyền thống của gia đình Việt Nam. Tuy vậy, bên cạnh đó vẫn có những quy định thể hiện sự tiến bộ, nhằm bảo đảm quyền lợi của người phụ nữ.

1.2.2. Pháp luật Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc

Đến thời kì Pháp thuộc, nước ta dưới sự đô hộ của thực dân Pháp vẫn duy trì quan hệ sản xuất phong kiến. Bên cạnh đó, thực dân Pháp cũng lợi dụng chế độ HN&GD phong kiến đã tồn tại và được duy trì ở nước ta trước đó để củng cố nền thống trị của chúng. Với "Hiệp ước hòa bình" năm 1883, nước ta bị chia làm ba miền Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ với những quy chế chính trị khác nhau. Chính vì vậy, thời kỳ này có ba BLDS được áp dụng để điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình. Ở Bắc Kỳ áp dụng các quy định trong Bộ dân luật năm 1931 hay còn gọi là Bộ dân luật Bắc Kỳ. Trung Kỳ có Hoàng Việt Trung Kỳ hộ luật năm 1936 hay còn gọi là Bộ dân luật Trung Kỳ. Nam Kỳ áp dụng các quy định trong Bộ dân luật giản yếu năm 1883. Về kỹ thuật lập pháp, có thể thấy cả ba bộ luật này đều ảnh hưởng của pháp luật Pháp. Các quy định điều chỉnh quan hệ hôn nhân đều là chế định của Luật Dân sự. Về mặt nội dung, xét một cách tổng quát, Bộ Dân luật Bắc Kỳ và Bộ Dân luật Trung Kỳ đều phản ánh phong tục, tập quán truyền thống của Việt Nam về HN&GD. Riêng Bộ Dân luật giản yếu chịu nhiều ảnh hưởng của BLDS Pháp năm 1804 nên có nhiều điểm cách tân theo quan niệm của các nhà làm luật phương Tây.

Về cơ bản, các trường hợp cấm kết hôn trong cả ba BLDS thời Pháp thuộc đều có những điểm tương đồng, thể hiện việc chuyển tiếp những giá trị truyền thống từ pháp luật thời kỳ phong kiến qua các quy định như: Cấm kết hôn khi có tang cha mẹ (thời hạn chịu tang là 27 tháng); Cấm được lấy vợ thứ nếu chưa lấy vợ chính; Không được lấy người khác làm vợ nếu việc kết hôn hiện hữu với người vợ chính chưa được giải tiêu; Nếu người vợ chính chết thì người chồng chỉ được lấy vợ khác khi đã hết tang vợ chính (1 năm). Đàn bà góa phải để tang chồng 27 tháng mới được tái giá, sau khi ly dị 10 tháng, người vợ mới được kết hôn với người khác; Cấm lấy người thân thích về trực hệ và một số người thuộc bàng hệ. Về cấm kết hôn trong bàng hệ, Bộ Dân luật Bắc Kỳ và Bộ Dân luật Trung Kỳ chỉ cấm kết hôn giữa chị dâu với em

chồng, giữa em dâu với anh chồng còn cho phép người đàn ông được lấy em vợ hay chị vợ. Điều này thể hiện rõ quan niệm "nội thân, ngoại thích" của người Việt Nam. Người đàn bà lấy chồng thuộc về nhà chồng nhưng người đàn ông lấy vợ thì không thuộc về nhà vợ, khi vợ chết thì không còn mối liên hệ nào với chị em nhà vợ. Bộ Dân luật giản yếu quy định cởi mở hơn trong việc cấm kết hôn đối với những người thuộc bàng hệ. Đó là cấm kết hôn giữa anh, chị, em cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha; giữa anh, chị, em họ đến bậc thứ sáu; giữa cháu gái với chú, bác hay cậu hoặc giữa cháu trai với cô hay dì. Như vậy, theo Bộ Dân luật giản yếu thì giữa chị dâu và em chồng, em dâu với anh chồng cũng không bị cấm kết hôn.

Có thể nói, so với các quy định cấm kết hôn trong pháp luật thời kỳ phong kiến, phạm vi cấm kết hôn ở cả ba BLDS thời Pháp thuộc đều được thu hẹp hơn. Các quy định cấm nhằm bảo vệ trật tự đẳng cấp của thời kỳ phong kiến không còn được ghi nhận trong pháp luật về kết hôn thời Pháp thuộc. Cũng có thể đánh giá rằng về mặt kỹ thuật lập pháp, đó cũng là bước tiến đáng kể làm phong phú thêm tri thức khoa học pháp lý [35].

1.2.3. Pháp luật Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay

Cách mạng tháng Tám thành công đã giải phóng dân tộc Việt Nam ra khỏi ách thống trị thực dân phong kiến, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử HN&GD Việt Nam, chính quyền nhân dân được thành lập đã triển khai ngay việc "thực hiện nam nữ bình quyền". Bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946 của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc làm thay đổi căn bản quan hệ HN&GD của người Việt Nam. Ngay tại Điều 9 Hiến pháp năm 1946 khẳng định: "Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện" [47]. Đây chính là sự ghi nhận quyền bình đẳng của phụ nữ, là cơ sở pháp lý để xóa bỏ chế độ HN&GD phong kiến, xây dựng chế độ HN&GD mới. Tiếp đến, pháp luật HN&GD Việt Nam thời kì hiện đại còn ghi đậm dấu

ấn của mình trong lòng xã hội Việt Nam bằng một hệ thống văn bản đồ sộ và có hiệu lực pháp lý cao. Đầu tiên đó là sự ra đời của hai Sắc lệnh: Sắc lệnh số 97-SL ngày 22 tháng 05 năm 1950 sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật và Sắc lệnh số 159- SL ngày 17 tháng 11 năm 1950 quy định về vấn đề ly hôn. Với những giá trị mang tính chất nền tảng như vậy, nhưng hai Sắc lệnh này vẫn không phản ánh thực tế của thời kỳ lịch sử này. Hai Sắc lệnh vẫn chưa xóa bỏ tận gốc chế độ HN&GD phong kiến, vẫn mang ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo. Sau chiến thắng của chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, đất nước ta tạm thời bị chia cắt thành hai miền Nam và Bắc với hai chế độ chính trị khác biệt. Tình hình chính trị xã hội đặt sự nghiệp Cách mạng nước ta trong giai đoạn này thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: Miền Bắc được giải phóng, bước vào thời kì quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội; miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ, đấu tranh thống nhất nước nhà.

* Ở miền Bắc: Lúc này Sắc lệnh số 97 và Sắc lệnh số 159 đã hoàn thành vai trò lịch sử, tuy góp phần vào việc xóa bỏ chế độ HN&GD phong kiến lạc hậu nhưng không còn đáp ứng được tình hình phát triển Cách mạng. "Việc ban hành một đạo luật mới về hôn nhân và gia đình đã trở thành một đòi hỏi cấp bách của toàn xã hội. Đó là một tất yếu khách quan thúc đẩy sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta" [5]. Sự ra đời của Luật HN&GD Việt Nam năm 1959- đạo luật đầu tiên về HN&GD trong lịch sử pháp luật của Việt Nam như một bước tiến mới làm thay đổi hoàn toàn diện mạo của quan hệ HN&GD. Luật HN&GD năm 1959 trên tinh thần kế thừa hai Sắc lệnh trên, xác định mục đích của HN&GD là nhằm xây dựng những gia đình hạnh phúc, dân chủ, hòa thuận, trong đó, mọi người đoàn kết, thương yêu nhau, giúp đỡ nhau tiến bộ. Luật HN&GD năm 1959 quy định về các trường hợp cấm kết hôn:

- Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác (Điều 5);
- Cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa cha mẹ nuôi và con nuôi; cấm kết hôn giữa anh chị em ruột, anh chị em cùng cha

khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha. Đối với những người khác có họ trong phạm vi năm đời hoặc có quan hệ thích thuộc về trực hệ, thì việc kết hôn sẽ giải quyết theo phong tục tập quán (Điều 9)

- Những người sau đây không được kết hôn: bất lực hoàn toàn về sinh lý; mắc một trong các bệnh hủi, hoa liễu, loạn óc, mà chưa chữa khỏi (Điều 10).

- Ngoài ra, tại Điều 3 còn quy định: Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự do, yếu sách của cải trong việc cưới hỏi,...cấm lấy vợ lẽ.

* Ở miền Nam: Sau năm 1954, đế quốc Mỹ đã thay chân thực dân Pháp, thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược kiểu mới. Hệ thống các văn bản pháp luật HN&GD do nhà nước tay sai phản động của chính quyền Ngụy Sài Gòn ban hành với những nội dung lạc hậu, bao gồm các văn bản sau:

- Luật gia đình ngày 2/1/1959 (Luật số 1-59) dưới chế độ Ngô Đình Diệm
- Sắc luật số 15/64 ngày 23/7/1964 về giá thú, tử hệ và tài sản cộng đồng
- Bộ dân luật ngày 20/12/1972 dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu

Về cơ bản, cả ba văn bản này đều có phạm vi cấm kết hôn tương đối rộng: Cấm kết hôn giữa những thân thuộc trong trực hệ không căn cứ chính thức hay ngoại hôn, không căn cứ thứ bậc nào (Bộ dân luật năm 1972). Sắc luật số 15/64 phạm vi cấm rộng hơn: Sự kết hôn bị cấm giữa người tôn- thuộc, ti - thuộc hay người phối ngẫu của người đó, về trực hệ bất luận là chánh thức ngoại hôn hay nghĩa dưỡng. Dưới chế độ Ngô Đình Diệm thì: Những người bà con trực hệ do huyết tộc hay do hôn nhân, bất cứ chánh thức hay không chánh thức hay ngoại hôn hay vì lập con nuôi mà ra, vào bậc nào cũng vậy đều cấm kết hôn với nhau. Về cấm kết hôn trong bàng hệ, cả ba văn bản đều có những điểm tương đồng như: Cấm kết hôn giữa anh chị em đồng phụ mẫu, anh chị em cùng cha khác mẹ, hay cùng mẹ khác cha. Cấm anh chị em nuôi kết hôn với nhau. Cấm kết hôn giữa anh chị em con chú, con bác, con cậu, con cô, con dì cả hai bên

nội ngoại; anh chị em cháu chú, cháu bác, cháu cậu, cháu cô, cháu dì về bên nội cũng như bên ngoại. Cấm kết hôn giữa bác gái, thím hay mẹ, bà bác, bà mẹ, bà thím với cháu chồng. Cấm kết hôn giữa bác, chú, cậu, ông chú, ông bác, ông cậu với vợ của cháu trai. Cấm kết hôn giữa chú, bác, cậu, ông chú, ông bác với cháu gái; cô, dì, bà cô, bà dì với cháu trai. Cấm kết hôn giữa chị dâu, em dâu với anh chồng, em chồng (Luật gia đình ngày 2/1/1959 còn cấm kết hôn giữa anh rể, em rể với chị vợ, em vợ). Nhìn chung các văn bản pháp luật này chính là công cụ của Nhà nước phản động, đi ngược với lợi ích của nhân dân lao động.

Với thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (30/4/1975) cả nước thống nhất đòi hỏi phải có hệ thống pháp luật XHCN thống nhất trên cả hai miền Nam- Bắc. Ngày 25/3/1977, Hội đồng Chính phủ đã ra Nghị quyết số 76/CP, quy định về việc thực hiện pháp luật thống nhất trong phạm vi cả nước trong đó có Luật HN&GD năm 1959. Tuy nhiên, với gần 30 năm thi hành ở miền Bắc và hơn 10 năm thi hành ở miền Nam, bên cạnh những thành tựu đáng kể thì Luật HN&GD năm 1959 cũng không thể tránh khỏi một số hạn chế nhất định. Do những biến chuyển của tình hình chính trị- kinh tế- xã hội của đất nước, Luật HN&GD vẫn không thể giải quyết được triệt để tình hình thực tế của xã hội. Vì thế Luật HN&GD năm 1986 ra đời tiếp tục kế thừa và phát triển Luật HN&GD năm 1959, thực hiện giải phóng phụ nữ, xây dựng gia đình mới thực sự dân chủ, tiến bộ. Theo đó, tại Điều 7, quy định cấm kết hôn trong các trường hợp:

- Đang có vợ hoặc có chồng;
- Đang mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức được hành vi của mình; đang mắc bệnh hoa liễu;
- Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa anh chị em cùng cha mẹ; cùng cha khác mẹ, hoặc cùng mẹ khác cha; giữa những người khác có họ trong phạm vi ba đời;
- Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi.

Như vậy so với Luật HN&GD năm 1959, các điều cấm kết hôn trong Luật HN&GD năm 1986 đã được quy định tập hợp trong một điều luật. Phạm vi cấm kết hôn cũng được thu hẹp hơn. Theo đó, về điều kiện kết hôn liên quan đến thể chất của người kết hôn, Luật HN&GD năm 1986 chỉ cấm kết hôn đối với người đang mắc bệnh tâm thần, không có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình và người mắc bệnh hoa liễu. Như vậy, người bị bất lực hoàn toàn về sinh lí hay mắc bệnh hủi sẽ không bị cấm kết hôn. Thêm vào đó, việc cấm kết hôn giữa người có quan hệ họ hàng cũng được thu hẹp hơn, việc cấm kết hôn chỉ đặt ra đối với người có họ trong phạm vi 3 đời. Bên cạnh đó, Điều 4 Luật HN&GD năm 1986 còn quy định: Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, yếu sách của cải trong việc cưới hỏi... Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển kinh tế- xã hội và xu thế hội nhập quốc tế, Luật HN&GD năm 1986 đã bộc lộ nhiều vấn đề không còn phù hợp, vì thế ngày 09/06/2000 Quốc hội đã thông qua Luật HN&GD năm 2000, Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2001, dựa trên những nguyên tắc cơ bản của chế độ HN&GD đã có những quy định cụ thể để bảo vệ chế độ HN&GD. Điều 10 Luật HN&GD năm 2000 quy định về những trường hợp cấm kết hôn đã bỏ quy định cấm kết hôn với những người mắc bệnh hoa liễu của các Luật HN&GD trước đây; bổ sung thêm một điểm mới quan trọng là cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính, giữa những người từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, giữa bố chồng với con dâu, giữa mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng. Qua 13 năm thi hành, Luật HN&GD năm 2000 đã phát huy tốt vai trò là công cụ pháp lý để Nhà nước điều chỉnh các mối quan hệ phát sinh trong lĩnh vực HN&GD, góp phần hoàn thiện, bảo vệ chế độ hôn nhân tiến bộ, bình đẳng, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử cũng như bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, trong thực tiễn áp dụng vẫn không

tránh khỏi việc bộc lộ một số hạn chế bất cập, đặc biệt với tình hình phát triển kinh tế xã hội và xu hướng hội nhập hiện nay. Do vậy, hiện tại các nhà làm luật đang trong giai đoạn nghiên cứu để tiến hành sửa đổi Luật HN&GD năm 2000. Tuy nhiên, với đề tài của luận văn này, tác giả chỉ đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu các quy định của Luật HN&GD năm 2000.

Nói tóm lại, có thể thấy rằng các trường hợp cấm kết hôn được quy định xuyên suốt trong mỗi giai đoạn lịch sử của chế định về kết hôn. Những quy định này trong pháp luật ở mỗi thời kỳ có những nét đặc trưng khác nhau, nhưng đều nhằm bảo vệ trật tự, ổn định của gia đình, xã hội; giữ gìn thuần phong mỹ tục, phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

Chương 2

NỘI DUNG QUY ĐỊNH CẤM KẾT HÔN THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM NĂM 2000

2.1. CÁC TRƯỜNG HỢP CẤM KẾT HÔN THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM NĂM 2000

2.1.1. Người đang có vợ hoặc có chồng (khoản 1 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)

Trước đây, Điều 1 Luật HN&GD năm 1959 quy định:

Nhà nước đảm bảo việc thực hiện đầy đủ chế độ hôn nhân tự do, tiến bộ, một vợ một chồng, nam nữ bình đẳng, bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ và con cái, nhằm xây dựng những gia đình hạnh phúc, dân chủ và hòa thuận, trong đó mọi người đoàn kết, yêu thương nhau, giúp đỡ nhau tiến bộ [48].

Nguyên tắc một vợ một chồng trong hôn nhân còn được thể hiện tại Điều 5 Luật này: "Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác" [48]. Đây là những quy định đầu tiên có tính chất tuyên ngôn của Nhà nước ta nhằm xóa bỏ chế độ đa thê, xác lập quan hệ hôn nhân một vợ một chồng. Đến Luật HN&GD năm 1986 nguyên tắc một vợ một chồng đã được quy định cụ thể hơn: "Cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác" [49, Điều 4]. Kế thừa quy định của các văn bản pháp luật trước đó, nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng đã trở thành nguyên tắc hiến định được quy định tại Điều 64 Hiến pháp năm 1992: "... Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng..." [50]. Trên tinh thần đó, Điều 2 Luật HN&GD năm 2000 khẳng định hôn nhân phải dựa trên nguyên tắc một vợ, một chồng. Do vậy, trong quy định về cấm kết hôn, khoản 1 Điều 10 Luật

HN&GD năm 2000 đã quy định việc kết hôn bị cấm đối với người đang có vợ hoặc có chồng.

Hôn nhân một vợ, một chồng lấy tình yêu giữa nam và nữ làm cơ sở xác lập hôn nhân, và tình yêu giữa vợ và chồng là cơ sở duy trì quan hệ hôn nhân nên đây cũng là hôn nhân hướng tới sự bền vững, ổn định, hạnh phúc của gia đình. Ph. Ăngghen từng khẳng định: "Vì bản chất của tình yêu là không thể chia sẻ... cho nên hôn nhân dựa trên tình yêu giữa nam và nữ do ngay bản chất của nó, là hôn nhân một vợ một chồng" [29, tr. 564]. Điều này cũng thể hiện được bản chất tiên bộ của hôn nhân XHCN. Trước đây, pháp luật phong kiến Việt Nam duy trì chế độ đa thê, một người đàn ông có thể lấy năm thê bảy thiếp, nhưng ngược lại người phụ nữ phải chung thủy tuyệt đối với chồng, những vi phạm của người phụ nữ sẽ phải chịu những hình phạt rất hà khắc. Do vậy, có thể thấy trong xã hội xưa một vợ một chồng có chăng chỉ về phía đàn bà. Điều này thể hiện sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ hôn nhân thời phong kiến và gây nên nhiều đau khổ cho người phụ nữ. Bộ Dân luật Bắc Kỳ cũng quy định người đàn ông có quyền lấy nhiều vợ (Điều 79, 80). Pháp luật của nhà nước tư sản về hình thức cũng quy định hôn nhân theo nguyên tắc một vợ một chồng, nhưng trong thực tế, nguyên tắc đó đã bị phá vỡ do tệ ngoại tình và nạn mãi dâm công khai. Như vậy, xét về bản chất "Hôn nhân của giai cấp tư sản thật ra là chế độ cộng thê". Hiện nay, trên thế giới, ở một số nước khu vực Trung Đông, Trung Á và một số nước ở khu vực Đông Nam Á (Indonesia, Malaysia, Iran...) do ảnh hưởng của Hồi giáo vẫn thừa nhận chế độ đa thê [71, tr. 22].

Tuy nhiên, đa số các nước đều quy định hôn nhân phải được xây dựng trên nguyên tắc một vợ một chồng. BLDS Nhật Bản quy định: Một người đang có vợ (chồng) không thể tiếp tục kết hôn [19, Điều 731]; hay Điều 1452 BLDS và Thương mại Thái Lan quy định: "Việc kết hôn không thể được thực hiện, nếu người đàn ông hoặc người đàn bà đã là chồng hay vợ của một người khác" [3]; hoặc theo pháp luật của Pháp: "Một người không thể xác lập hôn

nhân thứ hai trước khi chưa chấm dứt hôn nhân thứ nhất" [41, Điều 147]. Như vậy, các nước đều quy định cấm kết hôn đối với trường hợp người đang có vợ hoặc có chồng, thể hiện quan điểm tiến bộ chung của các nhà lập pháp trên thế giới.

Hệ thống pháp luật của Việt Nam hiện hành quy định khi kết hôn nam, nữ phải tuân theo nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng. Trên nguyên tắc đó, những người đang có vợ, có chồng bị cấm kết hôn với nhau, và cũng bị cấm kết hôn với những người chưa có chồng, có vợ. Tuy nhiên, trước khi Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực thì Nhà nước ta vẫn thừa nhận những trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng, mặc dù không đăng ký kết hôn gọi là "*hôn nhân thực tế*". Do đó, Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 đã hướng dẫn: "*người đang có vợ, có chồng*" được hiểu là:

- Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về HN&GD nhưng chưa ly hôn;

- Người chung sống với người khác như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn;

- Người đang chung sống với người khác như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001 và đang chung sống với nhau như vợ chồng mà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn (trường hợp này chỉ áp dụng từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003) [64, mục 1, điểm c.1].

Theo Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì được coi là chung sống như vợ chồng trong các trường hợp sau đây:

- Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;

- Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp thuận;

- Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;
- Họ thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau cùng xây dựng gia đình [66, mục 2, điểm d].

Các trường hợp chung sống như vợ chồng như trên được pháp luật công nhận là vợ chồng (trước đây gọi là hôn nhân thực tế), và được coi là người đang có vợ, có chồng, mặc dù họ không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Quy định này nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của các đương sự, bởi trong điều kiện chiến tranh nhiều đôi nam, nữ thuận tình chỉ được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vội vã theo tục lệ mà không thể thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban hành chính {nay là Ủy ban nhân dân (UBND)} và sau ngày cưới người chồng nhập ngũ; hoặc trong vùng địch tạm chiếm, nhiều trường hợp hai bên nam nữ được tổ chức Cách mạng cho phép "cưới" mà không thể đăng ký kết hôn, vì thế sau ngày đất nước thống nhất nhiều trường hợp vợ chồng đoàn tụ sum họp, chung sống hạnh phúc nhưng "không có đăng ký kết hôn" [9]. Còn đối với trường hợp nam, nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 01/01/2001 trở đi mà không đăng ký kết hôn thì "họ không được pháp luật công nhận là vợ chồng" [66]. Pháp luật HN&GD không cho phép những người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác, do vậy, chỉ những người chưa kết hôn hoặc những người tuy đã kết hôn nhưng vợ hoặc chồng đã chết hoặc cả hai người đã ly hôn thì mới có quyền kết hôn với người khác. Ở đây, có một số vấn đề cần lưu ý, đó là:

Trường hợp những cán bộ, bộ đội ở miền Nam đã có vợ hoặc chồng ở miền Nam, khi tập kết ra Bắc (1954) lại lấy vợ hoặc chồng khác. Sau khi đất nước thống nhất (30/4/1975) họ lại trở về đoàn tụ gia đình, dẫn đến một thực tế là một người có hai vợ hoặc hai chồng. Về hình thức, việc kết hôn của họ là đã vi phạm trường hợp cấm kết hôn, tuy nhiên, không bị coi là kết hôn trái pháp luật. Đây là trường hợp đặc biệt theo hướng dẫn của Thông tư số 60/DS ngày 22/2/1978 của Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) hướng dẫn giải quyết các trường hợp cán bộ, bộ đội trong Nam tập kết ra Bắc mà lấy vợ lấy

chồng khác, được coi là "hậu quả của chiến tranh, một vấn đề xã hội phức tạp, vấn đề tình cảm, hạnh phúc gia đình, nhất là của người vợ và con cái" [63]. Vì thế, cũng trong Thông tư số 60/DS, TANDTC đã hướng dẫn các Tòa án nhân dân (TAND) địa phương:

Phải giải thích cho các đương sự nhận thức rõ được hoàn cảnh đặc biệt của đất nước và tình hình thực tế của gia đình họ, mặc dù họ không muốn như vậy. Do đó mỗi người phải suy nghĩ tìm lấy một giải pháp tốt nhất, ít tổn thất và hợp tình, hợp lý nhất... Nếu cả hai người vợ vẫn tha thiết mong muốn gia đình sum họp thì khuyên họ bàn bạc, thu xếp sao cho ổn thỏa [63].

Các trường hợp này là do hoàn cảnh đất nước có chiến tranh chứ không phải do ảnh hưởng của chế độ HN&GD phong kiến, nên cần phải được quan tâm nhằm bảo vệ những quyền và lợi ích chính đáng của các đương sự, đặc biệt là đối với người phụ nữ và con. Khi giải quyết, quyền và lợi ích của tất cả các bên đều được pháp luật quan tâm bảo vệ.

Một vấn đề cũng đáng lưu ý nữa là đối với trường hợp người bị Tòa án tuyên bố là đã chết. Theo quy định tại Điều 91 BLDS năm 2005, một người nếu: Sau ba năm kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật; biệt tích trong chiến tranh, bị tai nạn, thiên tai thảm họa,... mà sau một thời gian luật định vẫn không có tin tức gì để xác thực là còn sống thì những người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố người đó chết. Sau khi tuyên bố của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì vợ hoặc chồng của người đó có quyền kết hôn với người khác. Trong trường hợp đó, việc kết hôn này hoàn toàn hợp pháp. Đối với trường hợp người bị tuyên bố là đã chết trở về, Tòa án ra quyết định hủy bỏ tuyên bố chết, nếu vợ hoặc chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau vẫn có hiệu lực pháp luật; nếu người vợ hoặc chồng chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân đương nhiên được khôi phục lại.

Như vậy, có thể thấy, việc Luật HN&GD Việt Nam quy định cấm người đang có vợ hoặc có chồng kết hôn với người khác hoặc chung sống như vợ chồng với người khác nhằm mục đích xóa bỏ tận gốc chế độ đa thê, bảo đảm hạnh phúc và sự bền vững của gia đình, phù hợp với thực tiễn xã hội, đảm bảo quyền và lợi ích của người vợ, người chồng.

2.1.2. Người mất năng lực hành vi dân sự (khoản 2 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)

Khi tham gia vào các giao dịch dân sự nói chung và quan hệ HN&GD nói riêng, chủ thể phải có đủ năng lực hành vi theo quy định của pháp luật. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

Theo quy định tại Điều 22 BLDS năm 2005: Người mất năng lực hành vi dân sự là người "do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình" [53] nên Tòa án ra quyết định tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự khi có yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan và trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền.

Trước đây, Luật HN&GD năm 1959 quy định cấm kết hôn với người "mắc bệnh loạn óc mà chưa chữa khỏi" và Luật HN&GD năm 1986 quy định cấm kết hôn đối với người "đang mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức hành vi của mình". Tuy nhiên, đến Luật HN&GD năm 2000, cụm từ này được sửa thành "cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn". Sự thay đổi thuật ngữ này nhằm tạo ra tính khái quát và phù hợp với quy định BLDS về năng lực hành vi dân sự của cá nhân.

Pháp luật Thái Lan cũng quy định cấm kết hôn đối với trường hợp này: "Việc kết hôn không thể được thực hiện, nếu người đàn ông hoặc người đàn bà là một người mất trí, hoặc bị tuyên bố là không có năng lực hành vi" [3, Điều 1449]. Bên cạnh đó, các nhà làm luật Nhật Bản lại quy định: "Một người bị tuyên bố là không có năng lực hành vi cần phải có sự đồng ý

của người giám hộ khi kết hôn" [20, Điều 738], như thế, pháp luật Nhật Bản cho phép trường hợp bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự được kết hôn khi có sự đồng ý của người giám hộ, quy định này xuất phát từ quan điểm của các nước coi HN&GD là một chế định của pháp luật dân sự, là đối tượng điều chỉnh của pháp luật dân sự, nên quyền đại diện trong kết hôn được thừa nhận.

Các nhà làm luật của Việt Nam cũng như quan điểm lập pháp của nhiều quốc gia khác trên thế giới coi quan hệ HN&GD là đối tượng điều chỉnh của một ngành luật riêng, độc lập với quan hệ pháp luật dân sự, nên không thừa nhận quyền đại diện trong kết hôn. Hôn nhân ở đây được quan niệm là sự liên kết tình cảm giữa các chủ thể chứ không phải là một loại quan hệ hợp đồng. Do đó, việc hình thành hay chấm dứt hôn nhân phụ thuộc hoàn toàn vào ý chí tự nguyện về tình cảm giữa các chủ thể nên không thể áp dụng chế độ đại diện. Khoản 2 Điều 10 Luật HN&GD Việt Nam năm 2000 đã quy định cấm kết hôn đối với trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự, điều này xuất phát từ các lý do:

Thứ nhất, một trong các điều kiện kết hôn hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật HN&GD năm 2000 là phải đảm bảo sự tự nguyện của hai bên nam nữ. Sự tự nguyện xuất phát từ ý chí của bản thân họ, quyết định hạnh phúc cho chính họ. Khi một người bị mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì không thể thể hiện ý chí của họ một cách đúng đắn trong việc kết hôn, như thế, không thể đánh giá được sự tự nguyện của họ.

Thứ hai, theo Luật HN&GD Việt Nam, khi nam, nữ kết hôn giữa họ phát sinh quan hệ HN&GD và hình thành gia đình, đồng thời cũng quy định các quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, quy định trách nhiệm của vợ, chồng đối với gia đình và xã hội. Như vậy, sau khi kết hôn nam, nữ phải thực hiện nghĩa vụ đối với vợ, chồng mình, đối với các con. Nhưng những người đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì cũng không thể nhận thức và thực hiện được trách nhiệm làm vợ, làm chồng, làm cha, làm mẹ. Do vậy, nếu

họ kết hôn sẽ ảnh hưởng tới quyền lợi của vợ hoặc chồng và con cái họ. Đồng thời, khi gia đình thực hiện một trong các chức năng quan trọng là sinh đẻ, thì việc cấm kết hôn đối với trường hợp này nhằm đảm bảo cho con cái của những thế hệ sau sinh ra được khỏe mạnh, bảo đảm cho nòi giống được phát triển tốt, bảo đảm hạnh phúc gia đình được bền vững.

Thứ ba, theo quy định tại Điều 22 BLDS năm 2005: "Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện" [53]. Nhưng quyền kết hôn và quyền ly hôn lại là quyền nhân thân của mỗi người nên không thể do người đại diện thực hiện.

Từ những lý do trên, Luật HN&GD cấm kết hôn đối với trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự là hoàn toàn hợp lý.

Tuy vậy, một người chỉ bị coi là mất năng lực hành vi dân sự khi họ mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình và bị Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là cơ sở để cơ quan đăng ký kết hôn từ chối đăng ký kết hôn nếu người bị tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự xin đăng ký kết hôn. Nhiều trường hợp mặc dù bị mắc bệnh tâm thần hoặc bị bệnh khác mà không có khả năng nhận thức được hành vi của mình nhưng không bị tòa án tuyên bố là mất năng lực hành vi dân sự, vì vậy họ vẫn có thể kết hôn. Đối với trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài thì cả hai bên nam nữ đều phải có:

Giấy tờ xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh tâm thần nhưng chưa đến mức không có khả năng nhận thức được hành vi của mình [6, điểm b khoản 1 Điều 18].

Như vậy, nếu một bên mắc bệnh tâm thần mà chưa đến mức mất khả năng nhận thức hành vi của họ thì họ vẫn có quyền kết hôn.

Ngoài ra, trước đây theo Luật HN&GD năm 1959 thì người đang mắc bệnh hủi, bệnh hoa liễu, bất lực hoàn toàn về sinh lý bị cấm kết hôn (Điều 10). Sang đến Luật HN&GD năm 1986 thì chỉ còn quy định cấm người đang mắc bệnh hoa liễu kết hôn (Điều 7), bởi vì các nhà làm luật cho rằng bệnh hoa liễu là bệnh lây, khó chữa khỏi, quy định cấm họ kết hôn nhằm bảo vệ sức khỏe cho vợ chồng và bảo đảm cho sự phát triển của con cái. Riêng người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài chỉ được phép kết hôn trước nhà chức trách Việt Nam nếu không mắc bệnh hoa liễu hoặc AIDS (khoản 1, Điều 6 Pháp lệnh HN&GD giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài ngày 2/12/1993 gọi tắt là Pháp lệnh năm 1993). Luật HN&GD năm 2000 hiện hành không cấm kết hôn vì lý do có bệnh truyền nhiễm, ngay cả trong trường hợp người kết hôn là người nước ngoài hoặc người Việt Nam là người định cư ở nước ngoài và việc kết hôn được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam. Về trường hợp bỏ cấm kết hôn đối với người đang mắc bệnh hoa liễu có lẽ mang nhiều ý nghĩa nhân đạo. Bởi những căn bệnh trên không thể là lý do tước bỏ quyền kết hôn của công dân khi họ có tình yêu thương và thật sự tự nguyện chấp nhận cuộc sống lứa đôi trong hoàn cảnh bệnh tật khó khăn đó. Mặt khác, đối với y học ngày nay thì việc ngăn ngừa sự lây lan và chữa trị bệnh hoa liễu không còn là nan giải nữa, bệnh hoa liễu có thể chữa khỏi mà không để lại di chứng ảnh hưởng đến sức khỏe và hạnh phúc gia đình. Còn quy định cấm người bị bất lực hoàn toàn về sinh lý kết hôn chỉ được quy định trong Luật HN&GD năm 1959 và không được lấy lại trong các Luật HN&GD sau này bởi cơ sở của hôn nhân là tình yêu và tình yêu là một giá trị không nhất thiết có tính vật chất cũng không nhất thiết gắn liền với quan hệ xác thịt.

Tóm lại, Luật HN&GD Việt Nam quy định cấm người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn là xuất phát từ tính nhân đạo của pháp luật XHCN, nhằm bảo vệ quyền lợi cho các đương sự, cho gia đình và cho xã hội.

2.1.3. Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời (khoản 3 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)

Luật HN&GD năm 2000 đã giải thích "*Những người có cùng dòng máu về trực hệ*" bao gồm: cha, mẹ đối với con; ông bà đối với cháu nội, cháu ngoại [52, khoản 12 Điều 8]; "*Những người có họ trong phạm vi ba đời*" là: những người cùng một gốc sinh ra: cha mẹ là đời thứ nhất; anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba [52, khoản 13 Điều 8].

Việc pháp luật quy định cấm kết hôn đối với những trường hợp trên nhằm đảm bảo cho con cái sinh ra được khỏe mạnh, nòi giống được phát triển tốt, đảm bảo lợi ích gia đình và xã hội. Qua nghiên cứu trên cơ sở khoa học hiện đại và từ việc khảo sát điều tra trên thực tế, các nhà khoa học đã kết luận rằng, những người có quan hệ huyết thống không thể kết hôn với nhau, bởi vì nếu những người này kết hôn với nhau thì con cái của họ sinh ra thường bị bệnh tật và những dị dạng. Theo PGS.TS Trần Đức Phần, trưởng Bộ môn Y sinh học Di truyền, Đại học Y Hà Nội: những đứa trẻ được sinh ra từ những ông bố bà mẹ có hôn nhân cận huyết thống có nguy cơ mắc các bệnh máu cao gấp 10 lần so với những trẻ bình thường khác. Biểu hiện của các bệnh máu này là *Thalassemia* (tan máu di truyền) và *Hemophilia* (rối loạn đông máu di truyền) và các bệnh chuyển hóa khác. Khả năng di truyền *Thalassemia* là bệnh di truyền dạng lặn của nhiễm sắc thể thường, đối với những cặp vợ chồng mang gen bệnh sẽ gây bệnh cho tất cả các con ở thế hệ tiếp theo với những dấu hiệu đặc trưng như da xanh xao (do thiếu máu), mũi tẹt, khuôn mặt bị biến dạng, bụng phình to, nguy cơ tử vong cao nếu không được điều trị sớm, đúng liệu trình. Đối với bệnh *Hemophilia* thì người mẹ mang gen bệnh chỉ truyền cho con trai và con gái mang gen lặn với biểu hiện dễ nhận biết nhất là chảy máu nhiều hơn và lâu hơn bình thường. Cả hai bệnh lý về máu này đều đòi hỏi người bệnh phải điều trị suốt đời để có cuộc sống bình

thường. Ngoài những bệnh lý về máu, hôn nhân cận huyết thống còn gây ra một số bệnh lý khác như mù màu, bạch tạng, da vảy cá... làm suy giảm chất lượng dân số, giống nòi và là gánh nặng cho gia đình, dòng họ và cả xã hội. Trong đó có một số bệnh gây ra nguy cơ tử vong rất cao...[1]. Theo tổ chức y tế thế giới WHO, tỉ lệ tử vong ở thế hệ sau của những cặp vợ chồng cùng huyết thống là rất cao, cao gấp ba lần so với những người bình thường. Còn tỉ lệ trẻ bị dị tật thì còn cao hơn nữa, gấp khoảng năm đến sáu lần [16]. Như thế, nếu kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người, sự phát triển nòi giống.

Bên cạnh đó, mục đích của quy định cấm kết hôn đối với những người có quan hệ trên còn nhằm làm lành mạnh các mối quan hệ trong gia đình và phù hợp với đạo đức truyền thống của dân tộc. Nếu những người này kết hôn với nhau sẽ phá vỡ tôn ti trật tự trong họ hàng, cách xưng hô; những chuẩn mực đạo đức, thuần phong mỹ tục bị xâm phạm. Từ cổ xưa, ông cha ta đã cấm kết hôn giữa những người có cùng huyết thống dù gần hay xa, thậm chí là cấm kết hôn đến cả những người có cùng một họ. Vũ Văn Mẫu, trong "*Cổ luật Việt Nam lược khảo*" đã chỉ ra rằng: Trên phương diện luân thường đạo lý cũng như vì lý do sức khỏe và tương lai của giống nòi, nên luật pháp nước nào cũng cấm đoán việc kết hôn giữa các thân thích, chỉ khác nhau trong chi tiết cấm đoán các bậc thân sơ mà thôi. Theo quan niệm của Khổng giáo trong luật Trung Hoa, cũng như trong luật Việt Nam, các sự cấm đoán rất nghiêm khắc, rộng rãi, bao trùm tất cả các người cùng một họ [32, tr. 181-182]. Theo Hồng Đức Thiệu Chính Thư, đoạn 277 có ghi: Cùng họ mà tương phối, là trái minh lệnh của luật pháp..., làm trái phép nước, không noi trật tự trưởng ấu trong họ, khác nào lòng dạ cầm thú; đem tình cốt nhục đổi làm tình vợ chồng, vậy khép vào tội trượng tám chục và xử phạt tội đồ [32, tr. 184].

Luật HN&GD năm 1959 đã quy định: Cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ, giữa cha mẹ nuôi và con nuôi. Cấm kết hôn giữa anh

chị em ruột, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha. Đối với những người khác có họ trong phạm vi năm đời hoặc có quan hệ thích thuộc về trực hệ, thì việc kết hôn sẽ giải quyết theo phong tục tập quán [48, Điều 9]. Như vậy, Luật HN&GD năm 1959 đã không chỉ cấm kết hôn trong phạm vi ba đời mà còn cấm kết hôn trong phạm vi bốn đời. Đến đời thứ năm thì việc kết hôn có thể được chấp nhận hoặc không được chấp nhận tùy theo phong tục tập quán từng địa phương. Do đó, có thể thấy rằng Luật HN&GD năm 1959 đã mở rộng phạm vi cấm kết hôn giữa những người khác có họ trong phạm vi năm đời hoặc có quan hệ thích thuộc về trực hệ. Quan hệ thích thuộc về trực hệ là quan hệ giữa một bên vợ hoặc chồng với những người trong họ nhà vợ hay trong họ nhà chồng. Những người trong họ nhà vợ hay họ nhà chồng đó phải không được là những người cùng dòng máu về trực hệ. Như vậy, quan hệ thích thuộc về trực hệ là mối quan hệ giữa bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể. Luật quy định như vậy vì được xây dựng trong giai đoạn mà các quan hệ về HN&GD vừa chuyển từ chế độ hôn nhân phong kiến sang chế độ gia đình XHCN, còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của những tập tục cũ. Luật HN&GD năm 1986 và Luật HN&GD năm 2000 đã thu hẹp phạm vi cấm kết hôn là *"ba đời"*. Nhiều quan điểm cho rằng cần quy định cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi rộng hơn, vì xét về mặt khoa học, việc cấm kết hôn giữa những người có quan hệ gần là nhằm đảm bảo sức khỏe, sự lành mạnh của nòi giống, nên phạm vi cấm kết hôn rộng càng tạo ra những điều kiện tốt hơn cho việc tổ hợp gen, tạo nên những cơ thể mới với những đặc điểm sinh học vượt trội hơn, đảm bảo sự phát triển về thể chất và trí tuệ của thế hệ mới, do đó, hiện nay có ý kiến cho rằng nên quy định cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi năm đời; có ý kiến lại cho rằng, nên quy định cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi bốn đời. Tuy nhiên, cũng theo tri thức của nền y học hiện đại, những người có quan hệ họ hàng từ đời thứ tư trở đi mà kết hôn với nhau thì không ảnh hưởng đến sự phát triển của con cái. Vì vậy, Luật HN&GD năm 1986 và năm 2000 quy định cấm kết hôn trong phạm vi ba đời.

Hầu hết các nước trên thế giới đều có quy định cấm kết hôn giữa những người có dòng máu trực hệ hoặc có họ hàng trong phạm vi nào đó. Pháp luật ở Bungari quy định cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ và những người thân thuộc bàng hệ trong bốn đời; Luật của Cộng hòa Pháp cấm kết hôn giữa những người cùng một dòng họ trong quan hệ trực hệ; cấm việc kết hôn giữa anh em, chị em chính thức hoặc ngoài giá thú trong bàng hệ trong bàng hệ; đồng thời nghiêm cấm việc kết hôn giữa chú, bác trai và cháu gái; giữa cô, bác gái và cháu trai dù quan hệ họ hàng là chính thức hay ngoài giá thú [41, Điều 161, 162, 163]; hay theo quy định của pháp luật Thái Lan: "Việc kết hôn không thể được thực hiện, nếu người đàn ông và người đàn bà có quan hệ huyết thống trực hệ, quan hệ họ hàng trên dưới, hoặc anh em, chị em cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ (cùng mẹ khác cha)" [3, Điều 1450].

2.1.4. Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng (khoản 4 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)

Theo hướng dẫn tại Mục 1 điểm c.4 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000, quy định khoản 4 Điều 10 được hiểu là cấm kết hôn:

- Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi;
- Giữa những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi;
- Giữa những người đã từng là bố chồng với con dâu;
- Giữa những người đã từng là mẹ vợ với con rể;
- Giữa những người đã từng là bố dượng với con riêng của vợ;
- Giữa những người đã từng là mẹ kế với con riêng của chồng.

Để xác định những người kết hôn có những mối quan hệ trên cần dựa vào quyết định công nhận nuôi con nuôi hoặc giấy chứng nhận kết hôn do cơ

quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Hai người chỉ coi là có quan hệ là cha mẹ nuôi với con nuôi khi đã có quyết định nhận nuôi con nuôi. Trong trường hợp xác định người có quan hệ giữa bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng phải căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn. Một người đàn bà chỉ được coi là con dâu của một người đàn ông khi họ có giấy chứng nhận kết hôn với con trai của người đàn ông đó. Một người đàn ông chỉ được coi là bố dượng của một cô gái khi người đó có giấy chứng nhận kết hôn với mẹ của cô gái đó...

Trong trường hợp cấm kết hôn này, Luật HN&GD năm 1986 quy định có điểm khác với Luật HN&GD năm 2000. Luật HN&GD năm 1986 không đề cập đến việc kết hôn của những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng và cũng không có quy định cấm họ kết hôn với nhau. Xét về mặt thực tế thì những người này không có quan hệ huyết thống nhưng giữa họ đã từng có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng. Hơn nữa, trên thực tế dựa vào các quy tắc đạo đức và thuần phong mỹ tục thì không thể chấp nhận việc kết hôn giữa những người trước đây từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, mẹ kế với con riêng của chồng, bố vợ với con riêng của vợ. Do đó, Luật HN&GD năm 2000 đã bổ sung thêm quy định cấm kết hôn đối với những trường hợp này nhằm mục đích bảo đảm thuần phong mỹ tục của dân tộc, đạo đức xã hội và truyền thống của gia đình Việt Nam, góp phần bảo vệ nền tảng đạo đức, sự trong sáng, lành mạnh và tôn ti trật tự trong quan hệ gia đình mang bản sắc luân lý đặc trưng của dân tộc Việt Nam. Đó cũng là cơ sở chắc chắn để đảm bảo sự bền vững, hạnh phúc của gia đình. Ngoài ra, còn nhằm ngăn chặn những trường hợp lợi dụng mối quan hệ phụ thuộc để ép buộc đối phương phải kết hôn với mình.

Ngay từ thời cổ, việc kết hôn trái với luân thường đạo lý đã được pháp luật quy định hết sức nghiêm khắc. Quốc triều hình luật quy định: "Người vô lại lấy cô, dì, chị em gái, kế nữ (con gái riêng của vợ), người thân thích, đều

phỏng theo luật gian dâm mà trị tội" [76, Điều 319], "là anh, là em, là học trò mà lấy vợ của em, của anh, của thầy học đã chết, đều xử tội lưu; người đàn bà bị xử giảm một bậc; đều phải ly dị" [76, Điều 324].

Pháp luật các nước trên thế giới cũng đặt ra quy định cấm đối với trường hợp này, tuy nhiên, trong một phạm vi nhất định nào đó, ví dụ như pháp luật Thái Lan: "Người nhận nuôi không được kết hôn với con nuôi" [3, Điều 1451].

Pháp luật Việt Nam, kế thừa phong tục tập quán, truyền thống gia đình người Việt, bảo đảm trật tự gia đình đã quy định phạm vi cấm kết hôn giữa những người nói trên. Đây vừa là quy định của pháp luật vừa là quy tắc đạo đức.

2.1.5. Giữa những người cùng giới tính (khoản 5 Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000)

Theo quy định của Luật bình đẳng giới năm 2006: "Giới tính chỉ các đặc điểm sinh học của nam, nữ" [54, khoản 2 Điều 5]. Nói cách khác, giới tính được hiểu là tổng thể các yếu tố có đặc điểm chung với nhau để phân biệt nam với nữ, phân biệt giống đực với giống cái. Các yếu tố phân biệt ở đây chủ yếu là các yếu tố xét trên bình diện sinh học của con người chứ không dựa trên các yếu tố tâm lý xã hội. Trên thực tế, có sự khác nhau trong cách hiểu về giới tính. Những người đồng tính thì cho rằng mình đang sống với giới tính thật của mình còn các đặc điểm về mặt sinh học (thân thể, cơ quan sinh dục v.v...) thì không nói lên giới tính thật của con người. Trong khi đó nhà làm luật thì coi nhận thức này là những biểu hiện của một loại bệnh lý tâm lý, mà có bệnh thì phải chữa bệnh chứ không thể sử dụng pháp luật để hợp thức hóa một loại bệnh tâm lý [39].

Kết hôn giữa những người cùng giới tính được hiểu là việc xác lập quan hệ vợ chồng giữa hai người đều là nam hoặc đều là nữ. Trước đây, Luật HN&GD năm 1959 và Luật HN&GD năm 1986 không có một điều luật nào cấm người đồng tính kết hôn với nhau. Nhưng với những quy định như: nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên, hay việc kết hôn do nam nữ tự nguyện

quyết định... cho thấy điều đương nhiên được thể hiện trong luật là hôn nhân phải là của người đàn ông và người đàn bà. Tuy vậy, thực tế một số địa phương xuất hiện các cặp nam hoặc các cặp nữ cùng giới tính chung sống với nhau như vợ chồng và tổ chức đám cưới công khai. Trước tình hình đó, Luật HN&GD năm 2000 khi xây dựng đã bổ sung quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính vào trong các trường hợp cấm kết hôn. Việc quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính là vì các lý do sau:

Thứ nhất, việc những người cùng giới kết hôn với nhau là hiện tượng không phù hợp với nhận thức của xã hội, thuần phong mỹ tục và truyền thống gia đình Việt Nam.

Thứ hai, mục đích của kết hôn là nhằm xây dựng gia đình và bảo đảm chức năng tái sản xuất ra con người để duy trì nòi giống. Chỉ những người khác giới tính kết hôn với nhau thì mới có thể cùng nhau thực hiện chức năng cơ bản của gia đình là sinh đẻ, tái sản xuất ra con người. Nếu hai người cùng giới tính kết hôn với nhau thì trái với quy luật tự nhiên và quy luật xã hội, là một hiện tượng phản khoa học.

Quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính của Luật HN&GD năm 2000 thể hiện rõ quan điểm của Nhà nước ta là không cho phép những người cùng giới kết hôn với nhau. Khi những người này yêu cầu đăng ký kết hôn với nhau thì cơ quan đăng ký kết hôn từ chối việc đăng ký kết hôn. Trong trường hợp họ đã đăng ký kết hôn sau đó mới có chứng cứ cho rằng họ cùng giới tính thì khi có yêu cầu, việc kết hôn này sẽ bị hủy theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, còn có một số trường hợp hai người cùng giới tính không đăng ký kết hôn với nhau nhưng đã tổ chức lễ cưới theo phong tục và đã chung sống với nhau như vợ chồng. Đối với những trường hợp này cần phát huy vai trò của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội trong việc giáo dục, vận động các bên chấm dứt việc chung sống đó.

Từ thời xa xưa, loài người sống quần hôn, quan hệ bầy đàn; rồi đến chế độ mẫu hệ; đến chế độ đa thê và tiến bộ nhất là chế độ hôn nhân một vợ một chồng ngày nay. Tính đến ngày 15/6/2012, trên thế giới đã có 11 quốc gia, 10 vùng lãnh thổ hợp thức hóa hôn nhân đồng giới, 21 quốc gia, 19 vùng lãnh thổ thừa nhận kết hợp dân sự giữa những người đồng tính và ba quốc gia công nhận việc chung sống không đăng kí giữa những người đồng tính. Hầu hết các quốc gia thừa nhận hôn nhân đồng tính đều có quy định quá độ trong luật pháp, ban đầu là thừa nhận quyền của người đồng tính, tiếp đó là việc chung sống như vợ chồng của người đồng tính rồi mới quy định về thừa nhận hôn nhân đồng tính. Hà Lan quy định về đăng ký kết hôn dân sự giữa những người cùng giới tính vào năm 1998, nhưng đến năm 2001 mới thừa nhận chính thức hôn nhân hợp pháp giữa người cùng giới tính. Canada thừa nhận quyền chung sống của người đồng tính vào năm 1999, đến năm 2005 mới thừa nhận hôn nhân đồng giới và quyền xin con nuôi. Bỉ cho phép hôn nhân đồng giới vào năm 2003. Các cặp đôi đồng giới có các quyền lợi như cặp đôi khác giới tính, riêng quyền xin con nuôi chỉ được cho phép vào năm 2006. Tháng 7/2005, Tây Ban Nha cho phép hôn nhân đồng giới và quyền xin con nuôi. Tháng 11/2006, Nam Phi là nước Châu Phi đầu tiên cho phép hôn nhân đồng giới và quyền xin con nuôi. Tháng 1/2009, Na Uy cho phép các cặp đôi đồng giới được quyền kết hôn, xin con nuôi và thụ tinh nhân tạo. Tại Bồ Đào Nha, đạo luật ngày 1/6/2010 thay đổi định nghĩa của hôn nhân bằng sự xóa bỏ việc chỉ dành cho "người khác giới tính" nhưng không cho phép cặp đôi đồng tính nhận con nuôi. Argentina trở thành nước đầu tiên tại châu Mỹ La tinh cho phép hôn nhân đồng giới ngày 15/7/2010. Các cặp đôi đồng giới được hưởng tất cả các quyền lợi như cặp đôi khác giới tính và có quyền xin con nuôi. Hai nước chỉ cho phép hôn nhân đồng giới ở một số vùng lãnh thổ là: Mỹ (Washington, Maryland, Connecticut, Iowa, Massachusetts, New Hampshire, Vermont, New York) và Mexico (thủ đô Mexico). Một số quốc gia đã ban hành các quy định về việc chung sống giữa hai người đồng giới với việc mở rộng các quyền lợi cho người đồng tính, như Đan Mạch (1989), Pháp (1999),

Đức(2001), Phần Lan (2002), Nouvelle-Zélande (2004), Anh (2005), Cộng hòa Séc (2006), Thụy Sĩ (2007), Uruguay, Colombie, Irlande (2011). Tại châu Á, Trung Quốc và Ấn Độ không thừa nhận hôn nhân đồng tính, nhưng đã hợp pháp hóa quan hệ đồng tính vào năm 1997 (Trung Quốc), 2009 (Ấn Độ) [62].

Vấn đề kết hôn giữa những người đồng tính là một vấn đề thực tế diễn ra công khai hiện nay và vấn đề thừa nhận hay không thừa nhận việc kết hôn giữa hai người cùng giới tính còn gây nhiều tranh luận. Pháp luật các nước cho phép kết hôn đồng giới cho rằng, kết hôn là quyền tự do cơ bản của công dân và là một nội dung cơ bản của quyền con người, công dân có quyền lựa chọn kiểu hôn nhân phù hợp với mình, pháp luật tôn trọng và bảo vệ các quyền đó. Đồng thời, cho phép những người đồng tính kết hôn với người cùng giới sẽ giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực về mặt xã hội hơn là việc ngăn cấm nó [71, tr. 17]. Những gia đình như vậy hiện nay vẫn đảm bảo được chức năng duy trì nòi giống cho xã hội bằng cách thụ tinh trong ống nghiệm, qua các ngân hàng tinh trùng, mang thai hộ, nhận con nuôi, hoặc nhận đỡ đầu, hoặc có khi con là con riêng của một người với vợ hoặc chồng cũ. Mặc dù quan điểm thừa nhận việc kết hôn giữa những người cùng giới tính mới xuất hiện ở một số ít nước, song có hai đặc điểm đáng lưu ý là: Việc thừa nhận kết hôn giữa những người cùng giới tính thường tồn tại ở khu vực các nước công nghiệp phát triển ở phương Tây và số lượng các nước thừa nhận việc kết hôn này đang có xu hướng ngày càng tăng cao [71, tr. 17]. Với đa số các nước, cơ sở của việc cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính là nhằm bảo đảm tính tự nhiên của các quan hệ hôn nhân và gia đình, quy luật sinh học, đồng thời giữ gìn đạo đức, thuần phong mỹ tục trong gia đình và xã hội. Theo các bác sĩ tâm lý, hiện tượng những người thích chung sống như vợ chồng với những người cùng giới về bản chất là trạng thái tâm lý trái ngược và hoàn toàn có thể điều trị được. Hơn nữa, trong những hoàn cảnh của mỗi quốc gia nhất định, không phải quốc gia nào cũng có đầy đủ các điều kiện về y học cũng như các điều kiện về kinh tế, chưa thể đảm bảo chức năng gia đình cho những cặp hôn nhân đồng giới. Do vậy, Luật HN&GD Việt Nam năm 2000 đã cấm những người cùng giới tính kết hôn với nhau. Tuy nhiên, thực tế gần đây

cho thấy cộng đồng người đồng tính, song tính và chuyển giới ở nước ta có xu hướng mở rộng, nhu cầu được kết hôn hoặc sống chung với nhau ngày tăng lên. Vì thế, xét về đảm bảo quyền tự do cá nhân thì việc kết hôn của những người cùng giới tính cần được công nhận. Song, dưới góc độ văn hóa tập quán của gia đình Việt Nam, tính nhạy cảm xã hội của vấn đề, hậu quả xã hội chưa thể dự báo hết được. Mặc dù vậy, việc những người đồng tính sống chung với nhau dẫn tới những vấn đề phát sinh về nhân thân, tài sản,... xuất hiện ngày càng nhiều. Thực tiễn xét xử của Tòa án trong những năm qua đã có một số vụ việc tranh chấp về tài sản giữa những người đồng tính có quan hệ sống chung nhưng chưa có cơ sở pháp lý cụ thể để giải quyết tranh chấp. Pháp luật nhiều nước cũng đã có quy định về hậu quả pháp lý của loại chung sống này. Vì vậy, hiện tại Việt Nam đang tiến tới sửa đổi Luật HN&GD năm 2000, trong đó quy định về cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính cũng được đặt ra sửa đổi để có thể vừa bảo đảm được quyền kết hôn của những người cùng giới tính, nhưng vẫn giữ gìn được những truyền thống tốt đẹp của dân tộc về hôn nhân gia đình và đặc biệt pháp luật cần có những quy định cụ thể để giải quyết hậu quả về nhân thân và tài sản khi những người này làm đám cưới và sống chung với nhau.

2.1.6. Một số quy định cấm kết hôn khác theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000

Ngoài các quy định cụ thể về các trường hợp cấm kết hôn theo Điều 10 Luật HN&GD năm 2000 thì theo Điều 4 Luật HN&GD năm 2000 về "*Bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình*", tại khoản 2 còn có một số quy định cấm trong vấn đề kết hôn và có thể coi đây là những quy định mang tính nguyên tắc chung.

- "*Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; cấm kết hôn giả tạo, lừa dối để kết hôn,... cấm yêu sách của cải trong việc cưới hỏi*" [52, khoản 2 Điều 4].

Các quy định cấm kết hôn này nhằm mục đích bảo vệ những nguyên tắc cơ bản của chế độ HN&GD. Tảo hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật HN&GD năm 2000 là "việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai

bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật" [52]. Như đã phân tích trong các điều kiện kết hôn độ tuổi nam phải từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn. Pháp luật không cho phép kết hôn chưa đủ tuổi Luật định. Ở nước ta, tỷ lệ tảo hôn nhìn chung đã giảm trên quy mô toàn quốc nhưng vẫn còn cao ở những khu vực miền núi, vùng cao nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Theo số liệu điều tra của Vụ gia đình (Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em) cho thấy 15 tỉnh, thành phố cả nước có trên 1% trẻ em ở độ tuổi 14 - 16 đã có vợ chồng. Các tỉnh có tỷ lệ trẻ em tảo hôn cao như Hà Giang: 5,72%, Cao Bằng: 5,1%, Lào Cai 2,7%, Sơn La 2,6%, Quảng Trị 2,4% và Bạc Liêu 2,1%. Những địa phương trên có đến 22% tỷ lệ kết hôn không đăng ký vi phạm Luật HN&GD, phần lớn các cặp vợ chồng kết hôn trước tuổi luật định. Theo kết quả điều tra có 30,7% đối tượng kết hôn ở độ tuổi dưới 19, có 0,2% đối tượng kết hôn khi mới 9 tuổi, 0,3% đối tượng kết hôn khi 14 tuổi, 1,0% kết hôn khi 15 tuổi, 3,3% kết hôn khi 16 tuổi, 5,8% kết hôn khi 17 tuổi và 15,6% kết hôn khi 18 tuổi. Ở các tỉnh miền núi phía Bắc nơi tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số, có tỷ lệ tảo hôn khá cao so với cả nước. Điển hình là ở huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái có tốc độ tăng dân số hàng năm trên 2% đây cũng là huyện có số vụ tảo hôn cao nhất của tỉnh Yên Bái. Theo số liệu thống kê của ngành dân số, tỷ lệ tảo hôn của tỉnh Yên Bái nói chung chiếm khoảng 7%, ở các xã vùng cao trên 20%. Nguyên nhân của thực trạng này trước hết là do bị ảnh hưởng bởi sức ép về phong tục tập quán- tập tục kết hôn sớm đã ăn sâu và nếp sống, nếp nghĩ của người dân, đặc biệt là vùng dân tộc ít người. Theo phong tục của nhiều dân tộc, khi trẻ em vừa bước sang tuổi 15 - 16 là đã đến tuổi dựng vợ, gả chồng. Cha mẹ hai bên sẽ làm lễ dạm ngõ rồi kết hôn cho con, hai đứa trẻ sẽ chính thức trở thành vợ chồng sau đám cưới, nếu bị chính quyền địa phương biết và can thiệp thì họ sẵn sàng "xin khất" để các cháu cứ tiếp tục làm vợ chồng, đợi đến khi đủ tuổi sẽ làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nhưng thực tế cho thấy, số cặp vợ chồng tảo hôn tự nguyện lên xã

đăng ký kết hôn khi đủ tuổi không nhiều. Thậm chí, có rất nhiều trường hợp vợ chồng đã có đến 3, 4 con chung mà cha mẹ vẫn chưa có hôn thú hợp pháp. Cùng với đó là do trình độ dân trí thấp, nhận thức xã hội còn nhiều hạn chế, địa bàn cư trú chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa nên phần lớn người dân ít có điều kiện tiếp cận thông tin, chưa hiểu rõ những hệ lụy từ tảo hôn. Do đó, chính quyền các địa phương này cần phải nâng cao hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đồng thời phải kiên quyết xử lý nghiêm đối với những trường hợp vi phạm [26].

Cưỡng ép kết hôn là "hành vi buộc người khác phải kết hôn trái với nguyện vọng của họ" [52, khoản 5 Điều 8]. Cưỡng ép có thể do một trong hai bên ép buộc bên kia phải kết hôn với mình hoặc một trong hai bên nam, nữ hay cả hai bị người khác ép phải kết hôn với nhau. Hành vi cưỡng ép có thể được xác định như sau:

- + Một bên dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực hay uy hiếp về mặt tinh thần, dùng vật chất, sử dụng thủ đoạn để ép buộc bên kia đồng ý kết hôn.

- + Một bên hoặc cả hai bên nam, nữ bị người khác cưỡng ép, buộc người bị cưỡng ép kết hôn trái với nguyện vọng của họ.

Có thể thấy những hành vi này vi phạm tính tự nguyện của hai bên trong quan hệ hôn nhân - là điều kiện để kết hôn hợp pháp theo quy định pháp luật, vì thế hành vi cưỡng ép kết hôn là trái pháp luật và bị cấm. Tuy nhiên, tình trạng cha mẹ cưỡng ép con cái kết hôn vẫn còn xảy ra ở nước ta. Các vùng dân tộc thiểu số, các gia đình nghèo thì phổ biến là trường hợp bố mẹ ép con kết hôn để trừ nợ. Một số gia đình vì cha mẹ hai bên đã từng có hứa hẹn nên ép con cái của họ kết hôn với nhau, hoặc một số trường hợp cha mẹ ép con kết hôn chỉ vì mê tín dị đoan. Ngoài ra, do quan niệm "lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống", quan niệm lấy chồng lấy vợ phải "môn đăng hộ đối" khiến nhiều đôi lứa không đến được với nhau do sự cản trở của gia đình hai bên. Hay hiện nay có những trường hợp một bên đã dùng mọi cách để khiến chính mình hoặc đối phương có thai rồi lấy đó làm cái cớ để được kết hôn với người đó hoặc có

trường hợp dọa tự tử để được kết hôn,... Nhìn chung tình trạng kết hôn do bị cưỡng ép vẫn còn diễn ra khá nhiều ở nước ta. Và những cuộc hôn nhân không có tình yêu này đã dẫn tới nhiều hệ lụy đáng buồn cho gia đình họ sau này.

Cùng với đó, hành vi lừa dối để kết hôn cũng là hành vi vi phạm điều kiện tự nguyện. Biểu hiện của hành vi lừa dối này là: một bên hứa hẹn nếu kết hôn sẽ xin việc làm phù hợp hoặc bảo lãnh ra nước ngoài nhưng sau đó không thực hiện; một bên không có khả năng sinh lý hoặc bị nhiễm HIV nhưng cố tình che giấu, hoặc một bên có tiền án tiền sự, bị cảnh sát truy nã nhưng cố tình che giấu và kết hôn với người khác,... Ngoài ra các trường hợp khai man tuổi để kết hôn, che giấu việc đã kết hôn từ trước nhưng chưa ly hôn để tiếp tục kết hôn với người khác... thì xét vào kết hôn trái luật trên cả hai cơ sở lừa dối và vi phạm điều kiện kết hôn khác. Như vậy, lừa dối kết hôn là hành vi của một bên thể hiện sai sự thật nhằm che đậy tư pháp lí lịch đặc biệt xấu của mình để kết hôn. Hành vi lừa dối để kết hôn bị cấm vì không đảm bảo được sự tự nguyện của các bên nam nữ khi kết hôn. Tuy nhiên, cần có sự phân biệt hành vi lừa dối để kết hôn với sự nhầm lẫn. Nếu một người chỉ nhầm lẫn về một số yếu tố về người kia như: nhầm lẫn về nghề nghiệp, về địa vị công tác, về hoàn cảnh gia đình... thì không coi là thiếu sự tự nguyện khi kết hôn.

Bên cạnh hành vi lừa dối, cưỡng ép kết hôn còn có hành vi kết hôn giả tạo. Đây là hành vi kết hôn của hai bên nam nữ về hình thức đăng ký kết hôn với nhau nhưng thực chất lại nhằm lợi dụng giấy chứng nhận kết hôn được cấp để che giấu và thực hiện mục đích khác. Việc kết hôn này không nhằm hướng tới xây dựng gia đình, không nhằm thực hiện chức năng gia đình. Do đó, pháp luật cũng quy định cấm kết hôn giả tạo.

- "*Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ*" [52 khoản 2 Điều 4].

Quy định trên cho thấy, ngoài hành vi cấm kết hôn tại khoản 1 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000 là cấm người đang có vợ hoặc có chồng kết hôn với

người khác, Điều 4 Luật HN&GD còn cấm hành vi "*chung sống như vợ chồng với người khác*" đối với người đang có vợ, hoặc có chồng. Chung sống như vợ chồng được hiểu là hành vi của hai bên nam nữ tuy không phải là vợ chồng nhưng đã ăn ở với nhau và coi nhau là vợ chồng; không thực hiện đăng ký kết hôn. Người đang có vợ hoặc có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác sẽ ảnh hưởng tới quyền lợi của người vợ hoặc người chồng hợp pháp của họ, đồng thời ảnh hưởng tới lối sống lành mạnh trong gia đình và xã hội, ảnh hưởng tiêu cực tới việc xây dựng chế độ HN&GD mới XHCN. Vì thế, hành vi chung sống như vợ chồng với người khác của người đang có vợ, có chồng cũng bị coi là chung sống như vợ chồng trái pháp luật. Do đó, để bảo vệ chế độ HN&GD, pháp luật cũng quy định cấm đối với trường hợp trên. Tuy nhiên, trên thực tế đã và đang tồn tại rất nhiều trường hợp nam, nữ đã có vợ, có chồng mà vẫn chung sống với người khác như vợ chồng. Đặc biệt, trong xu thế phát triển kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế của nước ta hiện nay, việc chung sống như vợ chồng này ngày càng có chiều hướng gia tăng. Mà nguyên nhân chủ yếu dẫn tới tình trạng này là do ảnh hưởng của tập quán lạc hậu ở một số địa phương, do ảnh hưởng từ lối sống phóng khoáng từ phương Tây du nhập sang, do sự suy thoái đạo đức lối sống của một số người đặc biệt là giới trẻ hiện nay... Chính vì thế đã dẫn đến những ảnh hưởng không nhỏ đối với người vợ, người chồng và con cái trong gia đình. Và không ít trường hợp khiến gia đình tan vỡ.

2.2. GIẢI QUYẾT VI PHẠM VỀ CẤM KẾT HÔN

2.2.1. Hủy việc kết hôn trái pháp luật trong trường hợp vi phạm các quy định về cấm kết hôn

Cụm từ "kết hôn trái pháp luật" bắt đầu xuất hiện trong Luật HN&GD năm 1986, theo Điều 9 Luật này thì kết hôn trái pháp luật được hiểu là việc kết hôn mà có sự vi phạm điều kiện kết hôn (Điều 5,6,7,9). Tuy nhiên, đến Luật HN&GD năm 2000 thì các nhà làm luật mới đưa ra một khái niệm rõ

ràng và cụ thể về kết hôn trái pháp luật. Theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật HN&GD năm 2000: Kết hôn trái pháp luật là việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định, cụ thể là vi phạm một trong các quy định tại Điều 9 và Điều 10 Luật HN&GD năm 2000. Điều này có nghĩa là khi kết hôn các bên nam, nữ phải tuân thủ các điều kiện kết hôn tại Điều 9 và không vi phạm vào các trường hợp cấm kết hôn tại Điều 10 thì hôn nhân mới được coi là hợp pháp. Bởi chỉ có tuân thủ các điều kiện kết hôn thì mới đảm bảo cho hôn nhân tồn tại phù hợp với bản chất của nó. Và chỉ có những cuộc hôn nhân phù hợp với bản chất của nó thì mới có giá trị pháp lý, khi đó giữa các bên mới phát sinh và tồn tại quan hệ vợ chồng theo đúng nghĩa. Nếu các bên nam, nữ quyết định kết hôn mà vi phạm quy định tại Điều 9 và Điều 10 thì hôn nhân sẽ trái pháp luật. Sự tồn tại quan hệ hôn nhân trái pháp luật không phù hợp với bản chất của quan hệ hôn nhân, ảnh hưởng xấu tới nhiều mặt của đời sống xã hội như vi phạm nghiêm trọng về đạo đức, nhân cách, lối sống của gia đình Việt Nam, phá vỡ hạnh phúc của nhiều gia đình, ảnh hưởng đến sức khỏe và việc duy trì nòi giống của dân tộc. Vì thế, pháp luật HN&GD đã đặt ra vấn đề hủy việc kết hôn trái pháp luật. Trước đây, Luật HN&GD năm 1959 không có một quy định nào thể hiện biện pháp xử lý đối với những trường hợp kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn. Theo thông tư số 112-NCPL ngày 19/8/1972 của TANDTC hướng dẫn xử lý việc kết hôn vi phạm luật thì đường lối chung khi xử lý về dân sự đối với những vi phạm điều kiện kết hôn xảy ra sau khi ban hành Luật HN&GD là xử tiêu hôn. Ý nghĩa pháp lý của khái niệm "tiêu hôn" có phạm vi hẹp là chấm dứt quan hệ hôn nhân bất hợp pháp. Nhưng có thể nó sẽ bị hiểu theo một nghĩa rộng hơn- đó là sự chấm dứt mối quan hệ hôn nhân (có thể là chấm dứt hôn nhân bất hợp pháp, chấm dứt hôn nhân do một bên chết, do ly hôn,...). Hơn nữa, thuật ngữ này cũng chưa phản ánh được thái độ phủ định dứt khoát của Nhà nước cũng như tính cưỡng chế nghiêm khắc của chế tài nhằm hủy bỏ quan hệ hôn nhân không được pháp luật thừa nhận. Có lẽ

vì thế mà đến Luật HN&GD năm 1986 các nhà làm luật đã thay thế biện pháp xử tiêu hôn bằng biện pháp xử hủy khi việc kết hôn có sự vi phạm pháp luật.

Hủy việc kết hôn trái pháp luật là biện pháp xử lý đối với những trường hợp kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn nhằm đảm bảo chấp hành nghiêm chỉnh Luật HN&GD. Hủy việc kết hôn trái pháp luật được coi là một biện pháp có ý nghĩa như chế tài của Luật HN&GD Việt Nam. Theo khoản 1 Điều 162 Bộ luật TTDS năm 2004 thì chỉ có cơ quan dân số, gia đình và trẻ em và Hội liên hiệp phụ nữ có quyền khởi kiện vụ án về HN&GD. Cơ quan dân số, gia đình và trẻ em chính là Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em. Tuy vậy, đến nay Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em đã được giải thể. Do đó, hiện giờ về cơ quan, tổ chức chỉ còn Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật. Còn các cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật là: bên bị cưỡng ép hoặc bị lừa dối kết hôn; vợ, chồng, cha, mẹ, con của các bên kết hôn.

Các căn cứ chung để xử hủy việc kết hôn trái pháp luật, ngoài hai căn cứ là: Việc kết hôn chưa đến tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật mà nam nữ đã kết hôn; Thiếu sự tự nguyện của một trong hai bên hoặc của cả hai bên nam nữ khi kết hôn, thì còn có các căn cứ khi vi phạm các trường hợp cấm kết hôn. Vi phạm các trường hợp cấm kết hôn bao gồm:

- Người đang có vợ, có chồng lại kết hôn với người khác.

Cơ sở pháp lý để xác định một người đang có vợ, có chồng là dựa vào giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và giấy chứng nhận kết hôn đó phải đang có hiệu lực. Trong trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng tuy không có giấy chứng nhận kết hôn nhưng được công nhận là "hôn nhân thực tế" thì các bên nam nữ cũng được coi là người đang có vợ, có chồng. Do đó, nếu một trong hai bên lại kết hôn với người khác thì việc kết hôn của họ bị coi là trái pháp luật và Tòa án có quyền hủy việc kết hôn trái pháp luật đó khi có yêu cầu. Tuy nhiên, trong trường hợp này, có các ngoại lệ, bao gồm:

Thứ nhất, trường hợp lấy nhiều vợ, nhiều chồng trước ngày 13/01/1960 ở miền Bắc nước ta trước đây;

Thứ hai là trường hợp một người đang có vợ, có chồng nhưng tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mà đã kết hôn với người khác, khi có yêu cầu hủy việc kết hôn sau, họ đã ly hôn với người vợ, hoặc chồng của lần kết hôn trước thì Tòa án không quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật đối với lần kết hôn sau. Nếu sau đó mới phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì Tòa án thụ lý để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung.

- Các trường hợp: Kết hôn trong đó một bên hoặc cả hai bên mất năng lực hành vi dân sự tại thời điểm đăng ký kết hôn; Kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; Kết hôn giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng; Kết hôn giữa những người cùng giới tính thì khi có yêu cầu Tòa án cần xử hủy việc kết hôn mà không có ngoại lệ nào.

Như vậy, việc kết hôn vi phạm các trường hợp cấm kết hôn nói trên thì Tòa án sẽ hủy việc kết hôn trái pháp luật khi có yêu cầu. Vấn đề hủy kết hôn trái pháp luật trong các trường hợp vi phạm quy định cấm kết hôn là hết sức cần thiết, đảm bảo tính tiến bộ cho hôn nhân trong xã hội, đảm bảo sức khỏe con người, duy trì nòi giống, sự ổn định trong gia đình, thiết lập lại trật tự truyền thống, thuần phong mỹ tục của dân tộc của dân tộc Việt Nam.

Trong quy định tại Điều 4 Luật HN&GD năm 2000 ngoài việc cấm kết hôn với người khác của người đang có vợ hoặc có chồng, đã quy định cấm hành vi "*chung sống như vợ chồng với người khác*" nhằm chống ảnh hưởng lối sống của xã hội tư sản trong hôn nhân. Chung sống như vợ chồng là hành vi của hai bên nam nữ tuy không phải là vợ chồng nhưng đã ăn ở với nhau và

coi nhau là vợ chồng một cách trái pháp luật. Người đang có vợ hoặc người đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của người vợ hoặc người chồng hợp pháp của họ, đồng thời ảnh hưởng đến lối sống lành mạnh trong gia đình và trong xã hội, ảnh hưởng tiêu cực đến việc xây dựng chế độ hôn nhân gia đình mới xã hội chủ nghĩa. Hành vi chung sống như vợ chồng với người khác như đã phân tích, bị coi là hành vi trái pháp luật. Nếu như kết hôn trái pháp luật là việc kết hôn có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm các điều kiện kết hôn (ví dụ: A kết hôn với B, sau đó, lại vẫn thực hiện đăng ký kết hôn với C), thì chung sống như vợ chồng trái pháp luật là hành vi của người đang có vợ, có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác nhưng không đăng ký kết hôn (ví dụ: A đã kết hôn với B mà lại chung sống như vợ chồng với M). Kết hôn trái pháp luật sẽ bị Tòa án xử hủy khi có yêu cầu, còn chung sống như vợ chồng trái pháp luật, do không có giấy chứng nhận kết hôn, nên Tòa án sẽ không tuyên hủy kết hôn trái pháp luật mà buộc hai bên phải chấm dứt hành vi chung sống như vợ chồng trái pháp luật. Nhưng dù là kết hôn trái pháp luật hay chung sống như vợ chồng trái pháp luật thì hậu quả của vấn đề đều là việc Nhà nước không thừa nhận quan hệ hôn nhân này.

2.2.2. Xử lý hành chính, hình sự đối với các trường hợp vi phạm quy định về cấm kết hôn

Nếu như hủy việc kết hôn trái pháp luật được coi là biện pháp chế tài của Luật HN&GD đối với các trường hợp vi phạm quy định về cấm kết hôn thì pháp luật hành chính và pháp luật hình sự cũng quy định các biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm các trường hợp cấm kết hôn.

**** Pháp luật hành chính***

Theo quy định tại Nghị định số 110/2013/NĐ-CP có hiệu lực ngày 11/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản

doanh nghiệp, hợp tác xã thì: người kết hôn trái pháp luật sẽ bị xử phạt hành chính dưới hình thức phạt tiền, người tổ chức kết hôn trái pháp luật sẽ bị xử phạt hành chính dưới hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền:

Điều 47 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP quy định:

Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn.

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đủ tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án nhân dân buộc chấm dứt quan hệ đó [8].

Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;
- Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác;
- Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;
- Kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;
- Kết hôn giữa cha mẹ nuôi với con nuôi;
- Kết hôn giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Có thể thấy, so với Nghị định số 87/2001 thì Nghị định số 110/2013 đã có nhiều điểm mới trong quy định về xử phạt hành chính khi vi phạm các

trường hợp cấm kết hôn: bổ hình phạt bổ sung và tăng mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm, ngoài ra theo Điều 48, hành vi "kết hôn giữa những người cùng giới tính" không bị xử phạt nữa. Nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi này là bởi mức phạt trong Nghị định số 87/2001 còn thấp, chưa đủ sức răn đe nhằm nâng cao mức tuân thủ của cá nhân. Việc không xử phạt hành vi "kết hôn giữa những người cùng giới tính" là bởi các lý do sau:

- Việc xử phạt hành vi "kết hôn giữa những người cùng giới tính" là không khả thi trên thực tế: Luật pháp hiện hành của nước ta quy định "Kết hôn là việc xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn". Việc hai người có cùng giới tính muốn đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền chắc chắn sẽ không được chấp nhận. Do đó, hành vi "kết hôn giữa những người cùng giới tính" không xảy ra trên thực tế và xử lý một hành vi không có trên thực tế là điều không cần thiết.

- Việc quy định xử phạt hành vi "kết hôn giữa những người cùng giới tính" dẫn đến cách hiểu sai của một số cơ quan, chính quyền địa phương: Có không ít trường hợp chính quyền địa phương ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính với những đám cưới của những người cùng giới tính, ví dụ như đám cưới của cặp đôi đồng tính nam tại Kiên Giang. Quyết định xử phạt sai của chính quyền địa phương xuất phát từ cách hiểu sai về "kết hôn" và "đám cưới", dẫn đến việc lấy quy định xử phạt hành vi kết hôn giữa những người cùng giới tính để xử phạt những đám cưới giữa những người cùng giới tính.

Như vậy, mức xử phạt tại Điều 47, 48 của Nghị định số 110/2013 là tương đối phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo được tính răn đe đối với các cá nhân và quy định mới này cũng sẽ chấm dứt việc áp dụng sai để xử phạt những đám cưới của những người đồng tính.

**** Pháp luật hình sự***

Việc vi phạm các trường hợp cấm kết hôn, nếu mức vi phạm nghiêm trọng thì sẽ bị xử lý theo các chế tài hình sự. Chương XV Bộ luật Hình sự

năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định các tội phạm cụ thể xâm phạm chế độ HN&GD, trong đó, các điều khoản quy định các tội phạm vi phạm các trường hợp cấm kết hôn:

- Đối với trường hợp vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng: Sau khi đã áp dụng các biện pháp giáo dục, thuyết phục kết hợp với việc xử phạt mà vẫn không chịu sửa chữa, lại tái phạm gây hậu quả nghiêm trọng như: làm cho gia đình nạn nhân tan nát, vợ chồng chia lìa, cha mẹ chia lìa con cái hoặc việc đó chưa đến mức tan vỡ gia đình nhưng cuộc sống của gia đình căng thẳng làm cho con cái bị ảnh hưởng, hư hỏng,..., thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 147 Bộ luật Hình sự:

Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

Phạm tội trong trường hợp đã có quyết định của Tòa án tiêu hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm [51].

- Đối với trường hợp vi phạm về việc kết hôn với người có họ hàng thân thuộc, Điều 150 Bộ luật Hình sự quy định: "Người nào giao cấu với người cùng dòng máu về trực hệ, với anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm" [51].

Như vậy, chỉ có những người cùng dòng máu về trực hệ kết hôn với nhau mới bị xử lý hình sự về tội loạn luân. Còn những người có họ trong phạm vi ba đời khi kết hôn lại không bị coi là tội phạm. Thực tế thời gian qua

khi giải quyết các vụ hình sự đã có một số người vi phạm điều cấm của Luật HN&GD như tội giao cấu với cháu, cô, chú, bác ruột,...(có họ trong phạm vi ba đời) và đã bị Tòa xử lý về tội loạn luân. Tuy nhiên, theo Bộ luật Hình sự thì không coi đây là tội phạm và những trường hợp này bị xem là kết án oan sai và đương nhiên đương sự có quyền yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng bồi thường thiệt hại về vật chất và tinh thần. Thiết nghĩ pháp luật hình sự nên bổ sung thêm trường hợp kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời vào Điều 150 Bộ luật Hình sự bởi một khi Luật HN&GD đã quy định các trường hợp cấm kết hôn tức là đã cân nhắc kỹ lưỡng tác hại của hành vi vi phạm đến đời sống xã hội mà nếu không cấm thì không đảm bảo cho xã hội phát triển một cách lành mạnh. Hơn nữa việc kết hôn giữa những người có họ hàng gần như vậy không thể chỉ dừng lại ở xử lý hành chính mà cần phải thêm chế tài hình sự đối với những trường hợp vi phạm này.

Ngoài ra, Điều 146 Bộ luật Hình sự còn quy định: "Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ" [51]; Điều 148 quy định: "Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn" [51]. Những tội này có các hành vi khách quan cấu thành tội phạm là những tình tiết nghiêm trọng, biết rõ hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính mà vẫn vi phạm, đã bị TAND quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật nhưng vẫn tiếp tục duy trì.

Theo Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000, khi giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát cùng cấp khởi tố vụ án hình sự. Nếu Viện kiểm sát cùng cấp không đồng ý thì Tòa án có quyền kiến nghị với Viện kiểm sát cấp trên xem xét. Nếu Viện kiểm sát cấp trên cũng không đồng ý thì tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật theo thủ tục chung.

Chương 3

THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ CÁC TRƯỜNG HỢP CẤM KẾT HÔN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN VÀ ÁP DỤNG LUẬT

3.1. THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP CẤM KẾT HÔN

Qua hơn 10 năm thực hiện, Luật HN&GD năm 2000 đã chứng tỏ nhiều ưu điểm tích cực, góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ, có tác động tích cực đối với việc bảo đảm các quyền dân sự nói chung, quyền về hôn nhân và gia đình nói riêng, sự ổn định và phát triển gia đình Việt Nam và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Cụ thể là:

- Luật HN&GD đã góp phần rất lớn trong việc xóa bỏ những phong tục tập quán lạc hậu về HN&GD, đã đề cao được vai trò của gia đình trong đời sống xã hội, góp phần quan trọng để giữ gìn và phát huy truyền thống và những phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, nâng cao trách nhiệm của công dân, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ HN&GD Việt Nam, đồng thời kế thừa và phát triển pháp luật về HN&GD Việt Nam;

- Đã góp phần xứng đáng vào việc xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các thành viên trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

- Đã tác động tích cực, có hiệu quả đến thực hiện quy định chế độ HN&GD, thực hiện trách nhiệm của công dân, Nhà nước và xã hội trong việc

xây dựng, củng cố chế độ HN&GD Việt Nam. Đảm bảo công nhận, thực thi, bảo vệ quyền con người về HN&GD Việt Nam, đặc biệt là các quy định pháp luật hiện hành về quyền con người trong HN&GD đã theo hướng thực tế hơn có tính khả thi cao, như việc quy định tương đối đầy đủ, rõ ràng về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn; quyền và nghĩa vụ của vợ chồng; quy định về vấn đề đại diện cho nhau giữa vợ, chồng; vấn đề ly hôn; về tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng; vấn đề chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; vấn đề cấp dưỡng; giám hộ; nhận cha, mẹ con;... đồng thời ghi nhận, khẳng định các quyền và nghĩa vụ của công dân trong mối quan hệ về HN&GD, trong việc xây dựng gia đình bình đẳng, ấm no, hạnh phúc, tiến bộ (quan hệ vợ chồng; quan hệ cha mẹ, con; quan hệ giữa ông, bà với các cháu; giữa các anh, chị, em...), khi thực hiện các quy định của Luật còn đảm bảo được các quyền về dân sự của cá nhân mỗi công dân được quy định trong BLDS (quyền tự định đoạt đối với tài sản riêng; quyền nhận cha, mẹ con, quyền kết hôn;...), xử lý hành vi phạm và bảo vệ nạn nhân của hành vi xâm phạm quyền con người trong lĩnh vực HN&GD.

- Tạo sự ổn định và phát triển gia đình Việt Nam nói chung , sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương nói riêng, xây dựng cơ chế bảo đảm về chính sách chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội nhằm công nhận, thực thi và bảo vệ quyền con người về HN&GD, có biện pháp tạo điều kiện để các công dân nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ và gia đình thực hiện đầy đủ chức năng của mình [74].

Trong đó, các quy định về các trường hợp cấm kết hôn nói riêng nhìn chung là những quy định tương đối phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện kinh tế - chính trị, dựa trên thuần phong mỹ tục của đất nước, vì thế được đa số mọi tầng lớp người dân đồng thuận, tuân thủ. Do đó, việc áp dụng các quy định cấm kết hôn vào thực tiễn đã được phổ biến tương đối rộng rãi vào mọi tầng lớp người dân, được đa số nhân dân chấp hành nghiêm chỉnh, dần trở thành ý thức trong nhận thức của người dân đối với vấn đề kết hôn, ngày càng nhiều

vùng đồng bào dân tộc thiểu số vốn tồn tại tập tục lạc hậu, đã được tiếp cận pháp luật HN&GD; giảm thiểu hôn nhân đa thê do tàn dư của chế độ cũ, hay kết hôn của những người có quan hệ huyết thống,... góp phần hình thành gia đình mới tiến bộ hơn, bền vững và hạnh phúc.

Tuy nhiên, việc áp dụng quy định các trường hợp cấm kết hôn vào thực tiễn vẫn còn nhiều hạn chế. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân cả chủ quan và khách quan, dẫn đến việc vi phạm các quy định pháp luật HN&GD về các trường hợp cấm kết hôn.

Thứ nhất, thực tế cho thấy, tình trạng vi phạm pháp luật về các trường hợp cấm kết hôn theo Luật HN&GD năm 2000 đang diễn biến khá phức tạp, đa dạng, diễn ra trên nhiều vùng miền, nhiều lĩnh vực, nhiều hình thức khác nhau. Có thể dẫn chứng qua một số mảng điển hình xuất hiện trong xã hội như sau:

- Trường hợp cấm kết hôn với những người đang có vợ, có chồng. Mặc dù, pháp luật đã quy định cụ thể, nhưng tình trạng vi phạm về trường hợp cấm kết hôn đối với người đang có vợ, có chồng vẫn đang xảy ra không ít ở nhiều nơi. Ví dụ trường hợp của anh Nguyễn Thanh Ph. ở Đồng Nai. Anh lấy vợ được bốn năm, hai vợ chồng sống rất hòa thuận. Anh Ph. chưa bao giờ về quê vợ thăm nom, vì cha mẹ chị M.P (vợ anh) đã mất, người thân thích không còn mấy, đám cưới chỉ có hai người dì đang sinh sống ở Tây Nguyên lẫn lộn xuống đại diện gia đình. Nhưng đột nhiên có đơn tố cáo anh Ph. cướp vợ người khác, gửi lên cơ quan nơi anh Ph. làm việc. Lá đơn nêu rõ, M.P vợ anh Ph. đã là vợ một người tên Trung vào năm 1999, năm đó M.P mới hơn 18 tuổi. Kèm theo đơn là một tờ giấy đăng ký kết hôn thể hiện rõ, vợ anh và người tên Trung đã kết hôn với nhau. Anh Ph. bàng hoàng về hỏi vợ thì mới biết đó là sự thật. Do mẹ mất sớm, cha nghiện rượu lại ham tiền, ép gả chị cho người đàn ông hơn chị mười lăm tuổi, không dám kể cho chồng sắp cưới nghe vì sợ bị bỏ rơi, chị đành bịa chuyện cha mẹ mất sớm để che giấu, tờ giấy chứng nhận độc thân cũng do chị nhờ bạn bè chạy chọt được [40].

Một trường hợp khác làm xôn xao dư luận vào năm 2009 là trường hợp của ông N tại xã Tân Bửu, huyện Bến Lức, tỉnh Long An: Năm 1994, ông N cưới bà vợ đầu (có đăng kí kết hôn tại UBND xã Tân Bửu). Năm 1996, khi chưa ly hôn bà vợ đầu, ông N đã làm đám cưới rồi sống chung không hôn thú với bà vợ thứ hai. Đến năm 2000, ông N lại tổ chức đám cưới và sống chung với bà vợ ba (được UBND xã Tân Bửu cho đăng kí kết hôn vào năm 2004). Đến tận tháng 7 năm 2008, ông N lấy lý do bà vợ ba bỏ đi theo người khác, ông làm đơn xin ly hôn, thì vụ việc mới được Tòa án nhân dân huyện Bến Lức phát hiện [15].

Hay một trường hợp nữa tại Thừa Thiên Huế: ông Võ Văn Giàu (sinh năm 1966, trú 58/8 Phan Chu Trinh - thành phố Huế) đăng kí kết hôn với chị Tôn Nữ Bích Thủy (trú tại Phan Đình Phùng - thành phố Huế) vào năm 1993 được UBND xã Phước Vĩnh (thành phố Huế) cấp giấy chứng nhận kết hôn. Năm 1999, ông Võ Văn Giàu đã tiếp tục đăng kí kết hôn với cô Trần Thị Kim Quy (sinh năm 1975) là giáo viên Trường trung học phổ thông Hương Thủy - tại tỉnh Thừa Thiên - Huế, và được UBND xã Phong Sơn (huyện Phong Điền) cấp giấy chứng nhận kết hôn. Chỉ đến khi chị Thủy biết ông Giàu phản bội mình, chị làm đơn khắp nơi, gửi đến chính quyền địa phương, Ban Giám hiệu Trường trung học phổ thông Hương Thủy đề tố giác cô giáo Kim Quy vi phạm pháp luật, vi phạm Luật HN&GD thì vụ việc mới vỡ lở [60].

Từ các ví dụ trên có thể thấy rằng, sự vi phạm ở đây không chỉ là ý thức chưa chấp hành quy định về cấm kết hôn của bản thân người kết hôn, mà còn một phần bắt nguồn từ hành vi sai sót của UBND xã Tân Bửu, huyện Bến Lức, tỉnh Long An và UBND xã Phong Sơn huyện Phong Điền tỉnh Thừa thiên Huế trong việc xác minh tình trạng hôn nhân của đương sự.

Những trường hợp kết hôn đối với người đang có vợ có chồng như vậy, khi được phát hiện, theo yêu cầu của người có quyền yêu cầu, thì Tòa án sẽ thực hiện quy định của pháp luật HN&GD xử hủy.

Như vậy, thực tiễn cho thấy, người đang có vợ, hoặc có chồng lại kết hôn với người khác trên thực tế vẫn đang tồn tại, việc áp dụng pháp luật cấm kết hôn đối với trường hợp người đang có vợ, có chồng còn chưa được thực hiện triệt để, tình trạng vi phạm vẫn đang diễn ra. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do ý thức chấp hành pháp luật của người dân, bên cạnh đó còn là sự tắc trách, lơ là của chính quyền địa phương khi tiến hành xác nhận tình trạng kết hôn, dẫn tới một số trường hợp người dân nghiêm nhiên có đến hai hoặc ba vợ hợp pháp.

- Trường hợp cấm kết hôn đối với người bị mất năng lực hành vi dân sự. Thực tiễn tình trạng vi phạm này xảy ra không hiếm mà cụ thể là kết hôn với người mắc bệnh tâm thần. Ví dụ như trường hợp của Chị Trần Thị T., dù biết rõ anh Nguyễn Văn B. mắc bệnh tâm thần từ lâu, nhưng vì một số lý do, chị vẫn quyết định làm vợ anh B. Sau đám cưới, vợ chồng chị được dọn đến ở riêng trong một căn nhà ở gần cánh đồng. Hàng ngày, chị T lo việc đồng áng, com nước cho chồng, quá trình chung sống của vợ chồng chị diễn ra yên bình, suôn sẻ. Nhưng dần dần, chồng chị ngày một nặng bệnh hơn với những biểu hiện "lên cơn" rất hung dữ. Anh thường xuyên đánh đập chị tàn nhẫn, hàng xóm đến can ngăn cũng bị anh hành hung. Gia đình chồng cũng sợ đòn của anh, nên tìm cách tránh xa. Nhiều lần, chị muốn bỏ về nhà mẹ đẻ nhưng sợ bị hắt hủi, chị cố cam chịu ở lại với anh B. Khi chị mang thai tháng thứ ba, một đêm, đang nằm ngủ thì bị chồng cầm thanh gỗ phang tới tấp vào người, kết quả là đứa con của chị khi sinh ra ngoài chứng tâm thần bẩm sinh còn teo tóp chân tay. Nhiều lần chị ôm con sang nhà hàng xóm túc tá nhờ thì bị chồng lôi về đánh đập dã man. Chính quyền địa phương can thiệp bằng cách đưa anh vào bệnh viện tâm thần của tỉnh. Từ đây, chị mới thoát cảnh đòn roi của anh B nhưng hàng tháng phải ra vào bệnh viện thăm nom chồng, đã vậy, chị phải chăm bẵm đứa con tật nguyền, sống vô thức, không phát triển trí tuệ [24]. Đây là trường hợp biết đối phương bị bệnh nhưng vẫn tự nguyện lấy, còn phần lớn nguyên nhân là do các bên trước khi bước vào đời sống vợ chồng đã

không tìm hiểu kỹ đôi phương, không tiến hành khám, giám định sức khỏe dẫn tới đời sống hôn nhân sau này đã không được đảm bảo, thậm chí có thể dẫn đến bị kích sát hại người thân bởi người bệnh không còn nhận thức và kiểm soát được hành vi của mình. Ví dụ tại xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn, Hà Nội: Năm 2011, chị Nguyễn Thị L. sinh năm 1994 được bác giới thiệu đã gặp và kết hôn với Nguyễn Văn Thức sinh năm 1985. Sau một tháng kết hôn, chị L. phát hiện thấy chồng không bình thường. Có hôm, 2 vợ chồng đang làm ở xưởng mộc, Thức tự nhiên vớ thanh gỗ ném vào vợ. Vài ngày sau, Thức được mọi người phát hiện cửa cổ chảy máu. Một lần khác, Thức vác dao đòi "xử" bạn vì anh này mượn xe máy nhưng trả chậm. Khi biết có thai, chị L. vui mừng bao nhiêu thì Thức đâm ra chán nản bấy nhiêu. Chị gắng hỏi, Thức chỉ chực cẩu gắt. Điều chị L. bất ngờ là chồng lại tìm đến cái chết vì họ có con. Nhưng lần đó Thức tự tử không thành. Và bi kịch đã xảy ra vào khoảng 1h sáng ngày 25-3-2012, khi chị L. đang ngủ, Thức đã giáng những nhát kéo vào người vợ trẻ. Chị L. tri hô nhưng quá muộn. Đến lúc mẹ và em chồng can ngăn thì chị L. đã dính 5 nhát kéo, khi đó chị L. đang mang thai tháng thứ hai [44]. Không chỉ có các trường hợp kết hôn ở trong nước mới xảy ra tình trạng kết hôn với người tâm thần, mà kết hôn với người bị bệnh tâm thần còn xảy ra với những trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài. Khoảng 5 năm trở lại đây, khi "trào lưu" kết hôn với người Hàn Quốc, Đài Loan trở nên cao điểm tại một số tỉnh thành trong cả nước, thì cũng kéo theo nhiều vụ việc đau lòng, mà gần đây nhất là vụ của cô dâu Thạch Thị Hoàng Ngọc ở Cần Thơ. Chỉ sau 8 ngày làm dâu nơi đất khách, Hoàng Ngọc đã bị người chồng hơn cô 26 tuổi ra tay sát hại. Và điều đáng nói ở đây là chú rể người Hàn Quốc này đã có tiền sử tâm thần với 57 lần điều trị trong bệnh viện [18].

Qua những ví dụ trên có thể thấy tình trạng kết hôn với người mắc bệnh tâm thần diễn ra rất nhiều, đã gây ra những bất hạnh cho gia đình, ảnh hưởng hạnh phúc, quyền lợi của người phụ nữ - người vợ, đồng thời người con sinh ra cũng có thể sẽ bị di truyền bệnh tâm thần. Thậm chí mới đây nhất

xảy ra một trường hợp khiến cơ quan chức năng bị lúng túng trong cách giải quyết: đầu tháng 1/2013 anh Nguyễn Quốc Hùng (24 tuổi, ngụ xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, Bình Dương) bị bại liệt 2 chân được hai bên gia đình đồng ý tổ chức đám cưới với chị Nguyễn Thị Yến (26 tuổi, ngụ phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương) bị bại não bẩm sinh. Sau đám cưới khoảng 20 ngày, ông Nguyễn Hôn và bà Trần Thị Lâm là cha mẹ chị Yến sang nhà đòi lại... con gái với lý do Yến bị bại não từ nhỏ, nói không rõ tiếng, suy nghĩ và nhận thức không thống nhất. Trong khi đó, con rể lại bại liệt nên không thể chăm sóc vợ được. Anh Hùng viết đơn cầu cứu cơ quan chức năng giải quyết 2 nguyện vọng: đưa Yến về sống chung và giải quyết thủ tục đăng ký kết hôn. Điều này làm cơ quan Tư pháp khó xử bởi bề ngoài ai cũng có thể nhận ra Yến bị bại não, nhưng theo quy định của Luật HN&GD năm 2000 thì chỉ khi gia đình yêu cầu Tòa án giám định sức khỏe của Yến và có quyết định của Tòa án công nhận Yến bị mất năng lực hành vi dân sự thì Yến mới thuộc trường hợp cấm kết hôn tại Điều 10 [34].

Như vậy, có thể thấy thực trạng kết hôn với người bị bệnh tâm thần là không hề ít, mỗi trường hợp lại có đặc điểm riêng, nhưng tất cả đều gây khó khăn cho cơ quan chức năng, gây ra những hệ quả không tốt cho gia đình và xã hội. Theo bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh - Phó giám đốc bệnh viện tâm thần Trung ương, xét về mặt y học, biểu hiện của bệnh nhân tâm thần là khá phức tạp, người bệnh thường có những suy nghĩ hoang tưởng, hành vi bộc phát và những biểu hiện của bệnh rất khó đoán trước. Do đó, người bệnh tâm thần không có sự đảm bảo một cuộc sống gia đình yên ổn và sự an toàn cho người thân trong gia đình. Gia đình người bệnh tâm thần cần có những kỹ năng chung sống cần thiết và vấn đề quan trọng ở đây là: người mắc bệnh tâm thần kết hôn hay không đều cần có sự tư vấn của bác sĩ chuyên khoa. Hơn nữa trước khi tiến hành một cuộc hôn nhân chúng ta cần phải có sự tìm hiểu, suy xét kỹ đáo. Và đặc biệt trước khi đi đến kết hôn với một người có mắc bệnh tâm thần thì càng cần sự suy tính cũng như tìm kiếm những giải pháp tốt nhất

cho cuộc hôn nhân của cuộc đời mình, để không ai phải gánh chịu những kết cục buồn, những nỗi đau không thể hàn gắn được [24].

- Điều 10 Luật HN&GD năm 2000 quy định: Công dân các dân tộc được hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện nhưng cấm kết hôn giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời. Ngoài yếu tố đạo đức và phong tục, việc cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu trực hệ nhằm duy trì sức khỏe của thế hệ sau là cần thiết. Nhưng trên thực tế, tình trạng kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời vẫn diễn ra, đặc biệt là ở các vùng dân tộc thiểu số vì người dân ở đây hầu hết đều sống theo hủ tục. Người dân tộc thiểu số quan niệm rằng: khi người phụ nữ xuất giá đi lấy chồng nghĩa là đã ra khỏi gia đình, không còn liên quan tới nhau nữa, nên nếu muốn níu giữ tình cảm, thì phải xe duyên giữa những người trong họ hàng với nhau. Một số dân tộc còn có phong tục dù là con trai đi lấy vợ hay con gái đi lấy chồng thì gia đình đều phải chia tài sản cho họ mang đi. Chính vì phong tục này mà người dân nơi đây không muốn chia tài sản cho người ngoài nên đành cho con kết hôn với những người anh em họ hàng để đỡ phải chia tài sản. Những tập tục lạc hậu này đã trở thành một phần trong đời sống văn hóa của dân tộc đó nên rất khó để xóa bỏ trong thời gian ngắn. Theo quan niệm của một số học giả Việt Nam thì hôn nhân giữa những người có quan hệ họ hàng với nhau của các dân tộc thiểu số ở nước ta bao gồm các trường hợp sau: Hôn nhân anh chị em họ chéo (tức hôn nhân con cô con cậu): Con cô con cậu lấy nhau, có thể là con gái cô lấy con trai cậu, hoặc con gái cậu lấy con trai cô; Hôn nhân anh chị em họ song song tức hôn nhân con dì - con già và (hôn nhân con chú - con bác). Một biểu hiện rõ nét của hôn nhân cận huyết thống ở miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hôn nhân con cô con cậu. Đây là hình thức hôn nhân giữa con của anh hoặc em trai với con của chị hoặc em gái. Tại buôn Ranh B, xã Đắc Liêng, huyện Lắc (Đắk Lắk), chuyện anh em con cô, con cậu lấy nhau khá phổ biến. Năm 2005, anh Y Lương Pang Suk và chị H'Ninh Nơm kết hôn với nhau, dù biết rõ hai người có quan hệ ruột thịt (mẹ

anh Y Lương là em của bố chị H'Ninh) nhưng mọi người trong gia đình, làng xóm và kể cả trưởng thôn cũng đồng ý tổ chức đám cưới. Hậu quả của cuộc hôn nhân trên là người con trai đầu Y Lip Nơm (sinh năm 2006) ngay khi mới sinh ra đã bị khèo chân, mặc dù giờ đã gần 4 tuổi nhưng mọi sinh hoạt đều phải có người giúp đỡ [23]. Về vấn đề cấp giấy chứng nhận kết hôn cho những cặp vợ chồng cùng huyết thống, anh Nguyễn Võ Trường, cán bộ Tư pháp xã Đắc Liêng cho biết: Khi họ đến UBND xã làm thủ tục đăng ký kết hôn, chỉ điền vào tờ khai theo mẫu in sẵn, mỗi người lại mang một họ khác nhau nên chúng tôi không hề biết họ có quan hệ anh em ruột thịt. Theo phong tục của người M'ông, con cái sinh ra đều lấy họ mẹ nên con của các chị em gái mới trùng họ và có quan hệ anh em bà con, số còn lại thì không. Thêm nữa, đồng bào dân tộc thiểu số cho rằng, nếu con cháu mình kết hôn với nhau sẽ gần gũi hơn và không phải phân chia tài sản cho người ngoài. Theo chị Nguyễn Thị Huyền, cán bộ chuyên trách dân số xã Đắc Liêng, toàn xã có 20 thôn, buôn, trong đó có 10 buôn đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, thì hầu như buôn nào cũng có tình trạng kết hôn giữa những người có quan hệ huyết thống. Vì anh em cô cậu ruột lấy nhau nên con cái sinh ra thường bị dị tật bẩm sinh, ốm yếu, kém thông minh, chậm phát triển nên cái vòng luẩn quẩn đói, nghèo cứ mãi đeo bám họ (tỷ lệ hộ nghèo của xã chiếm gần 20%) [23].

Theo khảo sát của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Yên Bái tại 11 xã nằm trong vùng dự án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, trong năm 2011 đã có 260 cặp kết hôn nhưng trong đó có tới 185 cặp không có đăng ký kết hôn; đồng thời đã phát hiện ra 10 trường hợp hôn nhân cận huyết thống tại 3 xã. Điển hình như xã Bản Công, huyện vùng cao Trạm Tấu trong năm qua đã có 4 cặp hôn nhân cận huyết thống. Đáng chú ý, trong tổng số 18 cán bộ chủ chốt xã thì có tới 8 trường hợp có con cháu ruột tảo hôn và kết hôn cận huyết thống. Còn ở tỉnh Cao Bằng, theo bác sĩ Dương Minh Hiền, Phó Chi cục trưởng Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thì ở đây, tình trạng hôn nhân cận huyết thống xảy ra nhiều nhất đối với dân tộc

Dao (64%), Mông (61%)... nhiều nhất tại 3 huyện Bảo Lạc, Nguyên Bình và Thông Nông, chiếm 45%, nguyên nhân dẫn tới tình trạng này là do các dân tộc đó có những tập tục, tập quán riêng mà cán bộ dân số không thể can thiệp được. Có trường hợp, ông bác mới sinh con gái, bà cô sang chơi mang cho vuông vải, phần để mừng đứa cháu mới chào đời, phần cũng là "miếng trầu bỏ ngõ", đánh dấu cô cháu gái tương lai sẽ trở thành nàng dâu của mình [30].

Điều đáng nói hơn cả là không chỉ những người dân không hiểu biết về pháp luật mới vi phạm mà ngay cả những người đứng đầu chính quyền cũng không gương mẫu chấp hành pháp luật. Điển hình là trường hợp của ông Vàng A Vận- Bí thư xã Bản Liền, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai, hai người con trai của ông là Vàng A Dự và Vàng A Giang đều lựa chọn ý trung nhân của mình trong mối quan hệ con dì- con già. Và có lẽ vì thế mà những cuộc hôn nhân cận huyết thống như vậy vẫn cứ diễn ra bao đời nay ở xã Bản Liền [25].

Trên đây là một vài ví dụ điển hình cho thấy tình trạng vi phạm pháp luật đối với các trường hợp cấm kết hôn của Luật HN&GD vẫn đang diễn ra. Điều này phần nào phản ánh việc áp dụng pháp luật vào thực tiễn còn chưa triệt để, nhiều sai sót, ý thức chấp hành pháp luật HN&GD của một bộ phận người dân còn chưa cao, cũng qua đó, thấy được công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến người dân cũng còn đang hạn chế, ảnh hưởng đến quyền lợi, hạnh phúc, sức khỏe của chính người dân.

Thứ hai, ngoài các trường hợp vi phạm quy định cấm kết hôn mà các bên thực hiện đăng ký kết hôn, trên thực tế còn xảy ra tình trạng vi phạm quy định cấm kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn, như: thực trạng người đang có vợ hoặc có chồng chung sống như vợ chồng với người khác, hay hiện tượng những người cùng giới tính chung sống như vợ chồng với nhau, nhưng không đăng ký kết hôn.

- Đối với tình trạng người đang có vợ hoặc có chồng chung sống như vợ chồng với người khác mà điển hình là trường hợp một người tự ý lấy nhiều vợ, tình trạng này diễn ra khá nhiều ở một số vùng đồng bào dân tộc thiểu số,

do ảnh hưởng những tập tục lạc hậu nên phải áp dụng nhiều biện pháp hợp lý, linh hoạt đối với những vi phạm xảy ra, trong đó phải kể đến đồng bào Cotu ở thôn Bút Tura (xã Sông Kôn, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam). Tháng 9/2010, UBND xã Sông Kôn đã xử lý đối với 3 trường hợp lấy thêm vợ hai gồm: Alăng Đhoi (sinh năm 1968); Alăng Leo (sinh năm 1989) và Alăng Thúc (sinh năm 1977, trưởng thôn). Riêng trường hợp của Alăng Thúc đã buộc thôi việc và cách chức trưởng thôn để làm gương cho dân bản [21]. Tại một xã ở ngoại thành Hà Nội, mặc dù cách hồ Gươm không xa lắm thế nhưng vẫn còn tập quán hôn nhân đa thê như thời phong kiến - Đó là xã Vân Côn, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Theo chị Đỗ Thị Hiền - Phó ban Dân số - Kế hoạch hóa gia đình của xã Vân Côn thì nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng đa thê này là xuất phát từ quan niệm cổ hủ là phải có con trai nối dõi tông đường. Nhiều chị em mãi không sinh được con trai nên một là cưới thêm vợ cho chồng, hai là nhắm mắt làm ngơ cho chồng đi kiếm vợ bé. Đến cả cán bộ phụ nữ, thậm chí là cộng tác viên dân số, rồi giáo viên cũng vác lễ đi cưới vợ hai cho chồng thì quả là độc đáo, không nơi đâu có. Một số trường hợp, mặc dù đã có con trai con gái đầy đủ, thế nhưng nhiều ông chồng ở xã Vân Côn vẫn lấy vợ hai, vợ ba. Mà điều đáng nói là những người vợ này sống chung với nhau nhưng rất hòa thuận, không xích mích, thậm chí coi con riêng của chồng với vợ bé như con mình, nuôi dưỡng chăm sóc đầy đủ [43]. Có thể thấy rằng việc lấy nhiều vợ ở một số vùng là một hủ tục cần phải xóa bỏ, nó không những vi phạm các trường hợp cấm kết hôn của pháp luật HN&GD mà còn ảnh hưởng đến cuộc sống kinh tế của những người nghèo, khiến họ ngày càng thêm khó khăn, vất vả, đã không đảm bảo được đời sống gia đình, lại càng không có điều kiện đảm bảo việc nuôi dạy con cái. Hơn nữa, với thực trạng lấy nhiều vợ ở xã Vân Côn nó còn khiến cho chị em phụ nữ ngày càng trở nên cam phận hơn, trong khi đàn ông thì vẫn cứ tiếp tục chung sống như vợ chồng một cách trái pháp luật. Điều này sẽ dẫn đến hậu quả về sau, làm cho thế hệ trẻ cũng sẽ tiếp tục theo những phong tục lạc hậu của cha ông thời trước và khi đó việc quản lý, xử phạt sẽ gặp khó khăn hơn.

Không chỉ ở các vùng dân tộc thiểu số, ở những xã vùng sâu vùng xa nơi mà sự hiểu biết của người dân còn kém và những kiến thức về pháp luật HN&GD vẫn chưa thực sự đến được với người dân thì mới có tình trạng vi phạm chế độ một vợ một chồng, mà sự vi phạm này còn xảy ra ngay tại nội thành Hà Nội, nơi mà người dân hàng ngày được tiếp xúc với phương tiện thông tin đại chúng, báo pháp luật, thậm chí họ là những người có học. Điển hình là trường hợp của anh Hoàng Tiến Dũng (sinh năm 1971) ở quận Hoàng Mai. Đầu năm 2004, anh kết hôn với chị Nguyễn Thị Thu Hà (sinh năm 1976), cả hai đã làm đăng ký kết hôn tại phường Tân Mai, Hoàng Mai. Năm 2005, hai người xảy ra mâu thuẫn kịch liệt nên đã sống ly thân. Sau 5 năm sống ly thân, chị Hà mặc dù đã có bằng thạc sĩ tại Việt Nam nhưng vẫn quyết định sang nước ngoài du học để lấy bằng thạc sĩ thứ hai. Trong thời gian chị Hà đi nước ngoài, anh Dũng đã quen và làm đám cưới với chị Hà Lệ Hoa nhưng không đăng ký kết hôn. Giữa năm 2012 chị Hà về nước, phát hiện chồng mình đang sống chung và đã có con với người đàn bà khác khi mà chị và anh Dũng chưa ly hôn, chị đã làm đơn tố cáo chồng vi phạm một vợ một chồng với cơ quan chức năng [77].

Đáng buồn hơn, nhiều trường hợp còn gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho sức khỏe cũng như tính mạng của người trong cuộc: Đó là trường hợp của anh H.P.L (sinh năm 1975) và chị P.T.T (sinh năm 1973) cùng ngụ tại xã Mỹ Phú, huyện Thủ Thừa, Long An. Hai người lấy nhau được 15 năm, có hai người con: một trai một gái. Bởi anh L. khá đẹp trai, ăn nói có duyên nên được rất nhiều người con gái để ý mặc dù biết anh đã có vợ, trong số đó có Đỗ Ngọc Diệp (sinh năm 1976, ngụ cùng xã). Trước những lời nói ngọt ngào của Diệp, anh L. đã xiêu lòng. Hai người đã sống cùng nhau và có với nhau một đứa con chung. Giữa năm 2011, anh L. thường xuyên về nhà sống với vợ con, điều này làm Diệp tức giận. Đến tháng 8 năm 2012, Diệp đã thuê xã hội đen đánh hội đồng chị T. để thị uy. Chiều 6/3/2013 cơ quan điều tra công an huyện Thủ Thừa (Long An) đã hoàn tất hồ sơ chuyển sang Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp đề nghị truy tố các đối tượng có liên quan về tội cố ý gây thương tích [59].

Từ những ví dụ trên, có thể thấy thực tế hiện nay, tình trạng những người đang có vợ, có chồng mà vẫn sống chung với người khác (không đăng ký kết hôn) xảy ra không ít, gây nhiều bức xúc và dư luận trong xã hội. Tuy nhiên, về mặt pháp lý, đây không phải là kết hôn, không có giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên khi phát hiện và có yêu cầu Tòa án sẽ không xử hủy kết hôn trái pháp luật mà Tòa án ra quyết định buộc phải chấm dứt hành vi chung sống như vợ chồng trái pháp luật.

Theo số liệu thống kê của Ủy ban dân tộc: tỉnh Thanh Hóa năm 2004 có hơn 40.101 trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 nhưng không đăng ký kết hôn (đã đăng ký được 33.728 trường hợp), trong đó có 1298 trường hợp không đủ điều kiện kết hôn; tỉnh Cao Bằng từ năm 2001 - 2012, Tòa án đã thụ lý và giải quyết 371 vụ không công nhận là vợ chồng; Tỉnh Lai Châu từ năm 2009 - 2011 có 722 trường hợp [73]. Còn theo tài liệu Hội nghị triển khai công tác năm 2009 của ngành TAND: Năm 2008, tổng số vụ việc HN&GD mà các TAND đã giải quyết được là 76.152 vụ, trong đó, không công nhận là vợ, chồng có 2.236 vụ; còn các vụ việc khác liên quan đến HN&GD, bao gồm hủy việc kết hôn trái pháp luật là 2.261 vụ [65]. Như vậy, có thể thấy rằng số vụ không công nhận là vợ chồng được Tòa án giải quyết là khá lớn, thậm chí lớn hơn số vụ hủy kết hôn trái pháp luật. Điều này phản ánh phần nào thực trạng xã hội, hiện tượng chung sống như vợ chồng trái pháp luật đang diễn ra phổ biến, phức tạp, ảnh hưởng không nhỏ đến những giá trị trong xã hội. Đặc biệt khi mà tình trạng "*hôn nhân thử*" đang có xu hướng mở rộng trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và tự do cá nhân hiện nay thì việc sống chung trái pháp luật lại càng phổ biến hơn.

Trong xã hội hiện đại ngày nay, bên cạnh tình trạng sống chung như vợ chồng của người đang có vợ, có chồng với người khác (chưa có chồng, có vợ hoặc đang có chồng, có vợ) thì còn có hành vi "ngoại tình" tức là không chung sống với nhau như vợ chồng mà chỉ có hành vi lén lút quan hệ tình dục

tại nhà nghỉ, khách sạn..., hơn nữa hành vi này lại chiếm một tỷ lệ không hề nhỏ và gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng cho gia đình và xã hội. Ví dụ như trường hợp tại ấp Kinh Mới, xã Hòa Bình, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, chị Võ Thị Thùy Linh sinh năm 1987 đã có chồng và 1 cô con gái. Thời gian mới kết hôn, chồng chị hết mực yêu thương nhưng càng về sau càng bộc lộ bản tính côn đồ, chỉ lo chơi bời không chịu làm ăn, thậm chí còn đánh đập chị mỗi khi anh ta bị thua cờ bạc khiến chị vô cùng bất mãn. Sau đó chị gặp Trần Hoàng Khánh (đã có vợ là Nguyễn Thị Ngọc Linh sinh năm 1984) và có quan hệ lén lút qua lại với Khánh. Võ Thị Thùy Linh là vợ của Khánh sau khi hay tin đã nổi trận lôi đình, nhiều lần qua nhà tìm gặp mặt sát tình địch, còn gửi đơn lên chính quyền địa phương nhờ giải quyết cuộc tình lăng nhăng này. Đến lúc này, chồng chị Thùy Linh không chịu nổi nữa đành quyết định ra tòa xin ly hôn. Thấy vậy, Khánh cũng hứa sẽ trở về ly dị vợ mình để cả hai được sống hạnh phúc bên nhau trọn đời. Điều đó càng làm Ngọc Linh thêm căm phẫn và lên kế hoạch trả thù. Và bi kịch xảy ra vào khoảng 19h30 ngày 17/6/2012, sau khi dùng xong bữa cơm tối và sửa soạn quần áo tươm tất, chị Thùy Linh dắt đưa con gái tròn 7 tuổi ra trước nhà chuẩn bị chở đi chơi. Khi hai mẹ con chị vừa ngồi lên xe máy, bỗng từ phía sau một ca axít trút thẳng xuống đầu chị. Những giọt axít chảy tràn từ trên thẳng xuống phía dưới, thấm đẫm cả người chị và đứa con gái đang cười nói hồn nhiên ngồi phía trước. Và thủ phạm không ai khác chính là Ngọc Linh (vợ Khánh). Hậu quả là con gái 7 tuổi của chị Thùy Linh đã bị mù [67]. Không chỉ có đàn ông mới ngoại tình mà trong xã hội phát triển hiện nay ngoại tình còn xảy ra với đàn bà và gây ra những kết cục đau lòng. Ví dụ như trường hợp tại xã Trà Đa, thành phố Pleiku, Gia Lai: chị Nguyễn Thị Mỹ Tâm 29 tuổi trú tại thôn 4 mặc dù đã có chồng nhưng vẫn lén lút quan hệ với Nguyễn Quang Vinh 48 tuổi ở cùng xã. Chồng chị Tâm đã cố khuyên nhủ chị và nhờ chính quyền can thiệp để giữ hạnh phúc gia đình, Vinh cũng đã hứa sẽ không tái diễn. Tuy nhiên chị Tâm và anh Vinh vẫn qua lại và sau đó giữa hai người xảy ra mâu thuẫn. Đến trưa ngày 5/9/2012 anh

Vinh đã dùng dao sát hại chị Tâm và sau đó Vinh uống thuốc tự tử. Như vậy chị Tâm đã phải trả giá bằng cả tính mạng của mình vì việc ngoại tình [57].

Trên đây chỉ là một vài ví dụ điển hình của nạn ngoại tình hiện nay. Hậu quả của việc ngoại tình thể hiện trên nhiều phương diện. Trước hết đó là sự lơ là của những người vợ, người chồng, người làm cha mẹ trong cuộc sống chung của gia đình, ảnh hưởng rất lớn đến đời sống vật chất và nội tâm của con cái, ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của trẻ. Ngoại tình làm tan vỡ gia đình. Kéo theo đó là những căn bệnh xã hội có nguy cơ lây nhiễm. Tư tưởng đạo đức bị xuống cấp, chưa kể đến những trường hợp lợi dụng tình cảm tạo nên những mối quan hệ không lành mạnh, môi trường làm việc không lành mạnh. Và thậm chí khiến người thì bị thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, người thì phải vào vòng lao lý. Tuy nhiên, theo luật hiện hành, để phạt được hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng thì phải có yếu tố "chung sống như vợ chồng". Theo thông tư liên tịch số 01/2001: "Việc chung sống như vợ chồng phải được chứng minh bằng việc có con chung, được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng, có tài sản chung đã được gia đình, cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó". Vì vậy, muốn phạt hành chính người ngoại tình phải chứng minh đến ba yếu tố : Họ có con chung, có tài sản chung , quan hệ chung sống phải được hàng xóm xác nhận . Chỉ cần thiếu 1 trong 3 yếu tố này thì không thể xử phạt, vì vậy rất hiếm người ngoại tình bị phạt. Trong thực tế có những người ngoại tình cả chục năm trời mà nếu họ và tình nhân không có con chung, không chứng minh được giữa họ có tài sản chung thì cũng khó có thể xử phạt được họ mà chỉ vi phạm về mặt đạo đức và bị xã hội lên án [61].

- Hiện nay, hiện tượng "*chung sống như vợ chồng*" giữa những người cùng giới tính cũng đang diễn ra nhiều và phức tạp ở nước ta.

Theo nghiên cứu của iSEE, Việt Nam hiện đang có khoảng 1,6 triệu người đồng tính, song tính và chuyển giới độ tuổi 15- 59. Họ gặp nhiều vấn đề như khó khăn trong nhận dạng (với nhóm chuyển giới), sống chung, sinh

con, nhận con nuôi... Theo thống kê từ năm 2007 thì tại Hà Nội có khoảng 10.000 người có quan hệ đồng giới nam, tại Thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 20.000 người [20, tr. 80]. Những năm qua, số người có quan hệ đồng giới tiếp tục tăng lên. Mặc dù, theo quy định của pháp luật HN&GD năm 2000 là cấm kết hôn đối với những người cùng giới tính, tuy nhiên, hiện tượng các cặp đồng giới chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn lại diễn ra khá phổ biến. Ví dụ như trường hợp của hai nam sinh viên sinh năm 1987, "công khai là vợ chồng", sống chung tại một xóm trọ sinh viên trên đường Lê Thanh Nghị, Hà Nội, hay trường hợp của hai nữ sinh viên công khai là vợ chồng sống chung tại một xóm trọ sinh viên ở Tân Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội [37]. Không chỉ lặng lẽ sống chung, trên thực tế đã xuất hiện đám cưới giữa cặp đôi đồng tính. Ngày 14/12/2010, ở Hà Nội đã diễn ra đám cưới của cặp đôi đồng tính đầu tiên ở Việt Nam, giữa hai bạn nữ từng là bạn học của nhau: Thùy Linh, sinh năm 1991, sinh viên năm thứ nhất một trường Quốc tế và Quang Minh là giám đốc của một công ty truyền thông quảng cáo ở Hà Nội, đã tạo ra một ảnh hưởng không nhỏ đến tư tưởng của cộng đồng xã hội. Đám cưới được diễn ra hoành tráng trước gần 100 bạn bè, người thân với hoa hồng, thiệp mừng cùng đầy đủ nghi lễ long trọng [33]. Tiếp đến năm 2011 tại thành phố Hồ Chí Minh diễn ra đám cưới của hai chàng trai đồng tính: Pin Okio tên thật là Đỗ Đình Luân (sinh năm 1989) và Nel Fi tên thật là Lê Bá Phi (sinh năm 1985). Đây là đám cưới đồng tính thứ hai và là đám cưới đồng tính nam đầu tiên được tổ chức công khai ở Việt Nam. Có lẽ đây là đám cưới đặc biệt nhất của Việt Nam khi ấy với hình ảnh hai người bạn trẻ mặc hai chiếc áo vest sang trọng bước vào lễ đường cùng với sự chúc tụng của những người thân khiến nhiều người phải xúc động [46]. Từ đầu năm 2012 đến nay, công chúng lại chứng kiến thêm những đám cưới đồng giới có phần công khai hơn và có sự ủng hộ của gia đình hai bên. Đầu năm 2012, một đám cưới đồng tính giữa hai cô gái mới ngoài 20 diễn ra tại thị trấn Đàm Dơi (Cà Mau) đã khiến nhiều người phải ngỡ ngàng. Cô dâu là Nguyễn Vạn N. (20 tuổi, ngụ tại thị trấn Đàm Dơi, huyện Đàm Dơi, Cà Mau), còn chú rể là

Nguyễn Thị N. (21 tuổi, ngụ tại xã Khánh Bình, huyện Trần Văn Thời), đám cưới này trước đó bị gia đình hai bên ngăn cản nhưng vì đôi trẻ dọa tự tử nên gia đình phải tổ chức. Tuy nhiên, đám cưới bị chính quyền địa phương ngăn chặn vì cho rằng đây là đám cưới vi phạm Luật HN&GD năm 2000. Như vậy, về mặt pháp luật cũng như phong tục tập quán, không thừa nhận kết hôn cùng giới, tuy nhiên, thực trạng những người cùng giới tính tổ chức đám cưới và về chung sống với nhau lại đang diễn ra ngày càng nhiều và công khai, nó trở thành một hiện tượng trong xã hội nhưng chưa được Luật HN&GD năm 2000 quy định. Hiện tại có rất nhiều người ủng hộ hôn nhân giữa những người đồng giới tính và biểu hiện cụ thể là sáng ngày 17/5/2013 tại Hà Nội đã diễn ra hành trình rước dâu tập thể mang tên "yêu là cưới" với mục đích chào mừng ngày Quốc tế chống kì thị người đồng tính, song tính và chuyển giới (IDAHO) nhằm ủng hộ hôn nhân đồng giới tại Việt Nam. Vì vậy, thực tế hiện nay đang đặt ra vấn đề có nên bỏ quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính trong Luật HN&GD, hay cần có quy định như thế nào cho phù hợp: vừa đảm bảo giữ gìn được đạo đức, văn hóa truyền thống của người Việt, vừa tôn trọng quyền tự do kết hôn của công dân... ?

Thứ ba, thực tiễn Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật đối với các trường hợp vi phạm quy định cấm kết hôn chưa phản ánh đúng tình hình thực tế.

Như đã phân tích trên một số mảng vi phạm các trường hợp cấm kết hôn, có thể thấy các vụ vi phạm các trường hợp cấm kết hôn xảy ra vẫn còn nhiều, tuy nhiên, số vụ việc được giải quyết trước pháp luật lại rất ít, đó là việc Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật.

Theo số liệu thống kê của TAND thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ:

- Năm 2008, Tòa đã giải quyết được 80 vụ việc HN&GD, trong đó, có 4 vụ hủy kết hôn trái pháp luật, chiếm 5% tổng số vụ HN&GD;
- Năm 2009, Tòa đã giải quyết được 89 vụ việc HN&GD, trong đó có 1 vụ hủy kết hôn trái pháp luật, chiếm 1,12% tổng số vụ HN&GD;

- Từ năm 2010 đến năm 2013 trong số các vụ HN&GD Tòa đã giải quyết, không có vụ nào hủy kết hôn trái pháp luật, chiếm 0% tổng số vụ HN&GD.

Các số liệu trên cho thấy số lượng án hủy kết hôn trái pháp luật chiếm rất ít, đồng nghĩa với số vụ vi phạm các trường hợp cấm kết hôn bị xử lý là rất nhỏ, không phản ánh đúng tình hình thực tế. Thậm chí ở một số tòa, số lượng án hủy kết hôn trái pháp luật còn không có. Ví dụ như TAND huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; TAND huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Điều này cho thấy khi các bên phát hiện ra vi phạm hoặc cố tình vi phạm thường thỏa thuận với nhau, tự sửa chữa, hoặc cho qua, tiếp tục chung sống,... Khi vi phạm các quy định về trường hợp cấm kết hôn, nam, nữ và cha, mẹ, con cái họ không yêu cầu Tòa án hủy. Các cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu không biết có vi phạm trường hợp cấm kết hôn hoặc có thể biết nhưng không yêu cầu. Về nguyên tắc tố tụng, Tòa án chỉ xét xử khi có đơn yêu cầu của những người có quyền. Do đó, con số vi phạm các trường hợp cấm kết hôn bị Tòa án xử hủy trên thực tế lại rất hạn chế so với tình trạng vi phạm xảy ra trên thực tiễn. Như vậy, vấn đề không chỉ là con số hủy kết hôn trái pháp luật của Tòa án chưa phản ánh đúng tình trạng vi phạm thực tế mà còn cho thấy số vụ vi phạm quy định cấm kết hôn chưa được Tòa án giải quyết đang còn tồn tại khá nhiều, ảnh hưởng lớn đến những giá trị HN&GD, trật tự xã hội.

3.2. NHỮNG VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP TRONG VIỆC ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CẤM KẾT HÔN

Trước thực tiễn áp dụng đối với các trường hợp cấm kết hôn như trên, có thể thấy một số bất cập trong việc áp dụng pháp luật:

**** Về mặt lý luận***

Một số quy định về các trường hợp cấm kết hôn theo Luật HN&GD năm 2000 còn chưa phù hợp, cụ thể:

Thứ nhất, hiện nay, pháp luật cấm các trường hợp người đang có vợ, có chồng kết hôn và sống chung như vợ chồng với người khác. Căn cứ vào

khoản 3.1 mục 3 Thông tư 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC quy định:

Chung sống như vợ chồng là việc người đang có vợ, có chồng chung sống với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà lại chung sống với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ một cách công khai hoặc không công khai nhưng cùng sinh hoạt chung như một gia đình. Việc chung sống như vợ chồng thường được chứng minh bằng việc có con chung, được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng, có tài sản chung đã được gia đình cơ quan, đoàn thể giáo dục mà vẫn tiếp tục duy trì quan hệ đó... [4].

Tuy nhiên, thực tế có nhiều trường hợp một bên vợ (chồng) giả vờ đi công tác một vài ngày để lén lút sống với một người khác, giấu giếm chồng (vợ) con ở nhà, thậm chí cả hàng xóm, bạn bè đồng nghiệp cũng không hề hay biết. Có trường hợp sống chung với người khác nhiều năm sau đó mới bị vợ phát hiện. Ví dụ như trường hợp Chị Diệu, quê Tây Ninh có hai con, chồng làm cán bộ công an huyện. Chị cho biết, mấy năm nay chồng ngoại tình với người phụ nữ khác, thuê nhà ăn ở chung. Có lần, chị bắt gặp chồng ăn nằm với nhân tình nên khuyên nhủ, thậm chí gửi đơn cho cơ quan ông này nhờ đoàn thể can thiệp. Tuy nhiên, vừa gửi đơn hôm trước, hôm sau ông chồng về chửi đánh, còn dọa quen hết cả tỉnh nên gửi đơn cũng không làm được gì. Theo Luật sư Nguyễn Sơn, Chủ nhiệm Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam, có trường hợp:

Anh kia đã có vợ con , chung sống như vợ chồng với một phụ nữ nhiều năm nay . Khi người tình có thai , anh này dụ dỗ , ép buộc chị phá thai rồi lặn mất tăm . Chị này nhờ nhiều luật sư tư vấn để "xử" anh này về hành vi vi phạm chế độ một vợ một chồng nhưng không được. Chứng cứ đâu? Giờ thai đã phá, làm sao chúng mình được đưa con trong bụng là của anh ta để mà xử phạt? [31].

Hay theo lời kể của luật sư Nguyễn Hoàng Phúc, trưởng văn phòng luật sư Sài Gòn - Viễn Đông:

Có một người đàn ông thường xuyên bỏ nhà để đến sống chung với một cô gái khác, dù người vợ biết rất rõ, hàng xóm ở khu vực ai cũng biết. Nhiều lần người vợ đã tìm đến bắt quả tang nhưng cả người chồng và cô gái kia đều chối. Người chồng nói rằng chỉ đến nhà cô gái để bàn chuyện làm ăn. Xử lý không được, cuối cùng người vợ đành phải nộp đơn ra tòa đòi ly hôn [38].

Qua đây có thể thấy thực tế tình trạng vợ, chồng lén lút sống chung với người khác bên ngoài rất nhiều. Tuy nhiên để coi là vi phạm chế độ một vợ một chồng theo Luật HN&GD thì phải có quan hệ "sống chung", mà theo Thông tư số 01/2001 thì việc sống chung này phải được chứng minh bằng việc có con chung, được hàng xóm và xã hội xung quanh coi như vợ chồng, có tài sản chung..., do đó thực tế việc sống chung là có, nhưng để chứng minh được thì không phải là dễ dàng, vì thế mà việc xử phạt đối với những trường hợp này rất hiếm, có chăng hành vi của họ chỉ vi phạm về mặt đạo đức và bị xã hội lên án mà thôi. Mà những trường hợp như này mới diễn ra phổ biến trên thực tế hiện nay.

Thứ hai, quy định về cấm kết hôn đối với trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự tại khoản 2 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000:

Trước hết, về mặt thuật ngữ "người mất năng lực hành vi dân sự", đây là thuật ngữ chưa thực sự gần gũi với nhân dân, chưa đảm bảo tính dễ hiểu đối với mọi người dân. Vì luật pháp, đặc biệt là đối với Luật HN&GD, càng cần phải đảm bảo tính chất này để nhân dân dễ tiếp nhận, qua đó chấp hành và tuân thủ. Trước đây, Luật HN&GD năm 1986 có quy định đơn giản, dễ hiểu hơn, đó là: cấm người đang mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức được hành vi của mình. Về mặt thuật ngữ tại khoản 2 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000, khi quy định như vậy, sẽ khó khăn hơn trong công tác tuyên truyền phổ biến, áp dụng pháp luật cho người dân.

Bên cạnh đó, trong vấn đề này, hiện nay, chưa có một văn bản nào hướng dẫn cụ thể trường hợp nếu kết hôn với người bị mất năng lực hành vi dân sự thì xử lý như thế nào. Theo quy định của BLDS năm 2005: Người mất năng lực hành vi dân sự là người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Để khẳng định một người mất năng lực hành vi dân sự phải dựa vào quyết định tuyên bố của Tòa án. Một thực tế trong gia đình, khi con cái họ bị mắc bệnh tâm thần bẩm sinh, hoặc thậm chí khi trưởng thành, người con đó mới bị mắc bệnh tâm thần, thì bản thân những người thân trong gia đình rất buồn. Mà pháp luật quy định cha mẹ, người giám hộ hay đại diện cho người đó phải có đơn yêu cầu Tòa tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự, sau đó, Tòa án trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định để ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự. Trong cách nghĩ cũng như quan niệm của người dân Việt Nam, khi con cái họ bị mắc bệnh như vậy, về mặt tình cảm họ sẽ không muốn nộp đơn yêu cầu Tòa tuyên bố con họ mất năng lực hành vi dân sự. Vấn đề đặt ra là khi một người chưa bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự thì có được kết hôn hay không? Có rất nhiều trường hợp một người về mặt sức khỏe là mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác dẫn tới không thể nhận thức và làm chủ hành vi của mình, nhưng gia đình không có đơn yêu cầu, và người đó chưa bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, do đó, về mặt pháp lý, người đó vẫn chưa bị coi là mất năng lực hành vi dân sự. Vì thế, việc người đó kết hôn với người khác, pháp luật không thể cấm, vì không có cơ sở pháp lý rõ ràng. Dẫn đến rất nhiều trường hợp, vợ (chồng) của họ đến khi kết hôn, chung sống với nhau mới phát hiện ra chồng (vợ) của mình mất năng lực hành vi dân sự. Ví dụ, trường hợp của chị Nguyễn Thu H. kết hôn với anh Phạm Thế P. Nhà anh Phạm Thế P. giàu có nhất làng, anh lại là con một, việc anh bị tâm thần chỉ có người nhà biết, vì những biểu hiện của anh không rõ ràng lắm, chỉ là ít nói, không thích giao tiếp với mọi người. Do đó, khi đồng ý làm vợ anh P. chị H. không hề biết chồng mình bị bệnh tâm thần. Sau khi về làm vợ, chung sống

với anh P. được vài ngày, chị H. mới phát hiện ra. Chị H. hỏi mẹ chồng về những biểu hiện tâm thần của anh thì được mẹ anh xác nhận là anh mắc chứng bệnh tâm thần bẩm sinh, chị đã là vợ rồi phải có trách nhiệm chăm sóc anh [24]. Đối với những trường hợp như vậy, gặp rất nhiều khó khăn trong việc xử lý, cũng như hậu quả của việc kết hôn. Ngược lại, trường hợp một bên biết bên kia bị mất năng lực hành vi dân sự mà vẫn chấp nhận kết hôn thì có được coi là kết hôn hợp pháp không? Sự đồng ý của một bên trong trường hợp bên kia không có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi có bị coi là vi phạm điều kiện kết hôn không? Trường hợp này, trên thực tế cũng đã xảy ra như trường hợp của chị Trần Thị T. biết rõ anh Nguyễn Văn B. mắc bệnh tâm thần mà vẫn kết hôn, dẫn đến rất nhiều hậu quả bất hạnh. Ngoài ra, còn trường hợp những người có nhược điểm về thể chất, trí tuệ, ví dụ những người mắc bệnh đao,... thì có bị cấm kết hôn không? Hay như trường hợp ông Nguyễn Hôn và bà Trần Thị Lân là cha mẹ chị Yến sang nhà đòi lại... con gái với lý do Yến bị bại não từ nhỏ được đề cập ở phần trên đã gây ra lúng túng cho chính quyền địa phương khi giải quyết. Đây là những vấn đề mà pháp luật còn thiếu những quy định cụ thể, dẫn đến những vướng mắc, khó khăn trong việc giải quyết, áp dụng pháp luật.

Thứ ba, quy định về cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời không có tính khả thi khi áp dụng tại các vùng dân tộc thiểu số. Thực tế ở một số địa phương cho thấy, tình trạng kết hôn vi phạm điều cấm này vẫn còn diễn ra vì theo tập quán của địa phương, những người cùng một "họ" là anh, em (bao nhiêu đời cũng không lấy nhau được), còn những người khác "họ" (mặc dù vẫn trong phạm vi ba đời) thì vẫn được lấy nhau. Ví dụ: Người Mông ở huyện Kỳ Sơn tỉnh Nghệ An nói riêng, ở một số tỉnh khu vực phía Bắc (thông qua tìm hiểu ở một số tỉnh như Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng) và một số nước trên thế giới như Lào, Thái Lan, Mỹ.... nói chung, đều có quan điểm rằng những người cùng một họ (như Họ Vừ, họ Và, họ Lầu, họ Hờ,...) cho dù trải qua bao nhiêu

đời, dù sinh sống ở đất nước nào cũng là anh em một nhà, cùng dòng máu, cùng tổ tiên nên con, cháu của họ không được phép kết hôn, vì những người này có chung thủ tục ma nhà, ma cửa, con cháu của họ mà lấy nhau thì chẳng khác gì loạn luân, chẳng khác gì anh, chị, em trong nhà lấy nhau và bị xã hội lên án, chê cười. Do đó, nam nữ những người cùng một họ không được quyền bày tỏ tâm tư, tình cảm với nhau và không bao giờ kết hôn trên thực tế. Áp dụng phong tục trên, tránh được việc kết hôn giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ. Nhưng việc nghiêm cấm, kiêng kỵ không cho kết hôn giữa tất cả những người cùng họ như trên là không cần thiết, không còn phù hợp với xã hội hiện đại. Tuy nhiên, tập quán này không dễ gì được xóa bỏ. Bên cạnh đó, cũng tồn tại tập quán "Kết hôn giữa những người có liên quan dòng họ trong phạm vi ba đời". Xuất phát từ việc quan trọng hóa thủ tục ma chay giữa những người cùng một họ nên người Mông cho rằng, khi người con gái xuất giá thì sống hay chết đều là ma của nhà chồng, con cái của họ đều là người phụng dưỡng, tuân theo các tục lệ bên họ bố mẹ chồng, mang họ nhà chồng. Các con của cô, dì, cậu ruột không phải là anh em nữa vì họ không cùng một họ, không cùng thủ tục ma chay. Do đó, những người này dù mới là đời thứ hai nhưng được phép kết hôn với nhau, được cộng đồng người Mông công nhận [73].

Thực tế, một số Tòa án địa phương đã có quyết định hủy kết hôn trái pháp luật đối với các trường hợp kết hôn cận huyết thống nhưng thường khó được thi hành do cơ chế cưỡng chế thi hành các loại án này chưa cụ thể. Ngoài ra, do tảo hôn và kết hôn cận huyết thống không thể được đăng kết hôn tại UBND, nên những trường hợp này thường là những cặp nam nữ sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Còn nhiều trường hợp kết hôn không phải là trường hợp kết hôn cận huyết nhưng do theo tập quán nên việc kết hôn giữa những người có mối quan hệ họ hàng ở đời thứ 4, thứ 5 thậm chí cao hơn đã không được gia đình, cộng đồng chấp nhận từ đó dẫn đến các tranh chấp trong các mối quan hệ hôn nhân rất phức tạp.

Như vậy có thể thấy phong tục tập quán trong hôn nhân và gia đình của các dân tộc thiểu số đã tồn tại từ rất lâu trong đời sống sinh hoạt, ăn sâu vào nếp nghĩ của người dân, được người dân rất coi trọng và thực hiện chu đáo, ngay cả những phong tục, tập quán không trái với nguyên tắc cơ bản của Luật (được quy định tại danh mục vận động xóa bỏ để khuyến khích áp dụng) nhưng cũng không dễ xóa bỏ ngay được. Trong khi đó pháp luật hiện hành chưa quy định cụ thể các điều kiện để áp dụng phong tục tập quán tiến bộ, mang bản sắc; chưa có chế tài xử lý hoặc hạn chế những trường hợp vi phạm. Mặt khác, cùng một vấn đề nhưng mỗi dân tộc có một phong tục khác nhau, gây khó khăn khi xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong những trường hợp tương tự; ngoài ra công tác quản lý nhà nước còn nhiều bất cập, các vụ việc xử lý hành chính, hình sự về vi phạm chế độ hôn nhân, gia đình nói chung về các hành vi vi phạm điều kiện cận huyết nói riêng ít được giải quyết trên thực tế; cán bộ hộ tịch ở một số địa phương vì nhiều lý do cũng không nắm bắt đầy đủ các thông tin về thực trạng kết hôn cận huyết dẫn tới có nhiều khó khăn trong việc đưa ra những giải pháp khắc phục tình trạng trên.

Thứ tư, đối với trường hợp cấm kết hôn tại khoản 4 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000 quy định mang tính chất mở rộng quan hệ cấm kết hôn. Luật HN&GD năm 1986 trước đây chỉ quy định cấm kết hôn giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; còn Luật HN&GD năm 2000 mở rộng các quan hệ của những người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Xét trên thực tế, giữa những người này, về danh nghĩa, đã từng tồn tại mối quan hệ gia đình, nhưng xét về huyết thống thì hoàn toàn không có. Việc kết hôn giữa họ thực chất không hề ảnh hưởng đến sức khỏe, giống nòi, không ảnh hưởng đến con cái. Khi họ yêu thương nhau, muốn xây dựng gia đình chung sống với nhau thì luật pháp cần phải tôn trọng quyền tự do kết hôn của họ, ví dụ việc kết hôn giữa bố dượng với con riêng của vợ, về bản chất, giữa họ không hề có quan hệ huyết thống, nếu pháp luật quy định cấm thì

phải chăng là chưa đảm bảo được quyền tự do kết hôn của công dân. Điều này có thể được lý giải tương tự như phạm vi quy định đối với "những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời" tại Khoản 3 Điều 10. Trước đây, pháp luật quy định phạm vi cấm kết hôn giữa những người cùng huyết thống rộng hơn, bao gồm tất cả những người cùng một dòng họ, hoặc ít nhất cũng phải trong phạm vi năm đời; nhưng khi xem xét trên cơ sở khoa học, việc kết hôn giữa những người có họ từ đời thứ tư trở đi thì không ảnh hưởng gì đến nòi giống nên pháp luật HN&GD năm 2000 chỉ quy định phạm vi cấm kết hôn đến đời thứ ba. Trường hợp tại khoản 4 Điều 10 cũng nên tuân theo nguyên tắc như vậy.

Hơn nữa, cũng cần thấy rằng, xét về mặt pháp lý, giữa những người này cũng không có quyền và nghĩa vụ gì với nhau. Duy chỉ có Điều 38 Luật HN&GD quy định về nghĩa vụ và quyền của bố dượng, mẹ kế với con riêng của vợ hoặc của chồng, đó là "Bố dượng, mẹ kế có nghĩa vụ và quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng cùng chung sống với mình", "Con riêng có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng bố dượng, mẹ kế cùng sống chung với mình" [52], như thế, quyền và nghĩa vụ của những người có quan hệ nói trên chỉ phát sinh khi họ sống chung với nhau. Mà trên thực tế, có rất nhiều trường hợp họ không sống chung với nhau, vì vậy, họ cũng không phải thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; quan hệ giữa họ chỉ là quan hệ bình thường. Nên khi vợ hoặc chồng của một bên là bố dượng, hay mẹ kế chết, thì con riêng của bên kia có thể kết hôn với bố dượng, mẹ kế. Do đó, pháp luật quy định cấm kết hôn đối với những người có quan hệ "bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng" tại khoản 4 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000 là chưa thực sự phù hợp, chưa đảm bảo được quyền tự do kết hôn của công dân.

Ngoài ra, cũng tương tự như những trường hợp này: Vấn đề kết hôn giữa con riêng của chồng và con riêng của vợ, giữa những người con nuôi hoặc giữa con đẻ với con nuôi trong một gia đình liệu có được chấp nhận

không? Bởi các chủ thể trên là anh chị em trong gia đình, nhưng giữa họ lại không hề có quan hệ huyết thống hay họ hàng, về mặt đạo đức cũng giống như các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000, chúng ta khó có thể chấp nhận được. Nhưng hiện nay, vấn đề này lại chưa từng được dự liệu trong các đạo luật hôn nhân và gia đình của chúng ta, vậy nếu phát sinh việc kết hôn giữa những người này với nhau thì giải quyết ra sao? Thực tế khi hai người kết hôn thuộc diện các đương sự trên yêu cầu chính quyền cho đăng ký kết hôn thì cán bộ hộ tịch không tìm ra quy định pháp luật để giải quyết. Còn đôi uyên ương lại lý sự: "Chúng tôi được làm những gì pháp luật không cấm!". Điều này dẫn tới khó khăn cho chính quyền địa phương, bởi xét về mặt đạo đức cũng khó có thể chấp nhận cho hai người có quan hệ như này kết hôn, nhưng pháp luật thì lại không có quy định cấm.

Thứ năm, quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính.

Trong vấn đề này, các thuật ngữ như "*giới tính*" là gì; "*những người cùng giới tính*" là những người như thế nào còn chưa được giải thích rõ ràng, chưa có văn bản nào hướng dẫn để các thuật ngữ trên được hiểu một cách chính xác, cụ thể.

Ngoài ra, về vấn đề xác định lại giới tính. Hiện nay, tỷ lệ người bị khuyết tật bẩm sinh về giới tính hoặc giới tính chưa được định hình ở Việt Nam khá cao: Theo Thống kê của Bộ Y tế, tính đến năm 2008, ở Việt Nam, tỷ lệ người mắc bệnh giới tính là 1/10.000 - 12.000, tức là có khoảng 7000 người giới tính bị khuyết tật hoặc chưa được định hình chính xác. Ước tính trên toàn thế giới, cứ 2000 trẻ em sinh ra, thì ít nhất có 1 trẻ có bộ phận sinh dục không phù hợp với bộ nhiễm sắc thể, dẫn đến khuyết tật bẩm sinh về giới tính. Và, đa phần những người không may bị khuyết tật bẩm sinh về giới tính đều có nhu cầu xác định lại giới tính, để có thể được sống thực giới tính của mình. Trên thực tế, đã có những trường hợp các ca sĩ Cát Tuyền, Cindy Thái Tài chuyển đổi giới tính, nhưng gặp rất nhiều rắc rối khi làm các giấy tờ, thủ tục liên quan đến giới tính sau khi chuyển đổi. Khoản 1 Điều 1 Nghị định số

88/2008/NĐ-CP đã công nhận "việc xác định lại giới tính đối với người có khuyết tật bẩm sinh về giới tính hoặc giới tính chưa được định hình chính xác". Tuy nhiên, trên thực tế, các cơ quan chức năng vẫn còn nhiều lúng túng khi giải quyết vấn đề này, dù có văn bản hướng dẫn nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người thực hiện xác định lại giới. Theo quy định, những người xác định lại giới tính phải là những người khiếm khuyết về bộ phận sinh dục, về gen (nhiễm sắc thể), mà có thể xác định được bằng phương pháp y học, chứ không phải theo sở thích, mong muốn cảm tính của cá nhân. Nghị định số 88/2008/NĐ-CP đã dành hẳn một chương để đề cập tới các vấn đề liên quan đến hộ tịch của người sau khi đã xác định lại giới tính. Cụ thể, cơ quan có thẩm quyền đăng ký hộ tịch có trách nhiệm căn cứ vào Giấy chứng nhận y tế (do cơ sở khám, chữa bệnh đã thực hiện việc can thiệp y tế xác định lại giới tính cấp) để giải quyết việc đăng ký hộ tịch cho người đã xác định lại giới tính. Theo sự dẫn chiếu của Nghị định 88, thẩm quyền, thủ tục cho người đã được xác định lại giới tính sẽ được thực hiện theo quy định tại các Điều 36,37,38 của Nghị định 158/2005/NĐ-CP về đăng ký và quản lý hộ tịch. Người đã xác định lại giới tính sẽ được thay đổi và công nhận giới tính, được thay đổi họ tên phù hợp giới tính trên các giấy tờ hộ tịch. UBND cấp quận, huyện có thẩm quyền tiến hành các thủ tục cải chính này. Và sau khi đã được xác định lại giới tính để trở lại sống với giới tính thật và đơn nhất (hoặc nam, hoặc nữ) của mình, người đã xác định lại giới tính sẽ có quyền được tự do kết hôn như mọi công dân khác theo quy định của BLDS năm 2005 (Điều 39) và Luật HN&GD năm 2000 (Điều 9). Lúc này họ không được coi là người đồng giới. Nhưng, đối với những người vẫn được coi là đồng tính về tâm lý mà không có các khuyết tật bẩm sinh thì không được xác định lại bởi nó liên quan đến vấn đề đạo đức. Pháp luật Việt Nam tuyệt đối nghiêm cấm việc chuyển đổi giới tính đối với những người đã hoàn thiện về giới tính là nhằm ngăn chặn những hành vi chuyển đổi giới tính phục vụ cho các quan niệm tâm sinh lý lệch lạc, băng hoại đạo đức hoặc vì các mục đích khác (trốn tránh trách nhiệm pháp lý, gian lận trong thể thao...). Ngoài ra, có những trường hợp có thể do mắc

bệnh tâm lý nếu nhất thời muốn chuyển đổi và được y học can thiệp, nhưng sau một thời gian muốn trở về với giới tính ban đầu thì sẽ rất khó xử lý [39]. Do đó, chỉ cho phép những người có khuyết tật về giới tính được xác định lại giới tính của mình, còn những người không có khuyết tật về giới tính nhưng đã chuyển giới ở nước ngoài sẽ không được công nhận. Tuy nhiên, để phân biệt đúng giữa các trường hợp đó vẫn rất phức tạp và gây nhiều khó khăn cho cơ quan hành chính ở địa phương. Mới đây đã xảy ra câu chuyện bi hài về sự việc một người chuyển giới ở tỉnh Bình Phước đã được UBND huyện Chơn Thành "xé rào" ra quyết định công nhận rồi sau đó lại bị cấp cao hơn ra văn bản thu hồi quyết định. Anh Phạm Văn Hiệp (sinh năm 1974) sang Thái Lan phẫu thuật để chuyển đổi giới tính và sau đó về địa phương thường trú xin chính quyền và cơ quan chức năng cho phép được chuyển đổi giới tính, cải chính hộ tịch, họ tên... Ngày 5-11-2009, UBND huyện Chơn Thành đã ra quyết định cho phép Phạm Văn Hiệp được xác định lại giới tính từ nam sang nữ và đổi tên thành Phạm Lê Quỳnh Trâm với lý do: có xác nhận của bệnh viện tỉnh, có đơn xin cải chính giới tính, có sự tham mưu của Phòng Tư pháp huyện. Tuy nhiên sau đó, ngày 21-2-2013, UBND tỉnh Bình Phước đã có công văn đề nghị Sở Tư pháp tỉnh tham mưu thu hồi và hủy bỏ quyết định xác định lại giới tính cho anh Phạm Văn Hiệp do UBND huyện Chơn Thành ban hành trước đó. Theo UBND tỉnh Bình Phước, các quyết định của UBND huyện Chơn Thành là trái luật do Phạm Văn Hiệp đã tự ý chuyển giới tại nước ngoài. Trong khi đó về quy trình, những người muốn thay đổi hộ tịch từ giới tính nam sang nữ hoặc ngược lại phải đi khám và điều trị tại những bệnh viện đã được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cho phép mới được cấp giấy chứng nhận y tế để làm cơ sở cho UBND cấp huyện căn điều chỉnh lại hộ tịch cho họ. Qua vụ việc hi hữu nói trên, có thể nhận thấy rằng việc phân biệt giữa những người phải xác định lại giới tính do khiếm khuyết bộ phận sinh dục với những người chuyển đổi giới tính là dễ đối với y tế nhưng lại khó cho cơ quan hành chính. Vì thế, việc áp dụng pháp luật đối với các trường hợp được phép kết hôn sau khi xác định lại giới tính vẫn còn là vấn đề khó khăn, gây nhiều lúng túng đối với các cơ quan có thẩm quyền.

Thêm nữa, trong quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính còn nhiều vướng mắc đối với hành vi chung sống như vợ chồng của những người cùng giới tính. Pháp luật quy định cấm những người cùng giới tính kết hôn với nhau, nhưng trên thực tế, họ lại tổ chức đám cưới và về chung sống với nhau chứ không làm thủ tục đăng ký kết hôn, ví dụ như trường hợp của cặp đôi đồng tính nữ Quang Minh và Thùy Linh tại Hà Nội, hay cặp đôi đồng tính nam Pin Okio và Nel Fi ở Sài Gòn và đặc biệt tình trạng này đã diễn ra phổ biến trong những năm gần đây, thậm chí các đám cưới giữa những người đồng tính nếu trước kia bị cha mẹ họ hàng phản đối thì từ năm 2012 trở lại đây các đám cưới đồng tính không hề bị phản đối mà còn được sự ủng hộ của bố mẹ hai bên. Các trường hợp đó, về mặt pháp lý, chưa được coi là kết hôn. Bởi theo quy định của pháp luật "kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn". Đồng thời luật này quy định: "kết hôn trái pháp luật là việc xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định". Như vậy, việc các cặp đồng tính tổ chức tiệc tùng theo kiểu đám cưới nhưng trên thực tế họ chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thể gọi là kết hôn được. Do đó, pháp luật HN&GD không thể xử hủy kết hôn trái pháp luật. Theo pháp luật hình sự hiện hành thì không quy định việc tổ chức đám cưới đồng tính là hành vi tội phạm, và trong hệ thống xử phạt vi phạm hành chính cũng chưa có chỗ nào quy định phải xử phạt hành vi này. Do đó việc chính quyền địa phương phường Bình San, thị xã Hà Tiên, Kiên Giang vào ngày 16/5/2012 khi nhận được thông tin gia đình hai bên tổ chức tiệc cưới cho hai bạn trẻ H. và Q. (với ngoại hình đều là nam giới), đã mời cha mẹ của H lên lập biên bản, đề nghị ngưng ngay việc tổ chức đám cưới và đề nghị H. phải rời khỏi tiệc cưới để đám đông hiếu kỳ không làm cản trở giao thông. Tiếp đó, UBND phường Bình San áp dụng điểm e khoản 1 Điều 8 Nghị định số 87/2001 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình xử phạt 200.000 đồng đối với cha của H (cô dâu) là hoàn toàn không có căn cứ pháp luật [58]. Như

vậy pháp luật HN&GD Việt Nam năm 2000 cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính, nhưng lại không đưa ra quy định chặt chẽ, không đặt ra chế tài đối với những trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng của những người này đã khiến cho một số cơ quan chức năng ở địa phương không biết xử lý sao đành cho rằng việc tổ chức đám cưới của các cặp đồng tính là vi phạm khoản 5 Điều 9 Luật HN&GD năm 2000 và đã áp dụng điểm e khoản 1 Điều 8 Nghị định số 87/2001 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Mà rõ ràng việc áp dụng này của các cơ quan chức năng là không đúng với quy định của pháp luật. Ngoài ra nếu pháp luật HN&GD năm 2000 quy định cấm nhưng lại không có chế tài áp dụng đối với những trường hợp đó thì tất yếu sẽ dẫn đến sự vi phạm. Điều này theo tác giả, sẽ tạo ra một thói quen không tôn trọng pháp luật, không đảm bảo được pháp chế.

Hiện nay, pháp luật của nhiều nước trên thế giới đã thừa nhận kết hôn đồng giới, một số quốc gia đã ban hành các quy định về việc chung sống giữa hai người đồng giới với việc mở rộng các quyền lợi cho người đồng tính. Tuy nhiên phải nói rằng vấn đề chung sống giữa những người cùng giới tính là vấn đề thực tế ở nhiều nước, cũng đã gây ra nhiều cuộc tranh luận với nhiều quan điểm khác nhau về thái độ của xã hội, của nhà nước đối với những người này. Kinh nghiệm các nước trên thế giới cho thấy nhiều nước đã giải quyết vấn đề này có lộ trình, tức là trước hết nhà nước thừa nhận việc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng giới tính, sau đó mới thừa nhận hôn nhân giữa những người này (đã nêu tại mục 2.1.5). Trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và trào lưu thế giới hiện nay, việc cấm đoán và xử lý hành chính hôn nhân đồng tính là không còn phù hợp, do đó cần thay đổi quan niệm và phương thức quản lý nhà nước về vấn đề này. Tuy vậy, hôn nhân đồng tính là vấn đề có tính nhạy cảm xã hội cao. Do đó, việc thừa nhận hôn nhân của họ cũng cần phải được xem xét, cân nhắc, nhìn nhận trên nhiều khía cạnh khác nhau với lộ trình, bước đi phù hợp. Trong hoàn cảnh ở nước ta hiện nay, Chính phủ cho rằng Nhà nước và pháp luật không thừa nhận hôn nhân giữa

những người cùng giới tính nhưng cũng không nên can thiệp hành chính vào quyền được sống theo bản dạng giới, khuynh hướng tính dục; cần tôn trọng việc sống chung như vợ chồng giữa những người cùng giới tính cũng như các thỏa thuận của họ trong việc xác lập, giải quyết các vấn đề phát sinh từ cuộc sống chung. Ngoài ra, pháp luật cũng cần có quy định thích hợp để giúp họ giải quyết ổn thỏa các hậu quả pháp lý của việc sống chung này (tài sản, con cái...) nhằm góp phần bảo đảm các quyền, lợi ích chính đáng của các đương sự và sự ổn định của xã hội.

**** Về mặt thực tiễn***

Thứ nhất, trong vấn đề xác định tình trạng hôn nhân của các bên, thì UBND cấp cơ sở còn nhiều sai sót, xác nhận không chính xác dẫn đến kết hôn vi phạm các trường hợp cấm kết hôn. Theo Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch, khi tiến hành đăng ký kết hôn, các bên phải xác nhận về tình trạng hôn nhân của mình. Điều 18 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP quy định: "Trong trường hợp một người cư trú tại xã, phường, thị trấn này, nhưng đăng ký kết hôn tại xã, phường, thị trấn khác, thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú về tình trạng hôn nhân của người đó" [7]. Tuy nhiên, trên thực tế, có rất nhiều hồ sơ mà một trong các bên không tiến hành xác nhận tình trạng hôn nhân, hoặc có xác nhận tình trạng hôn nhân nhưng đã quá hạn sáu tháng. Đáng lẽ, trường hợp đó phải yêu cầu xác nhận lại tình trạng hôn nhân nhưng cán bộ hộ tịch cơ sở không thực hiện, vẫn giải quyết cho đương sự đăng ký kết hôn [22]. Đồng thời, qua việc tiếp nhận và thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp, phát hiện hơn 90% các nội dung xác nhận tình trạng hôn nhân của UBND cấp xã thực hiện chưa đầy đủ, chưa rõ ràng, không đúng với tình trạng hôn nhân thực tế của đương sự, không thống nhất với nhau, sai quy định và không căn cứ vào hướng dẫn của Thông tư số 01 mà mỗi nơi có "sáng kiến" riêng. Ví dụ như: "Nguyễn Thị Thùy Dung sinh năm 15/01/1982 HKTT: ấp 1, xã TK-TM-ĐT đăng ký kết hôn lần thứ hai là đúng sự thật"; "Đ/s Nguyễn Thị

Bé Lan sinh năm 1979 ngụ ấp ĐH, xã TTĐ, thành phố C - Đồng Tháp chưa đăng ký kết hôn lần 2 tại địa phương. Nay đăng ký kết hôn lần hai là đúng"; "Đ/s Phạm Kim Nga sinh năm 1984 cư trú ấp Bình Hòa xã BT, LV, Đồng Tháp từ trước 2007 đã kết hôn, sau năm 2007 ly hôn sống độc thân. Nay kết hôn lần thứ hai"; "Công dân Trần Thị Kim Phụng, sinh năm 1981 có HKTT ấp An Hòa, xã MAHB, huyện LV tỉnh Đồng Tháp đăng ký kết hôn lần 2 là đúng"; "Đ/s Hà Thị Nhung, sinh năm 29/9/1972, HKTT ấp Hòa Trung, xã HT, huyện CT-ĐT. Đã ly hôn nay đăng ký kết hôn lần 2 là đúng"... Qua đây, ta thấy rằng nội dung các xác nhận trên chưa thể hiện việc đương sự đã kết hôn và ly hôn theo Bản án ly hôn số..., ngày..., tháng...năm... của Tòa án nhân dân..., hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai. Vì nội dung xác nhận tình trạng hôn nhân của đương sự "không đảm bảo" và không biết tình trạng hôn nhân hiện tại của đương sự như thế nào dẫn tới gây khó khăn cho cơ quan tiếp nhận, nhất là Sở Tư pháp và "đương nhiên" đương sự phải xác nhận lại (có UBND xã xác nhận đến... 3 lần vẫn không đúng) gây phiền hà cho người dân phải đi lại nhiều lần. Ví dụ như trường hợp của bà Nguyễn Kim N, sinh ngày 15/7/1980 thường trú tại 989C, ấp Mỹ Tân, xã PĐ, huyện TM, tỉnh Đồng Tháp kết hôn với ông Chen Kuan Hung, người Đài Loan, đã ly hôn theo Bản thuận tình ly hôn số 004461 do Phòng Hộ chính huyện Miêu Lật - Đài Loan cấp ngày 11/10/2004 và được Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh hợp pháp hóa lãnh sự số 125/LS-HPH ngày 12/01/2005. Ngày 19/02/2009, bà N đến UBND xã PĐ xác nhận tình trạng hôn nhân của mình để tiến hành nộp hồ sơ đăng ký kết hôn với ông Lai Shih Chi cũng là người Đài Loan. Trong tờ khai đăng ký kết hôn của bà có nội dung xác nhận như sau: "Nguyễn Kim N, sinh năm 1980 thường trú ấp Mỹ Tân, xã PĐ, huyện TM, tỉnh Đồng Tháp đăng ký kết hôn lần thứ nhất là đúng sự thật". Sau khi cán bộ hộ tịch của Sở Tư pháp thẩm tra hồ sơ kết hôn và phát hiện nội dung xác nhận tình trạng hôn nhân của UBND xã PĐ không đúng với tình trạng hôn nhân hiện tại của bà N (vì bà N đã kết hôn và ly hôn) nên yêu cầu bà N liên hệ với UBND xã PĐ xác nhận lại lần thứ hai. Ngày 23/02/2009 UBND xã PĐ có "sửa chữa, bổ sung" trong nội

dung xác nhận và nội dung xác nhận lần thứ hai: "Nguyễn Kim N, sinh năm 1980 thường trú ấp Mỹ Tân, xã PĐ, huyện TM, tỉnh Đồng Tháp đăng ký kết hôn lần thứ II là đúng sự thật". Nội dung xác nhận tình trạng hôn nhân của bà do UBND xã PĐ thực hiện lần hai vẫn chưa đúng và chưa thể hiện chắc chắn được về tình trạng hôn nhân của bà nên Sở Tư pháp "không dám" nhận hồ sơ của bà vì rằng đúng là bà N đăng ký kết hôn lần hai nhưng trong nội dung xác nhận chưa thể hiện được là bà N đã ly hôn theo bản thỏa thuận ly hôn do cơ quan có thẩm quyền phía Đài Loan cấp, và hiện tại đã kết hôn với ai chưa. Do đó, bà N lại phải "tiếp tục" trở lại UBND xã PĐ để xác nhận tình trạng hôn nhân của mình lần thứ ba, dù bà N hoàn toàn không có lỗi gì trong việc xác nhận không chính xác này [42]. Thậm chí chính vì UBND xã xác nhận không chính xác mà dẫn tới nhiều trường hợp người đang có vợ có chồng vẫn đương nhiên có thêm chồng hoặc vợ một cách hợp pháp như các ví dụ đã nêu ở phần đầu.

Thứ hai, bên cạnh lỗi sai sót của chính quyền, nhiều người dân còn lợi dụng sơ hở để phục vụ cho mục đích của mình. Đó là tình trạng một người sống ở nhiều nơi khác nhau, xin đăng ký kết hôn tại nơi chuyển đến gần nhất. Bà Nguyễn Thị Đức Hạnh, Trưởng phòng Tư pháp quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, cán bộ tư pháp cho biết: không thể biết hết thời gian trước đây tình trạng hôn nhân của họ thế nào, và luật chỉ yêu cầu họ khai và cam kết, nên nếu người dân khai gian dối, rất dễ xảy ra trường hợp cấp "nhầm" đăng ký kết hôn cho người đang có vợ, có chồng. Còn khi sự việc xảy ra, việc xem xét trách nhiệm của họ không dễ. Ví dụ như trường hợp anh Nguyễn Hữu B. được UBND phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội cấp đăng ký kết hôn lần hai với chị Nguyễn Hương L., vì anh B. đã xuất trình giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã ly hôn với người vợ cũ là chị T. của UBND phường Tích Sơn, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Tuy nhiên, sau đó, chị T. đã có đơn yêu cầu TAND quận Cầu Giấy hủy đăng ký kết hôn của anh B. với chị L. Lý do của chị T. đưa ra: Bản án ly hôn của vợ chồng chị chưa có hiệu lực pháp luật vì chị đang kháng cáo và Tòa cấp phúc thẩm đã thụ lý, do đó, trong

thời gian này, về mặt pháp lý, giữa chị và anh B. vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân. Tháng 1-2010, TAND tỉnh Vĩnh Phúc đã xử hủy quyết định cho ly hôn của vợ chồng anh B., chị T. của Tòa cấp sơ thẩm. Sau đó, tháng 3-2010, UBND thành phố Vĩnh Yên đã ra quyết định hủy Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã cấp cho anh B. Chị T. đã khởi kiện ra Tòa; TAND quận Cầu Giấy đã mở phiên tòa xử hủy kết hôn trái luật giữa anh B. và chị L. [28].

Thứ ba, do trình độ nhận thức và hiểu biết pháp luật của nhiều bà con người dân tộc thiểu số còn hạn chế nên việc tự nguyện, tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về HN&GD còn gặp nhiều khó khăn. Số lượng cán bộ Tư pháp ở những địa phương này là rất ít, nên việc phát hiện và can thiệp sớm những vụ việc kết hôn vi phạm trường hợp cấm của pháp luật không hề dễ dàng. Hơn nữa, một trong những trở ngại trong việc ngăn chặn tình trạng này, là người dân nơi đây từ lâu đã cho những cuộc hôn như hôn nhân cùng huyết thống, giữa những người có họ trong phạm vi ba đời là bình thường, họ không hiểu được hôn nhân gần dẫn đến những ảnh hưởng xấu như thế nào. Bên cạnh đó, việc xem xét, xử lý các đối tượng này khi họ vi phạm không phải dễ thực hiện đối với những người có thẩm quyền xử lý vi phạm, mà theo cách nói của cán bộ xã là "nịnh nọt còn chưa xong nữa là đòi xử phạt". Chính vì nhận thức của người dân còn hạn chế như thế nên việc xem xét xử lý hành chính đối với bà con người dân tộc thiểu số lại càng khó khăn, mặc dù có xử phạt ở mức thấp nhất là cảnh cáo thì họ cũng không chấp hành bởi tính răn đe không cao. Còn nếu áp dụng hình thức xử phạt bằng tiền có tính răn đe cao hơn thì phần lớn những người dân đó đều là dân nghèo, họ lấy đâu ra 200-500 nghìn đồng để nộp phạt? Vì thế, việc áp dụng các quy định xử phạt với họ trong nhiều trường hợp cũng thiếu tính khả thi. Một bất cập nữa là đối với hiện tượng người đứng đầu quản lý mặt hành chính của vùng đồng bào dân tộc thiểu số, như tại xã Bản Liền, huyện Bắc Hà tỉnh Lào Cai, trong vòng năm năm từ năm 2005 tới năm 2010, xã Bản Liền đã thay tới ba chủ tịch. Đây cũng là một khó khăn cho chính quyền xã trong việc xử lý những trường hợp kết hôn "chui".

Mặt khác, hiện tượng kết hôn cận huyết thống xảy ra trong gia đình của một bộ phận cán bộ xã cũng ảnh hưởng rất lớn tới trách nhiệm giải quyết những vụ việc tương tự [13]. Việc xử lý vi phạm đối với các trường hợp tảo hôn cũng gặp nhiều trở ngại, không chỉ ở các vùng dân tộc thiểu số mà ngay cả ở vùng đồng bằng, bởi cũng chỉ có hai hình thức xử phạt là cảnh cáo hoặc phạt tiền. Thậm chí, có không ít cặp tảo hôn cứ tổ chức cưới hỏi và sẵn sàng lên xã nộp phạt. Họ coi việc nộp phạt là đã tuân thủ pháp luật và sau khi nộp phạt thì họ đương nhiên được xã công nhận là vợ chồng theo pháp luật. Có khi cặp vợ chồng tảo hôn lại là người thân quen của cán bộ xã nên xã vẫn cho tổ chức cưới hỏi rồi đợi đủ tuổi để hoàn tất thủ tục đăng ký kết hôn chứ không hề đặt ra vấn đề xử phạt. Có nhiều trường hợp cán bộ thực thi nhiệm vụ phát hiện ra những vi phạm của công dân nhưng vì nể nang là chỗ thân quen, người làng, người xã nên vẫn giúp họ giải quyết các công việc không đủ điều kiện theo quy định hoặc biết việc vi phạm nhưng cố tình làm ngơ. Vì thế, việc xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp này cũng như "bắt cóc bỏ đĩa".

Do chưa có kiến thức đầy đủ về pháp luật, cùng với ảnh hưởng của những tập tục lạc hậu còn tồn tại dẫn đến công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật còn chưa triệt để, việc áp dụng các quy định về các trường hợp cấm kết hôn còn vi phạm với số lượng nhiều, ảnh hưởng tới sức khỏe, nòi giống, kinh tế, hạnh phúc của chính bản thân người dân.

3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP CẤM KẾT HÔN

3.3.1. Giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật

Thứ nhất, quy định về cấm kết hôn đối với trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự tại khoản 2 Điều 10 Luật HN&GD năm 2000: Cần phải sửa thuật ngữ "người mất năng lực hành vi dân sự" theo hướng quy định của Luật HN&GD năm 1986, đó là: "*Cấm người đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức được hành vi của mình*". Bởi trên

thực tế, quy định cấm kết hôn đối với người mất năng lực hành vi dân sự không có tính khả thi. Theo quy định của Điều 22 BLDS năm 2005, một người chỉ bị coi là mất năng lực hành vi dân sự khi có quyết định của Tòa án tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự theo yêu cầu của những người có quyền và lợi ích liên quan. Trong khi đó, thực tế lại cho thấy không có trường nào hợp cha, mẹ của người bị bệnh tâm thần lại yêu cầu Tòa án tuyên bố con mình bị mất năng lực hành vi dân sự để người con này không được kết hôn. Do đó, trường hợp một người tuy mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác khác mà không thể nhận thức, điều khiển được hành vi, nhưng do không có quyết định của Tòa án, người này vẫn được xác định là có năng lực hành vi dân sự và không thuộc trường hợp bị cấm kết hôn. Đây là điều bất hợp lý vì việc kết hôn trong các trường hợp này không đảm bảo yếu tố tự nguyện. Hơn nữa, với quy định của Luật HN&GD năm 2000 thì mặc dù cán bộ hộ tịch có nhận ra những đặc điểm, biểu hiện khác thường của người đến đăng ký kết hôn thì cũng không thể từ chối đăng ký kết hôn cho họ bởi không có quyết định của Tòa án công nhận họ bị mất năng lực hành vi dân sự và vì thế có thể gây ra nhiều hậu quả xấu cho xã hội. Do đó, việc sửa đổi cụm từ "người mất năng lực hành vi dân sự" là cần thiết, đảm bảo được tính dễ hiểu cho người dân, sẽ thuận lợi hơn trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, thuận lợi cho việc áp dụng pháp luật vào thực tiễn. Có thể thấy, thực tế thời gian đến đăng ký kết hôn là rất ngắn, trong khi các biểu hiện về tâm thần thì không dễ phát hiện, vậy việc giao "trọng trách" nhận diện người tâm thần cho cán bộ tư pháp, chính quyền địa phương liệu có nặng nề? và ngược lại có những cán bộ hộ tịch sẽ lợi dụng quy định này để gây khó khăn cho người dân thì phải giải quyết như thế nào? Do đó cần phải có những hướng dẫn quy định chặt chẽ mới có thể thực hiện được. Bên cạnh đó, pháp luật cũng cần có quy định hướng dẫn cụ thể áp dụng trường hợp kết hôn với người bị mất năng lực hành vi dân sự thì xử lý như thế nào. Hay trường hợp một bên biết bên kia bị mất năng lực hành vi dân sự mà vẫn chấp nhận kết hôn? Quy định cụ thể

đối với những người mắc bệnh như thế nào thì bị coi là cấm kết hôn theo cách hiểu là không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

Thứ hai, Luật HN&GD năm 2000 quy định cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời. Điều đó có nghĩa là việc kết hôn giữa người ở đời thứ ba với người ở đời thứ tư, nếu không cùng ông bà thì được coi là hợp pháp, không vi phạm điều kiện kết hôn. Nhưng có thể thấy trong thực tế, trừ một số các đồng bào dân tộc thiểu số còn duy trì những phong tục tập quán lạc hậu thì hầu như việc kết hôn giữa những người đó không xảy ra vì nó không phù hợp với đời sống tình cảm của người Việt Nam. Trong tâm lý của người Việt Nam, việc kết hôn giữa những người có quan hệ huyết thống gần gũi như đã nêu trên thường không được họ hàng chấp nhận vì vi phạm vi quan hệ huyết thống như vậy là rất gần. Mặt khác, với quan hệ huyết thống gần gũi, thân thiết mà cho phép kết hôn với nhau sẽ làm đảo lộn trật tự trong gia đình, làm mất đi sự ổn định trong gia đình và điều quan trọng hơn, có ý nghĩa sâu sắc hơn là nó sẽ làm ảnh hưởng và phá vỡ sự lành mạnh trong quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình Việt Nam. Điều này càng có ảnh hưởng sâu sắc hơn nếu xảy ra đối với những gia đình có truyền thống đạo lý tốt đẹp là yêu thương, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau qua các thế hệ. Với những mối quan hệ mang tính đạo lý truyền thống đó thì việc kết hôn giữa những người có quan hệ họ hàng như trên càng khó có thể chấp nhận được. Thậm chí, một số nơi còn có quan niệm hễ là người trong họ thì không được lấy nhau: Người Mông ở huyện Kỳ Sơn tỉnh Nghệ An nói riêng, ở một số tỉnh khu vực phía bắc (Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng...) nói chung, đều có quan điểm rằng những người cùng một họ không được kết hôn với nhau. Tập quán này vẫn còn duy trì ở khá nhiều làng quê ở vùng nông thôn của Việt Nam. Xét về mặt ý nghĩa khó có thể khẳng định ngay tập quán này là hủ tục và không tốt đẹp. Bởi lẽ cần phải căn cứ vào mục đích, nét văn hóa cộng đồng, sinh hoạt của dòng họ. Nhiều người trong cùng một dòng họ mặc dù không nằm trong phạm vi ba đời nhưng vẫn quan hệ đi lại, thân thiết, tình cảm với nhau.

Và việc những người trong quan hệ thân thiết họ tộc đó lấy nhau lại đi ngược với ‘tôn chỉ’ của cả dòng họ. Nhiều cặp đôi cố tình đến với nhau đã bị cộng đồng, làng xã ghê lạnh, xóa tên khỏi dòng họ, thậm chí là “tẩy chay” khỏi gia đình. Hơn nữa, xét về mặt khoa học, việc cấm kết hôn giữa những người có quan hệ gần gũi về mặt huyết thống là nhằm đảm bảo sức khỏe, sự lành mạnh của nòi giống. Như vậy, nếu phạm vi cấm kết hôn rộng hơn thì sẽ càng tạo ra những điều kiện tốt hơn cho việc tổ hợp gen, tạo nên những cơ thể mới với những đặc điểm sinh học trội hơn, đảm bảo sự phát triển về thể chất và trí tuệ của thế hệ mới. Do đó, theo quan điểm của tác giả, luật nên mở rộng phạm vi cấm kết hôn là: Cấm kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi năm đời.

Thứ ba, đối với trường hợp cấm kết hôn tại khoản 4 Điều 10. Như phân tích ở trên, pháp luật cấm những người này kết hôn bởi giữa họ mặc dù không có quan hệ huyết thống, nhưng lại từng có quan hệ nuôi dưỡng, chung sống cùng nhau và hơn nữa quy định này còn phù hợp với đạo đức của người Việt Nam. Vậy, cũng tương tự như các trường hợp đó, nhưng vấn đề kết hôn giữa con riêng của chồng và con riêng của vợ, giữa những người con nuôi hoặc giữa con đẻ với con nuôi trong một gia đình lại không được quy định hay dự liệu trong các đạo luật HN&GD. Giữa các chủ thể này cũng không có quan hệ huyết thống, họ hàng, nhưng họ có thể sống với nhau trong một gia đình và về mặt quan hệ trong gia đình họ là anh chị em với nhau. Như vậy, xét về mặt đạo đức thì cũng khó có thể chấp nhận việc kết hôn giữa họ. Do đó, theo quan điểm của bản thân tác giả, nếu khoản 4 Điều 10 quy định cấm kết hôn giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng thì cũng nên quy định bổ sung vào khoản này các trường hợp kết hôn giữa con riêng của chồng và con riêng của vợ, giữa những người con nuôi hoặc giữa con đẻ với con nuôi trong một gia đình để việc áp dụng pháp luật trên thực tế được dễ dàng. Hoặc nếu pháp

luật không bổ sung thêm các trường hợp đó thì nên chăng cũng bỏ luôn quy định cấm kết hôn giữa những người đã từng có quan hệ bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng để đảm quyền tự do kết hôn của công dân giống như quy định trong pháp luật của một số nước tiên tiến phát triển trên thế giới như Pháp, Trung Quốc...

Thứ tư, đối với quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính, pháp luật cần giải thích rõ ràng các thuật ngữ "*giới tính*" là gì; "*những người cùng giới tính*" là những người như thế nào? Cần có quy định cụ thể hơn đối với trường hợp kết hôn của người xác định lại giới tính. Ngoài ra, Luật HN&GD năm 2000 quy định cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính nhưng khi thực tế xuất hiện trường hợp những người cùng giới sống chung với nhau thì lại không có một chế tài nào được đặt ra để xử lý đối với những trường hợp đó. Hiện nay, theo một thống kê mới nhất thì trên thế giới cứ 100 người có 3-5 người bị đồng tính, trong đó một số đã công khai giới tính thực của mình và yêu cầu Nhà nước cũng như xã hội ủng hộ hôn nhân đồng tính để bảo đảm được quyền tự do kết hôn, bảo đảm sự bình đẳng của họ trong xã hội. Trước thực trạng đó Nhà nước ta đang tiến hành lấy ý kiến của công dân về vấn đề này, và đã xuất hiện những ý kiến khác nhau: có ý kiến cho rằng vẫn giữ nguyên quy định như Luật HN&GD năm 2000 là cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính vì như thế mới đảm bảo phù hợp với thuần phong mỹ tục, truyền thống bao đời nay của dân tộc Việt Nam cũng như mục đích của việc kết hôn. Bên cạnh đó có ý kiến lại cho rằng nên ủng hộ cho hôn nhân đồng tính mà điển hình là Bộ Y tế và Đoàn thanh niên. Theo phó giáo sư Nguyễn Viết Tiến- thứ trưởng Bộ Y tế thì đồng tính không phải là bệnh nên y học không thể can thiệp cũng không thể chữa khỏi. Ông khẳng định, người đồng tính cũng như người bình thường, có quyền sống, ăn mặc, mưu cầu hạnh phúc, được lao động, học tập, khám chữa bệnh cũng như kết hôn... Tuy nhiên, khi luật cấm họ kết hôn khiến họ không công khai giới tính

thực, bị kỳ thị, xa lánh, nhiều người phải sống dưới một vỏ bọc khác... Do đó, ông Tiến kiến nghị: "Cho phép kết hôn đồng tính vì nó là quyền được sống thực với gì mình có- đó là quyền con người". Bản thân tác giả thì thấy rằng, không ai sinh ra có thể lựa chọn được giới tính cho mình, mà cái này là do bẩm sinh, vì thế người đồng tính không hề có lỗi trong xu hướng tình dục của mình. Đứng ở góc độ quyền con người thì người đồng tính cũng có quyền sống, quyền ăn, ở, mặc, quyền được yêu thương và mưu cầu hạnh phúc. Đứng ở góc độ quyền công dân, họ được lao động, học tập, khám bệnh, chữa bệnh, khai sinh, khai tử, kết hôn... có quyền và thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước và xã hội. Tuy nhiên, ở Việt Nam nói riêng và hầu hết các nước trên thế giới nói chung, việc kì thị người đồng tính vẫn rất phổ biến. Theo một nghiên cứu của Viện nghiên cứu xã hội, kinh tế và môi trường (ISEE) về người đồng tính nam, 90% người đồng tính cảm thấy xã hội có thái độ tiêu cực với người đồng tính, từ đó có đến 86% trong số họ phải che giấu chuyện tính dục của mình với mọi người xung quanh. Hầu hết họ gặp phải sự định kiến và kỳ thị của gia đình và bạn bè. Trong 1800 người tham gia trả lời, vì việc họ đồng tính mà có 20% số người đó nói họ đã mất bạn, 15% bị gia đình la mắng, 6.5% mất việc, 4.5% bị đánh và 4.1% bị đuổi ra khỏi nhà. Ngoài ra, họ còn có thể bị bạo lực thể xác, bạo lực tâm lý, bạo lực tình dục và các hình thức ép người đồng tính đi chữa bệnh tâm thần,... [62]. Điều này dẫn đến không ít trường hợp người đồng tính tìm cách tự tử, có trường hợp thì không dám công khai giới tính thật, họ tìm bình phong bằng cách lập gia đình với người dị tính. Và liệu rằng sau khi kết hôn gia đình đó có hạnh phúc được hay không khi mà họ phải sống trong sự giả tạo, không thật với giới tính của mình. Do đó, Nhà nước không nên cấm những người đồng tính chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng những người đồng tính cũng không có quyền đòi hỏi Nhà nước phải cho họ đăng kí kết hôn, công nhận họ là vợ chồng vì họ không có được bản chất của một cặp vợ chồng, đó là khác giới tính để thực hiện được sinh con với nhau. Nếu một đứa trẻ được nhận nuôi dưỡng bởi một

cặp đồng tính thì chắc chắn sẽ phải đối mặt với nhiều vấn đề. Ví dụ như: nếu một cặp đồng tính nam nhận con gái nuôi hoặc cặp đồng tính nữ nhận con trai nuôi, đứa trẻ sẽ phải lớn lên mà thiếu vắng sự hướng dẫn giới tính từ người có cùng giới tính với nó, nhất là trong giai đoạn dậy thì, từ đó làm tăng nguy cơ sự lệch lạc hành vi giới tính. Đặc biệt, đứa trẻ có thể phải đối mặt với sự kì thị, trêu chọc hoặc cô lập từ bạn bè cùng trang lứa, từ đó hình thành tâm lý bất mãn hoặc nổi loạn trong trẻ. Ngược lại, công nhận hôn nhân đồng giới dẫn đến hệ lụy là đồng tính được coi là tính dục bình thường, sẽ cổ xúy cho lối sống đồng tính phát triển ảnh hưởng tới phẩm chất giới tính của xã hội dị tính, nhất là ở giới trẻ thích đua đòi, bắt chước kiểu sống mới, khác lạ. Đặc biệt khi công nhận hôn nhân đồng tính sẽ dẫn đến nhiều thay đổi như sự biến mất của định nghĩa "cha", "mẹ" trong Luật Dân sự, sẽ kích thích các cặp đồng tính sử dụng phương pháp mang thai hộ, và sẽ dẫn đến sự thay đổi hàng loạt các văn bản pháp luật: Luật Dân sự, Tổ tụng dân sự, Luật Hình sự, Luật Nuôi con nuôi... Như vậy, để đạt mục đích giúp cho người đồng tính không bị kì thị thì theo tác giả không thể bằng cách công nhận hôn nhân đồng giới mà bằng cách tuyên truyền trong xã hội tạo sự cảm thông với người không may bị đồng tính, tạo môi trường sống thân thiện cho họ bằng những hội người đồng cảm.

3.3.2. Một số giải pháp khác

Thứ nhất, tổ chức đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ hộ tịch, cán bộ Tòa án, tránh tình trạng "yếu" chuyên môn mà giải quyết sai hoặc không phù hợp với quy định pháp luật. Nhà nước cần quan tâm hơn nữa đến đội ngũ này, nâng cao mức trợ cấp cho họ yên tâm công tác. Mặt khác, cũng thường xuyên kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện sai phạm trong quản lý hộ tịch, hạn chế và xóa bỏ kết hôn vi phạm trường hợp cấm kết hôn. Bên cạnh đó cũng cần phải có các chế tài cần thiết áp dụng để xử lý những cán bộ hộ tịch làm việc tắc trách, lơ là khi xác định tình trạng hôn nhân của đương sự.

Thứ hai, Một trong những nguyên nhân dẫn tới sai phạm trong HN&GD cụ thể là vi phạm các trường hợp cấm kết hôn là do người dân chưa được trang bị những kiến thức pháp luật cần thiết. Do vậy, các cơ quan ban ngành cần tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật liên quan đến vấn đề này cho người dân hiểu, nắm rõ và áp dụng hiệu quả vào cuộc sống. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, trong những năm qua Đảng và Nhà nước ta cũng ban hành nhiều văn bản nhằm phát triển hoạt động này như Chỉ thị số 02/1998 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật trong giai đoạn hiện nay; Quyết định số 03/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 7/01/1998 về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 1998 đến năm 2002; Quyết định số 13/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2003 - 2007; Chỉ thị số 32-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân; Quyết định số 212/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16/12/2004 phê duyệt Chương trình hành động quốc gia phổ biến, giáo dục pháp luật và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn từ năm 2005 đến năm 2010... Các văn bản pháp luật trên được ban hành đã góp phần làm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật dần dần đi vào nề nếp theo kế hoạch, chương trình cụ thể với nhiều hình thức, biện pháp thực hiện phù hợp với từng nhóm đối tượng được phổ biến, giáo dục pháp luật và điều kiện của địa bàn thực hiện; Các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật ngày càng phong phú, đa dạng và thiết thực với người dân hơn. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được đó, hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật có lúc vẫn còn mang tính thời sự, nặng về phong trào. Do đó, cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ

biên, giáo dục pháp luật cho nhân dân thông qua các phương tiện truyền thông như: báo chí (báo giấy, báo điện tử), phát thanh, truyền hình, hoặc các cuộc thi tìm hiểu. Ngoài ra, chúng ta cần đưa yêu cầu thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật vào Quy chế hoạt động của các đoàn luật sư, Văn phòng Luật, Trung tâm Trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp. Đây là những tổ chức chuyên nghiệp, hiểu rõ các quy định pháp luật, thường xuyên tiếp xúc với người dân để giải quyết những vấn đề vướng mắc liên quan đến pháp luật. Khi người tư vấn nắm rõ quy định pháp luật, người dân thực sự quan tâm và lắng nghe ý kiến tư vấn thì hiệu quả của việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật sẽ rất cao. Bên cạnh đó khi tuyên truyền, giáo dục và phổ biến pháp luật các báo cáo viên pháp luật cần giải thích, phân tích cho người dân hiểu được rằng pháp luật không chỉ bao gồm các quy định cưỡng chế, thực thi pháp luật mà pháp luật còn bao gồm các quy định bảo vệ quyền lợi cho nhân dân, cho họ thấy việc thực hiện đúng pháp luật HN&GD là đảm bảo hạnh phúc, sức khỏe cho chính họ, gia đình họ và sự phát triển nòi giống.

Thứ ba, đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, cần có những chính sách và giải pháp hữu hiệu, đồng bộ để phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa. Trong giai đoạn 2009-2010, Bộ Y tế đã triển khai dự án can thiệp làm giảm tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống tại 5 tỉnh Cao Bằng, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La và Đắk Lắk. Do đặc điểm các dân tộc thiểu số ở nước ta thường cư trú ở những địa bàn giao thông kém phát triển lại mang tính khép kín, do đó ngoài sự phối hợp tuyên truyền của chính quyền, đoàn thể thì vai trò của các cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn bản, các già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng rất quan trọng. Nhà nước cần tích cực đào tạo, bồi dưỡng và có chính sách khuyến khích thỏa đáng đối với cán bộ y tế miền núi, chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ y tế người dân tộc thiểu số về phục vụ địa phương. Ông Y Doan Kmăn, trưởng buôn Ranh B, xã Đắc Liêng, huyện Lắk (Đắk Lắk) khẳng định:

Nhiều người là con cô con cậu lấy nhau để không phải phân chia tài sản cho người ngoài, nhưng nghĩ đây là phong tục tập quán của bà con nên chúng tôi không ngăn cản. Giờ đây, hiểu được tác hại của kết hôn cận huyết thống,... với tư cách là một trưởng buôn, tôi sẽ cố gắng tuyên truyền vận động bà con thay đổi cách nghĩ [23].

Thứ tư, không chỉ dừng lại ở giáo dục, thuyết phục, còn cần xây dựng những biện pháp chế tài khắt khe hơn nữa để xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm. Hiện tại Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ra đời đã nâng cao mức xử phạt hành chính so với Nghị định số 87/2001/NĐ-CP, điều này sẽ góp phần tạo ra hiệu quả trong việc giảm thiểu các hành vi vi phạm pháp luật HN&GD. Tuy vậy, với hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng, có thể thấy ở trường hợp kết hôn thì việc xác định hành vi vi phạm không quá khó vì đã có giấy chứng nhận kết hôn làm bằng chứng, riêng ở trường hợp "chung sống như vợ chồng" thì việc xác định thật không dễ dàng gì. Thực tế từ trước đến nay những trường hợp ngoại tình phải chịu phạt hành chính là đếm trên đầu ngón tay. Người ngoại tình có thể chỉ sống với nhau vài giờ, vài ngày, vài tháng, hoặc họ không có tài sản chung nên khó xác định hành vi để áp dụng chế tài xử phạt. Nhiều người vợ hoặc chồng biết sự phản bội của bạn đời song lại không có bằng chứng cụ thể hoặc không bắt được quả tang việc "ăn vụng" nên cơ quan có thẩm quyền rất khó can thiệp. Nhiều người vì bức xúc trước việc bị phản bội của bạn đời nhưng không dám tố cáo với nhà chức trách vì muốn giữ thể diện trong gia đình. Qua đây có thể nhận thấy việc xử phạt đối với hành vi chung sống như vợ chồng với người đang có gia đình là khó thực thi trên thực tế. Xử lý hành chính đã rất khó rồi, xử lý hình sự lại càng khó hơn. Bởi để xử lý hình sự được về tội này thì phải có một trong hai điều kiện: Một là đã xử lý hành chính về hành vi này rồi mà còn vi phạm. Hai là chưa bị xử lý hành chính về hành vi này nhưng gây hậu quả nghiêm trọng. Theo Thông tư 01/2001, gây hậu quả nghiêm trọng là "làm cho gia đình của một hoặc hai bên tan vỡ dẫn đến ly hôn, vợ hoặc chồng, con vì thế mà tự

sát". Do đó, nếu gia đình có người vi phạm mà không dẫn đến ly hôn, không có tự sát thì khó có thể xử lý hình sự được. Trong khi đó, trên thực tế không ít những người vợ (chồng) đã phải sống trong héo mòn, trầm cảm vì người kia ngoại tình nhưng vì nhiều nguyên nhân mà không thể chọn giải pháp ly hôn. Do đó, theo quan điểm của tác giả, đây là vấn đề thuộc về đạo đức của con người, tùy thuộc vào ý thức trách nhiệm của mỗi người, nên xung quanh chuyện quan hệ vợ chồng và người thứ ba, tốt nhất là để người trong cuộc tự giải quyết. Trong trường hợp nếu xảy ra những xâm phạm tổn thất cá nhân cũng như ảnh hưởng xấu đến xã hội thì pháp luật sẽ can thiệp, và lúc đó biện pháp xử lý sẽ phải thật nặng, xử hành chính không chỉ có phạt tiền mà còn phải kết hợp với các biện pháp khác như phạt lao động công ích hoặc xử phạt vào trại cải tạo một tháng. Đồng thời buộc phải có cam kết chấm dứt mối quan hệ bất chính này.

KẾT LUẬN

Hôn nhân là cơ sở của gia đình, còn gia đình là tế bào của xã hội. Do đó, pháp luật HN&GD ở thời kỳ nào, quốc gia nào cũng được Nhà nước quan tâm, chú trọng. Việc bảo vệ các quan hệ HN&GD bằng các quy định pháp luật, trong đó có các quy định về các trường hợp cấm kết hôn là hết sức cần thiết.

Qua nghiên cứu đề tài "***Cấm kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000***", có thể thấy rõ các quy định của pháp luật, cụ thể là Luật HN&GD năm 2000 về các trường hợp cấm kết hôn, về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu xây dựng chế độ HN&GD tiến bộ; phù hợp với thực tiễn xã hội, kế thừa, phát huy các giá trị truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam; hạn chế các hủ tục, tập tục lạc hậu trong kết hôn; hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của sự đề cao tự do cá nhân và của nền kinh tế thị trường... Đồng thời, Luật cũng tạo cơ sở pháp lý cho việc thực thi quyền kết hôn của cá nhân; áp dụng trách nhiệm dân sự, hành chính hoặc hình sự đối với cá nhân, tổ chức vi phạm điều kiện kết hôn; bảo đảm pháp chế XHCN về HN&GD, phù hợp với đa số nguyện vọng của nhân dân, nhưng bên cạnh đó cũng còn có những quy định còn chưa thực sự cụ thể, dẫn đến việc áp dụng pháp luật vào thực tiễn còn gặp nhiều khó khăn. Đề tài phác họa một số khía cạnh của thực tiễn áp dụng pháp luật, đánh giá những vướng mắc trong quá trình áp dụng, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm làm hoàn thiện hơn hệ thống pháp luật, đảm bảo pháp luật thực sự là công cụ hữu hiệu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các quan hệ HN&GD. Cùng với giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật, cũng cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tới mọi người dân, tăng mức xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng chế tài hình sự khi có đủ yếu tố cấu thành tội phạm, đòi hỏi hơn nữa ở mỗi công dân ý thức, sự tự giác chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về cấm kết hôn nói riêng, pháp luật HN&GD nói chung. Có như vậy, mới đảm bảo được gia đình hạnh phúc, xã hội giàu mạnh, phồn vinh.

Nhìn chung Luật HN&GD năm 2000 đã đáp ứng được yêu cầu trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sau nhiều năm phát huy giá trị trong thực tiễn, chúng ta nhận thức rằng hôn nhân là tổ chức cộng đồng xã hội ra đời sớm nhất trong lịch sử, và cũng là tổ chức mang tính bền vững nhất. Kết hôn vừa là một hành vi dân sự, vừa là hành vi văn hóa và tác động lên nhiều chủ thể khác nhau, cả cộng đồng và xã hội. Bởi vậy nên ngay trong bản thân nó tiềm ẩn nhiều bất trắc, ở đó bao gồm tất cả mọi khả năng về hạnh phúc và sự bất hạnh có thể xảy ra. Vậy nên, pháp luật về HN&GD là những chế định hết sức đặc biệt, được xây dựng để điều chỉnh một quan hệ xã hội mang tính văn hóa đặc thù. Việc xây dựng và vận dụng pháp luật cần sự am hiểu sâu sắc về phong tục tập quán, văn hóa dân tộc. Thực tế cho thấy, trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, do ảnh hưởng từ mặt trái của nền kinh tế thị trường tác động đến các chuẩn mực xã hội, giá trị đạo đức, nhiều nề nếp, gia phong, truyền thống của gia đình đang dần bị phá vỡ và mai một. Các hiện tượng vi phạm chế độ một vợ một chồng, vi phạm điều kiện kết hôn, tội phạm vị thành niên ngày càng có những diễn biến phức tạp, để lại những hậu quả tiêu cực về nhiều mặt đối với nhiều gia đình và xã hội. Mặt khác, Luật HN&GD năm 2000 nói chung và các quy định về cấm kết hôn nói riêng cũng chưa bao quát được hết các quan hệ về HN&GD đã và đang có trong thực tiễn. Ví dụ như vấn đề kết hôn giữa những người cùng giới tính, vấn đề mang thai hộ,... Thực tế này làm mất ổn định các quan hệ HN&GD, chưa thể hiện được một cách đầy đủ chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta là tôn trọng và bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực HN&GD. Vì vậy, hiện nay, Luật HN&GD năm 2000 đang được tiến hành sửa đổi nhằm xây dựng được một Luật HN&GD mới, vừa mang tính dân tộc, lại vừa mang tính thời đại, vừa truyền thống lại vừa văn minh, đảm bảo tôn trọng các giá trị truyền thống của gia đình Việt Nam nhưng cũng phải phù hợp với xu thế và các giá trị chung về HN&GD của các nước trên thế giới, vừa bảo vệ được quyền lợi của phụ nữ lại vừa không cản trở sự giao lưu của người Việt Nam trong quan hệ HN&GD với người nước ngoài.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh - Hằng (2012), "Nguyên cơ tử vong từ việc kết hôn cận huyết thống", <http://news.go.vn>, ngày 2/8/2012.
2. Ph. Ăngghen (1984), *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
3. *Bộ luật dân sự và Thương mại Thái Lan* (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Bộ Tư pháp - Bộ Công an - Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2001), *Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-BTP-BCA-TANDTC-VKSNDTC ngày 25/9/2001 hướng dẫn áp dụng các quy định tại Chương XV "Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình" của Bộ luật Hình sự năm 1999*, Hà Nội.
5. Chính phủ (1959), *Tờ trình của Chính phủ trước Quốc hội ngày 23/12/1959 về dự thảo Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
6. Chính phủ (2002) *Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài*, Hà Nội.
7. Chính phủ (2005), *Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch*, Hà Nội.
8. Chính phủ (2013), *Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã*, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Cừ (2000), "Vấn đề hôn nhân thực tế theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam", *Luật học* (5), tr. 8-13.
10. Nguyễn Văn Cừ (2013), "Hoàn thiện quy định về các điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000", *Tòa án nhân dân*, (24), kỳ II, tr. 9-13.

11. Nguyễn Văn Cừ (2014), "Hoàn thiện quy định về các điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000", *Tòa án nhân dân*, (1), kỳ I, tr. 15-19.
12. Nguyễn Văn Cừ và Ngô Thị Hương (2002), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. Nguyễn Thu Dung (2010), "Tiếng than buồn từ hủ tục "Hôn nhân cận huyết thông"", <http://phaply.net.vn>, ngày 20/8/2010.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Hoàng Đạo (2009), "Tòa đau đầu với người đàn ông có 4 vợ", <http://www.giaoduc.edu.vn>, ngày 13/10/2009.
16. Hà Giang (2010), "Hôn nhân cận huyết thông: Nguyên nhân làm suy giảm sức khỏe", <http://suckhoedoisong.vn>, ngày 24/3/2010.
17. Nguyễn Hồng Hải (2007), "Một vài ý kiến về khái niệm và bản chất của hôn nhân", <http://thongtinphapluatdansu.edu.vn>, ngày 11/9/2007.
18. Thu Hằng (2010), "Người tâm thần có được kết hôn?", <http://www.phapluatvn.vn>, ngày 19/07/2010.
19. Lê Hồng Hạnh (dịch) (1993), *Bộ luật Dân sự Nhật Bản*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Khuất Thị Thu Hạnh (2009), *Chế định kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000*, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
21. Vương Hoàng (2010), "Xử phạt những trường hợp hai vợ ở "ngôi làng đa thê", <http://www.tin247.com>, ngày 25/9/2010.
22. Bùi Minh Hồng (2001), *Các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
23. Nguyễn Hồng (2009), "Đắc Lắc thí điểm mô hình chống tảo hôn và kết hôn cận huyết thông", <http://www.nhandan.com.vn>, ngày 05/12/2009.

24. Mai Hồng (2012), "Người mắc bệnh tâm thần và vấn đề kết hôn", <http://tuoitre.vn>, ngày 16/01/2012.
25. Ngô Hùng (2011), "Day dứt hôn nhân cận huyết thống", <http://www.daidoanket.vn>, ngày 28/7/2011.
26. Nguyễn Đức Hưng (2013), "Trao đổi về vấn đề xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình", <http://www.pup.edu.vn>, ngày 25/7/2013.
27. Liên hợp quốc (1979), *Công ước xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử với phụ nữ*.
28. Hải Lý (2009), "Kẽ hở... xác nhận tình trạng hôn nhân", <http://phapluatxahoi.vn>, ngày 31/12/2009.
29. C.Mác - Ph. Ăngghen (1976), *Tuyên ngôn Đảng cộng sản*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
30. Thanh Mai (2012), "Phép vua thua lệ làng?", <http://suckhoedoisong.vn>, ngày 2/4/2012.
31. Thanh Mận (2013), "Xử phạt ngoại tình- Bài 1: Bắt tại trận cũng chào thua", <http://tuphap.wordpress.com>, ngày 25/3/2013.
32. Vũ Văn Mẫu (1970), *Cổ luật Việt Nam lược khảo*, Nxb Sài Gòn, Sài Gòn.
33. Hồng Minh (2010), "Hai cô 19 tuổi cưới" có phải "lối mở" cho người đồng giới?", <http://www.phapluatvn.vn>, ngày 21/12/2010.
34. Hồng Minh (2013), "Công lý "đau đầu" vì những vụ lấy nhầm người "dở"", <http://luatsuhatinh.com>, ngày 4/2/2013.
35. Bùi Thị Mừng (2012) "Chế định kết hôn trong pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam qua các thời kỳ dưới góc nhìn lập pháp", *Luật học*, (11), tr. 27-34.
36. Nhật My (2008), "Ngang trái tình yêu anh em họ", <http://vungtau.megafun.vn>, ngày 20/10/2008.
37. H.N (2009), "Tình huống không bình thường ở xóm trọ", <http://dantri.com.vn>, ngày 02/3/2009.
38. Hải Nam - Thái Sơn (2013), "Khó xử phạt ngoại tình", <http://tinnong.vn>, ngày 28/9/2013.

39. Lam Nguyên (2010), "Pháp luật chưa công nhận "vợ chồng" đồng tính", <http://www.tin247.com>, ngày 19/12/2010.
40. Lê Nguyên (2013), "Sốc vì phát hiện vợ đã có chồng", <http://www.baomoi.com>, ngày 20/4/2013.
41. Nhà Pháp luật Việt - Pháp (1998), *Bộ luật dân sự Cộng hòa Pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Phan Nhân (2011) "Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận tình trạng hôn nhân không chính xác", <http://thongtinphapluatdansu.edu.vn>, ngày 27/4/2011.
43. Nhóm phóng viên VTC (2012), "Bi hài làng đa thê ở Hà Nội", <http://2sao.vn>, ngày 11/01/2012
44. T.Nhung (2012), "Tự tử không thành dùng kéo sát hại vợ mang bầu", <http://vietnamnet.vn>, ngày 31/12/2012.
45. Hoàng Phê (Chủ biên) (1998), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
46. Hợp Phố, "Hạnh phúc của vợ chồng cặp đồng tính nam đầu tiên ở Việt Nam", <http://m.nguoiduatin.vn>, ngày 8/7/2013.
47. Quốc hội (1946), *Hiến pháp*, Hà Nội.
48. Quốc hội (1959), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
49. Quốc hội (1986), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
50. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội.
51. Quốc hội (1999), *Bộ luật Hình sự*, Hà Nội.
52. Quốc hội (2000), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
53. Quốc hội (2005), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
54. Quốc hội (2006), *Luật Bình đẳng giới*, Hà Nội.
55. Quốc hội (2013), *Dự thảo Luật Hôn nhân và gia đình sửa đổi*, Hà Nội.
56. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
57. Tiến Thành (2012), "Án mạng kinh hoàng ở Pleiku", <http://www.tinmoi.vn>, ngày 06/9/2012.

58. Huỳnh Minh Thảo - Thanh Mận (2012), "Vụ phạt đám cưới đồng tính: Luật cấm kết hôn, không cấm đám cưới!", <http://www.tinmoi.vn>, ngày 02/6/2012.
59. Công Thư (2013), "Phút trái lòng của người vợ bị ghen ngược", <http://m.nguoiduatin.vn>, ngày 8/6/2013.
60. Hoài Thu - Thiên Phúc (2013), "Một người có 2 đăng ký kết hôn", <http://cstc.cand.com.vn>, ngày 26/10/2013.
61. Nhật Thy (2013), "Xử phạt hành vi ngoại tình. Dễ lọt - khó làm", <http://baodientu.chinhphu.vn>, ngày 13/4/2013.
62. Nguyễn Viết Tiến (2013), "Quyền dân sự, hôn nhân gia đình của cá nhân dưới góc độ y tế - Bất cập và đề xuất sửa đổi bổ sung", Kỷ yếu: *Tổng kết 12 năm thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Bộ Tư pháp, Hà Nội.
63. Tòa án nhân dân tối cao (1978), *Thông tư số 60/DS ngày 22/2/1978 hướng dẫn giải quyết các trường hợp cán bộ, bộ đội trong Nam tập kết ra Bắc mà lấy vợ lấy chồng khác*, Hà Nội.
64. Tòa án nhân dân tối cao (2000) *Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Hà Nội.
65. Tòa án nhân dân tối cao (2009), *Tài liệu Hội nghị triển khai công tác năm 2009 của ngành Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
66. Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp (2001), *Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
67. Di Tôn (2012), "Bé gái vô tội mù mắt chỉ vì mẹ đại dột ngoại tình", <http://dantri.com.vn>, ngày 29/8/2012.

68. Nguyễn Huyền Trang (2012), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về kết hôn trái pháp luật trong tình hình xã hội hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
69. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển Giải thích thuật ngữ Luật học*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
70. Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình Lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
71. Trường Đại học Luật Hà Nội (2010), *Chuyên đề pháp luật hôn nhân và gia đình một số nước trên thế giới*, Tập bài giảng, Hà Nội.
72. Trường Đại học Luật Hà Nội (2012), *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
73. Ủy ban Dân tộc của Quốc hội (2013), "Những vấn đề pháp lý và thực tiễn về áp dụng phong tục, tập quán trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình", Kỷ yếu: *Tổng kết 12 năm thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Bộ Tư pháp, Hà Nội.
74. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2013), "Đánh giá thực trạng quy định về kết hôn, những bất cập, hạn chế và đề xuất sửa đổi bổ sung", Kỷ yếu: *Tổng kết 12 năm thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000*, Bộ Tư pháp, Hà Nội.
75. Đặng Nghiêm Vạn, Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp (1996), *Dân tộc học đại cương*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
76. Viện Sử học (1001), *Quốc triều hình luật*, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
77. Nguyễn Vũ (2013), "Chồng đỡ khóc khi bị vợ tố vi phạm chế độ một vợ một chồng", <http://phapluatxahoi.vn>, ngày 26/7/2013.